



www.sacombank.com.vn

NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN | BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2010 | VÌ CỘNG ĐỒNG - PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG



*Vì cộng đồng -
phát triển địa phương*



Báo cáo thường niên này sử dụng chất liệu giấy thân thiện với môi trường từ các nguồn có hệ thống quản lý rừng theo tiêu chuẩn quốc tế

Vì cộng đồng - phát triển địa phương



Năm 2010 là năm đánh dấu kết thúc thắng lợi chiến lược tăng tốc phát triển của Sacombank giai đoạn 10 năm 2001 – 2010. Đây cũng là năm mang ý nghĩa đặt nền tảng cho chiến lược vươn tầm khu vực của Sacombank trong thập kỷ mới 2011 – 2020.

Trong Báo cáo thường niên 2010 này, chúng tôi trân trọng giới thiệu đến Quý vị những thành tựu Sacombank đã tạo dựng được trong suốt hành trình 19 năm qua và những hoài bão, dự phóng cho giai đoạn tiếp theo. Đúc kết trên hành trình phát triển, động lực luôn thúc giục Sacombank tiến lên phía trước và tiên phong trong nhiều lĩnh vực chính là sự tin tưởng, sự quan tâm sâu sắc và hỗ trợ chí tình của Quý vị Cổ đông, Nhà đầu tư, Khách hàng, Đối tác trong và ngoài nước.

Để hiện thực hóa tôn chỉ **vi cộng đồng** bao gồm Quý vị Cổ đông, Nhà đầu tư, Đối tác, Khách hàng doanh nghiệp và cá nhân cùng đội ngũ Cán bộ nhân viên, Sacombank đã chọn phương châm **phát triển địa phương** làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động và cụ thể hóa trong 4 nhóm giải pháp trọng tâm, bao gồm: (i) tăng nhanh năng lực tài chính, (ii) mở rộng mạng lưới hoạt động, (iii) phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, (iv) hiện đại hóa công nghệ ngân hàng. Phương châm “**Vi cộng đồng - phát triển địa phương**” thông qua 4 nhóm giải pháp nêu trên được chúng tôi chọn làm chủ đề cho Báo cáo thường niên năm nay và sẽ được khắc họa qua các trang nghỉ giới thiệu về 8 khu vực mà Sacombank có mặt tại Đông Dương, gồm 7 khu vực tại Việt Nam và khu vực nước ngoài (Lào và Campuchia). Xuyên suốt trong các báo cáo của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành, chúng tôi cũng giới thiệu đến quý vị nguyên tắc “**Tổ chức thống nhất - Quản lý tập trung - Điều hành phân cấp**” đã và đang đưa đoàn tàu Sacombank đi vào quỹ đạo hoạt động chuyên nghiệp và sẵn sàng hội nhập cùng bạn bè thế giới.

Ngoài ra, song song với việc giới thiệu đến quý vị mục tiêu hoạt động an toàn - kinh doanh hiệu quả và phát triển bền vững lâu dài, trong Báo cáo thường niên năm nay, Sacombank tiếp tục sử dụng giấy in thân thiện với môi trường nhằm góp phần bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ môi trường. Tất cả hướng đến việc cùng với các thành phần kinh tế nhằm mang lại hạnh phúc cho cộng đồng và phần vinh cho xã hội, trong đó có Sacombank cùng các chủ thể của mình.

MỤC LỤC

- 02 Thư Hội đồng Quản trị gửi Quý vị Cổ đông, Nhà đầu tư và Đối tác chiến lược

TỔNG QUAN SACOMBANK

- 06 Sứ mệnh - Tầm nhìn - Giá trị cốt lõi
- 08 Hành trình phát triển
- 10 Sự kiện nổi bật năm 2010

TỔNG KẾT THÀNH TỰU VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC

- 14 Đánh giá chiến lược giai đoạn 2001 – 2010
- 16 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu qua các năm
- 17 Định hướng chiến lược phát triển giai đoạn 2011 – 2020

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG

- 22 Báo cáo của Hội đồng Quản trị
- 24 Báo cáo của Ban Điều hành
- 32 Báo cáo của Ban Kiểm soát

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

- 36 Bộ máy tổ chức
- 38 Giới thiệu Hội đồng Quản trị
- 40 Giới thiệu Ban Kiểm soát
- 42 Giới thiệu Ban Điều hành
- 44 Chính sách đối với Cán bộ nhân viên

THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

- 50 Thông tin về cổ đông và cổ phiếu
- 51 Dự kiến phân phối lợi nhuận và chia cổ tức
- 52 Dữ liệu thống kê về cổ đông và thành viên góp vốn
- 53 Hoạt động Quan hệ Nhà đầu tư

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 56 Báo cáo tài chính riêng
- 68 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
- 70 Báo cáo tài chính hợp nhất
- 126 Đánh giá của Kiểm toán nội bộ

THÔNG TIN KHÁC

- 130 Đồng hành cùng cộng đồng
- 132 Bảng khen và giải thưởng tiêu biểu năm 2010
- 136 Mạng lưới các điểm giao dịch
- 148 Mạng lưới ngân hàng đại lý

Thư Hội đồng quản trị gửi Quý vị Cổ đông, Nhà đầu tư và Đối tác chiến lược



Chúng tôi chủ trương trong thời kỳ 2011 – 2015 sẽ tập trung đầu tư chiều sâu, đổi mới phương thức quản trị, nâng cao chất lượng hoạt động, tiếp tục điều chỉnh những điểm bất cập, tăng cường khả năng thích ứng và sức cạnh tranh của Ngân hàng, ngõ hầu chuẩn bị bộ phận thật sự vững chắc cho bước tăng trưởng nhanh và bền vững trong thời kỳ 5 năm tiếp theo.

Quý vị Cổ đông, quý Đối tác chiến lược và quý Nhà đầu tư tiềm năng thân mến,

Trong bối cảnh kinh tế thế giới chậm hồi phục, nhiều biến động và trong tình hình kinh tế nước ta vẫn còn đó những mất cân đối vĩ mô, Sacombank rất vui mừng vì năm 2010 đã khép lại với nhịp độ tăng trưởng bình quân đạt 25-30% so với năm trước, các chỉ số an toàn tài chính đều đạt mức quy định của Ngân hàng Nhà nước; đồng thời Sacombank cũng rất mãn nguyện vì đã kết thúc thắng lợi các mục tiêu phát triển giai đoạn 2001 - 2010 với nhịp độ tăng trưởng bình quân đạt 64%/năm.

Trong đó, điều khiến chúng tôi an tâm nhất có lẽ là ý thức cần kiệm tích lũy của Sacombank đã được xác lập và thực thi một cách nhất quán. Tính đến thời điểm cuối năm 2010, đồng thời với việc tăng nhanh vốn điều lệ từ 190 tỷ đồng hồi đầu năm 2001 lên 9.179 tỷ đồng hiện nay, Sacombank còn tích lũy được hơn 4.600 tỷ đồng, bao gồm vốn thặng dư và các quỹ dự phòng, chưa kể phần giá trị tài sản tăng thêm gần 2.500 tỷ đồng nếu được phép định giá lại.

Điều khiến chúng tôi tâm đắc nhất là khi đối mặt với những khó khăn thách thức do tác động bởi cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, Sacombank đã xem đây như là cơ hội để nhìn nhận lại mình. Từ đó, đã tập trung xây dựng, tổ chức quản trị và triển khai thực hiện chiến lược “vừa phòng thủ, vừa tấn công” với nhiều nhóm giải pháp chủ động và tích cực, cụ thể :

- Đã đẩy lên phong trào ra sức học hỏi để hoàn thiện và phát triển bản thân; đã dẫn dắt mọi cấp, mọi người không ngừng thay đổi và tự thay đổi để nâng cao khả năng thích ứng; đồng thời khuyến khích và được khá nhiều người tích cực tham gia phong trào phát huy sáng kiến trong khuôn khổ “Ý tưởng Vàng Sacombank” đã góp phần tạo ra sự khác biệt nhằm tăng cường sức cạnh tranh cho Ngân hàng;
- Đã đẩy nhanh tiến trình tái cấu trúc Ngân hàng. Một mặt tiếp tục hoàn thiện kiến trúc thượng tầng bằng cách xác định lại tầm nhìn - sứ mệnh - giá trị cốt lõi cùng chiến lược kinh doanh và các nguyên tắc quản trị Ngân hàng. Mặt khác, đã

tập trung củng cố cơ sở hạ tầng, bao gồm: cấu trúc lại bộ máy, phân bổ lại các nguồn lực và xây dựng lại văn hóa doanh nghiệp;

- Đã triển khai hàng loạt các dự án gắn kết quy trình kinh doanh với khả năng ứng dụng công nghệ theo hướng chuẩn hóa, số hóa, tự động hóa và nâng cao khả năng tích hợp để qua đó xây dựng nền tảng vận hành vững chắc nhằm đảm bảo nâng cao hiệu suất làm việc - hiệu quả kinh doanh - trình độ quản lý điều hành và kỹ năng chăm sóc khách hàng. Trong đó, đặc biệt là đã triển khai thành công dự án Data warehouse và đã triển khai hàng loạt các đề án đổi mới cơ chế vận hành, các chương trình nâng cao chất lượng - quản lý rủi ro - kiểm tra kiểm toán nội bộ - cải tiến phương thức bán hàng cùng các chính sách động lực nhằm khơi dậy niềm đam mê - trí sáng tạo và tính chủ động của mọi cấp, mọi người.
- Đồng thời, trên cơ sở phân tích đánh giá rút kinh nghiệm quá trình triển khai thực hiện chiến lược phát triển giai đoạn 2001 - 2010, Sacombank cũng đã tập trung xây dựng chiến lược phát triển giai đoạn 2011 - 2020 với các mục tiêu và những nhóm giải pháp khả tích cực, kể cả những giải pháp điều chỉnh các điểm bất cập.

Nhìn chung trong 3 năm 2008 - 2010, đặc biệt là năm 2010 tuy nhịp độ tăng trưởng các mặt đã có bước chững lại so với 7 năm trước đó, nhưng chúng tôi rất vui vì Sacombank đã biến thách thức thành cơ hội, đã và đang làm được rất nhiều việc bổ ích nhằm tạo nền tảng cho các giai đoạn phát triển tiếp theo.

Tuy nhiên, khi bước vào thực hiện kế hoạch năm 2011 và triển khai thực hiện chiến lược phát triển giai đoạn 2011 - 2020 thì các doanh nghiệp Việt Nam nói chung, trong đó có Sacombank, lại phải đối mặt với những biến động không mong chờ về lãi suất - tỷ giá - lạm phát trong nước cùng những biến động, biến cố, thậm chí thảm họa khó lường trên thế giới, chắc chắn sẽ ảnh hưởng nặng nề đến tiến trình triển khai thực hiện các mục tiêu kỳ vọng, đồng thời cũng chính là khát vọng của chúng ta trong thập niên thứ 3 này.

Mặc dầu vậy, với ý chí “vừa phòng thủ, vừa tấn công”, với sứ mệnh trước khách hàng, cổ đông, các đối tác chiến lược, các nhà đầu tư tiềm năng, với trách nhiệm trước xã hội và cộng đồng và với những kinh nghiệm đã rút tỉa được qua 3 năm sống chung với khủng hoảng, Hội đồng Quản trị chúng tôi xin cam kết là sẽ tuân thủ nghiêm ngặt chủ trương kiềm chế lạm phát của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước; đồng thời cũng sẽ cùng với bộ máy điều hành Ngân hàng phấn đấu thực hiện thắng lợi các mục tiêu nhiệm vụ mà Đại hội đồng Cổ đông phiên họp ngày 02/4/2011 giao cho. Trong đó, chúng tôi sẽ coi trọng 2 nhiệm vụ chiến lược hàng đầu là nâng cao khả năng thích ứng và tăng cường sức cạnh tranh, đồng thời tập trung mọi nguồn lực để hướng về 3 mục tiêu hàng đầu là hoạt động an toàn – kinh doanh hiệu quả và phát triển bền vững lâu dài.

Trên tinh thần đó và với nghĩa vụ thận trọng vốn có, Hội đồng Quản trị chúng tôi chủ trương trong giai đoạn 2011 - 2015 sẽ tập trung đầu tư chiều sâu, đổi mới phương thức quản trị, nâng cao chất lượng hoạt động, tiếp tục điều chỉnh những điểm bất cập, tăng cường khả năng thích ứng và sức cạnh tranh của Ngân hàng, ngõ hầu chuẩn bị bộ phận thật sự vững chắc cho bước tăng trưởng nhanh và bền vững trong thời kỳ 5 năm tiếp theo.

Rất mong được quý vị cổ đông, các đối tác chiến lược và các nhà đầu tư tiềm năng cảm thông, chia sẻ và đồng thuận. Hội đồng Quản trị chúng tôi xem đây là hậu thuẫn, đồng thời cũng là động lực có sức động viên, cổ vũ lớn lao đối với chúng tôi trong suốt quá trình thực hiện thắng lợi sứ mệnh được giao trong bối cảnh nhiều khó khăn phải vượt qua và lắm thách thức phải đương đầu như hiện nay.

TM. Hội đồng Quản trị
Chủ tịch

Đặng Văn Thành

TỔNG QUAN SACOMBANK
Giới thiệu chung

Sứ mệnh - Tầm nhìn - Giá trị cốt lõi
Hành trình phát triển
Sự kiện nổi bật năm 2010

Giới thiệu chung

Tên giao dịch

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
THƯƠNG TÍN (SACOMBANK)

Hội sở

266 – 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3,
TP.HCM, Việt Nam
ĐT: (84 8) 39 320 420 – Fax: (84 8) 39 320 424
www.sacombank.com.vn

Ngày thành lập

Ngày 21/12/1991, Sacombank chính thức đi vào hoạt động với số vốn điều lệ ban đầu là 3 tỷ đồng bằng việc hợp nhất Ngân hàng Phát triển Kinh tế Gò Vấp với 3 hợp tác xã tín dụng Tân Bình, Thành Công và Lữ Gia.

Vốn điều lệ

9.179.230.130.000 đồng (tại thời điểm 31/12/2010)

Giấy phép thành lập

Số 05/GP-UB do UBND TP.HCM cấp ngày
03/4/1992

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 059002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp (đăng ký lần đầu ngày 13/01/1992, đăng ký thay đổi lần thứ 32 ngày 16/11/2010)

Mã số thuế

0301 103 908

Tài khoản

Số 453100804 tại Ngân hàng Nhà nước -
Chi nhánh TP.HCM

SWIFT code

SGTTVNVX

TỔNG QUAN SACOMBANK
Giới thiệu chung

Sứ mệnh - Tầm nhìn - Giá trị cốt lõi
Hành trình phát triển
Sự kiện nổi bật năm 2010

Ngành nghề kinh doanh

Sacombank hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn của các tổ chức và dân cư dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước, vay vốn của các tổ chức tín dụng khác, cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, đối với các tổ chức và cá nhân chiết khấu các thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá hùn vốn và liên doanh theo pháp luật;
- Thực hiện dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Kinh doanh ngoại tệ vàng bạc, thanh toán quốc tế;
- Huy động vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong mối quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Hoạt động bao thanh toán.

Mạng lưới hoạt động

366 điểm giao dịch toàn Khu vực Đông Dương (tại thời điểm 31/12/2010)

Nhân sự

Số lượng: 8.507 Cán bộ nhân viên (tại thời điểm 31/12/2010)

Niêm yết

Sacombank được Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) chấp thuận niêm yết từ ngày 12/7/2006.

Loại chứng khoán:	Cổ phiếu phổ thông
Mã chứng khoán:	STB
Mệnh giá:	10.000 đồng/cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	917.923.013 (tại thời điểm 31/12/2010)
Số lượng cổ đông:	74.132 cá nhân và tổ chức (tại thời điểm 17/01/2011)

Cổ đông chiến lược nước ngoài

Tập đoàn Tài chính Dragon Financial Holdings (Anh Quốc)
Ngân hàng ANZ (Australia and New Zealand)

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
Lầu 4, Saigon Tower, số 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM
ĐT: (84 8) 38 230 796 - Fax: (84 8) 38 251 947
www.pwc.com

Bộ phận Quan hệ Cổ đông

Tổ Quản lý vốn cổ phần
Lầu 14, số 266 – 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP.HCM
ĐT: (84 8) 39 320 420 (Nội bộ: 2523)
Fax: (84 8) 39 320 392

Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư

Phòng Đối ngoại
Lầu 5, số 266 – 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP.HCM
ĐT: (84 8) 38 469 516 (Nội bộ: 1653, 1654)
Fax: (84 8) 39 320 646



TỔNG QUAN SACOMBANK

Giới thiệu chung

Sứ mệnh - Tầm nhìn - Giá trị cốt lõi

Hành trình phát triển

Sự kiện nổi bật năm 2010

TỔNG QUAN SACOMBANK

Giới thiệu chung

Sứ mệnh - Tầm nhìn - Giá trị cốt lõi

Hành trình phát triển

Sự kiện nổi bật năm 2010

Sứ mệnh

Tối đa hóa giá trị cho Khách hàng, Nhà đầu tư và đội ngũ Nhân viên, đồng thời thể hiện cao nhất trách nhiệm xã hội đối với cộng đồng.

Tầm nhìn

Phấn đấu trở thành Ngân hàng bán lẻ hiện đại, đa năng hàng đầu Việt Nam và khu vực Đông Dương.

Giá trị cốt lõi

Tiên phong

Sacombank luôn là người mở đường và sẵn sàng chấp nhận vượt qua thách thức trên hành trình phát triển để tìm ra những hướng đi mới.

Luôn đổi mới, năng động và sáng tạo

Sacombank nhận thức rằng đổi mới là động lực phát triển. Vì vậy Sacombank luôn xác định đổi mới phương pháp tư duy và hành động để biến các thách thức thành cơ hội.

Cam kết với mục tiêu chất lượng

Sự chuyên nghiệp, tận tâm và uy tín cao nhất đối với khách hàng, đối tác, đồng nghiệp là nguyên tắc ứng xử của mỗi thành viên Sacombank. Điều đó được cam kết xuyên suốt thông qua việc

Sacombank không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, luôn tận tâm và uy tín đối với mọi khách hàng mà mình phục vụ.

Trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội

Sacombank luôn ý thức trách nhiệm của mình đối với cộng đồng, xã hội nơi mình hoạt động và luôn tuân thủ tôn chỉ hành động *Vi cộng đồng - phát triển địa phương*.

Tạo dựng khác biệt

Sacombank luôn đột phá, sáng tạo để không ngừng tạo nên những khác biệt về sản phẩm, phương thức kinh doanh và mô hình quản lý. Chính sự khác biệt này đã tạo dựng lợi thế cạnh tranh của Sacombank trên thương trường.

TỔNG QUAN SACOMBANK

Giới thiệu chung

Sứ mệnh - Tầm nhìn - Giá trị cốt lõi

Hành trình phát triển

Sự kiện nổi bật năm 2010

Hành trình phát triển

1991 Sacombank là một trong những ngân hàng TMCP đầu tiên được thành lập tại TP.HCM từ việc hợp nhất các hợp tác xã tín dụng đang lâm vào tình trạng khó khăn về tài chính do ảnh hưởng bởi tình trạng lạm phát phi mã tại Việt Nam lúc bấy giờ.

1993 Là ngân hàng TMCP đầu tiên của TP.HCM khai trương chi nhánh tại Hà Nội, phát hành kỳ phiếu có mục đích và thực hiện dịch vụ chuyển tiền nhanh từ Hà Nội đi TP.HCM và ngược lại, góp phần giảm dần tình trạng sử dụng tiền mặt giữa hai trung tâm kinh tế lớn nhất nước.

1995 Tiến hành Đại hội đại biểu cổ đông bất thường để cải tổ Ngân hàng, đồng thời hoạch định chiến lược phát triển đến năm 2010. Ông Đặng Văn Thành được tín nhiệm bầu làm Chủ tịch HĐQT Ngân hàng. Đại hội là bước ngoặt mở ra thời kỳ đổi mới quan trọng trong quá trình phát triển của Sacombank.

1997 Là ngân hàng đầu tiên phát hành cổ phiếu đại chúng với mệnh giá 200.000 đồng/cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 71 tỷ đồng với gần 9.000 cổ đông tham gia góp vốn.

1999 Khánh thành trụ sở tại 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.HCM, là thông điệp khẳng định Sacombank sẽ gắn bó lâu dài, cam kết đồng hành cùng khách hàng, cổ đông, nhà đầu tư và các tổ chức kinh tế trên bước đường phát triển.

2001 Tập đoàn Tài chính Dragon Financial Holdings (Anh Quốc) tham gia góp 10% vốn điều lệ của Sacombank, mở đường cho việc tham gia góp vốn cổ phần của Công ty Tài chính Quốc tế (International Finance Corporation – IFC, trực thuộc World Bank) vào năm 2002 và Ngân hàng ANZ vào năm 2005. Nhờ vào sự hợp tác này mà Sacombank đã sớm nhận được sự hỗ trợ về kinh nghiệm quản lý, công nghệ ngân hàng, quản lý rủi ro, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực từ các cổ đông chiến lược nước ngoài.

2002 Thành lập Công ty trực thuộc đầu tiên - Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản Sacombank-SBA, bước đầu thực hiện chiến lược đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ tài chính trọn gói.

2003 Là doanh nghiệp đầu tiên được phép thành lập Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam (VietFund Management - VFM), là liên doanh giữa Sacombank (nắm giữ 51% vốn điều lệ) và Dragon Capital (nắm giữ 49% vốn điều lệ).

2004 Ký kết hợp đồng triển khai hệ thống corebanking T24 với công ty Temenos (Thụy Sĩ) nhằm nâng cao chất lượng hoạt động, quản lý và phát triển các dịch vụ ngân hàng điện tử.

2005 Thành lập Chi nhánh 8 Tháng 3, là mô hình ngân hàng dành riêng cho phụ nữ đầu tiên tại Việt Nam hoạt động với sứ mệnh vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam hiện đại.

TỔNG QUAN SACOMBANK

Giới thiệu chung

Sứ mệnh - Tầm nhìn - Giá trị cốt lõi

Hành trình phát triển

Sự kiện nổi bật năm 2010

2006 Là ngân hàng TMCP đầu tiên tại Việt Nam tiên phong niêm yết cổ phiếu tại HOSE với tổng số vốn niêm yết là 1.900 tỷ đồng.

Thành lập các công ty trực thuộc bao gồm: Công ty Kiềm hổi Sacombank-SBR, Công ty Cho thuê tài chính Sacombank-SBL và Công ty Chứng khoán Sacombank-SBS.

2007 Thành lập Chi nhánh Hoa Việt, là mô hình ngân hàng đặc thù phục vụ chủ yếu cho cộng đồng người Việt gốc Hoa.

Là Ngân hàng TMCP đầu tiên phủ kín mạng lưới hoạt động tại các tỉnh, thành phố miền Tây Nam bộ, Đông Nam bộ, Nam Trung bộ và Tây Nguyên.

2008 Tháng 3, xây dựng và đưa vào vận hành Trung tâm dữ liệu (Data Center) hiện đại nhất khu vực nhằm đảm bảo tính an toàn tuyệt đối hệ thống trung tâm dữ liệu dự phòng.

Tháng 5, công bố hình thành Tập đoàn Sacombank nhằm cung cấp trọn gói các giải pháp tài chính cho doanh nghiệp và cá nhân, với hoài bão xây dựng Sacombank Group trở thành Tập đoàn kinh tế tư nhân hàng đầu Việt Nam và khu vực Đông Dương.

Tháng 11, thành lập Công ty Vàng bạc đá quý Sacombank-SBJ.

Tháng 12, là ngân hàng TMCP đầu tiên của Việt Nam khai trương chi nhánh tại Lào, mở đầu cho chiến lược chinh phục thị trường Đông Dương.

2009 Tháng 5, cổ phiếu STB của Sacombank được vinh danh là một trong 19 cổ phiếu vàng của Việt Nam. Suốt từ thời điểm chính thức niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM, STB luôn nằm trong nhóm cổ phiếu nhận được sự quan tâm của các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Tháng 6, là Ngân hàng đầu tiên của Việt Nam khai trương chi nhánh tại Phnôm Pênh, hoàn thành việc mở rộng mạng lưới tại khu vực Đông Dương, góp phần tích cực trong quá trình giao thương kinh tế của các doanh nghiệp giữa ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia.

Tháng 9, chính thức hoàn tất quá trình chuyển đổi và nâng cấp hệ thống ngân hàng lõi (corebanking) từ Smartbank lên T24, phiên bản R8 tại tất cả các điểm giao dịch trong và ngoài nước.

2010 Kết thúc thắng lợi các mục tiêu phát triển giai đoạn 2001 - 2010 với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 64%/năm; đồng thời thực hiện thành công chương trình tái cấu trúc song song với việc xây dựng nền tảng vận hành vững chắc, chuẩn bị đủ các nguồn lực để thực hiện tốt đẹp các mục tiêu phát triển giai đoạn 2011 - 2020.

TỔNG QUAN SACOMBANK

Giới thiệu chung
Sứ mệnh - Tầm nhìn - Giá trị cốt lõi
Hành trình phát triển
Sự kiện nổi bật năm 2010

Sự kiện nổi bật năm 2010



1. Trong năm 2010, Sacombank đã triển khai các chương trình nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và hướng đến hoạt động bền vững, an toàn và hiệu quả:

Chương trình	Thời gian triển khai
Năng suất chất lượng (5S) Khách hàng bí mật (MS)	Tháng 1/2010
Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (ký kết hợp đồng với Công ty Ernst & Young Việt Nam)	Tháng 6/2010
Ý tưởng vàng Sacombank	Tháng 7/2010
Kích thích bán hàng (SSP)	Tháng 10/2010

2. Trong năm 2010, Sacombank đã khánh thành và đưa vào sử dụng 7 trụ sở mới của các Chi nhánh Phú Quốc, Bình Tây, Bình Thạnh, Lâm Đồng, Chợ Lớn, Đồng Tháp và Vĩnh Long có tổng giá trị đầu tư xây dựng là 263 tỷ đồng; đồng thời khởi công xây dựng 4 trụ sở mới của các Chi nhánh Lào, An Giang, Trà Vinh và Khánh Hòa với tổng giá trị đầu tư xây dựng là 474 tỷ đồng.
3. Ngày 01/4/2010 Sacombank là Ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam phát hành Thẻ tín dụng quốc

TỔNG QUAN SACOMBANK

Giới thiệu chung
Sứ mệnh - Tầm nhìn - Giá trị cốt lõi
Hành trình phát triển
Sự kiện nổi bật năm 2010

tế Sacombank Visa Platinum dành riêng cho khách hàng có thu nhập hàng tháng từ 60 triệu đồng trở lên. Đầu tháng 11/2010, Sacombank liên kết với China UnionPay - tổ chức thẻ lớn nhất Trung Quốc, chính thức phát thẻ quốc tế Sacombank UnionPay.

4. Ngày 09/10/2010, trong khuôn khổ Hội nghị Thường niên IMF/WB năm 2010 tại Washington D.C (Mỹ), dưới sự chứng kiến của Phó Thống đốc thường trực NHNN Việt Nam - ông Trần Minh Tuấn, Sacombank và Công ty Tài chính Proparco - trực thuộc Cơ quan Phát triển Pháp (Agence Francaise de Développement - AFD) đã ký kết hợp đồng tín dụng thứ hai trị giá 20 triệu USD để Sacombank có thêm điều kiện hỗ trợ nguồn vốn trung dài hạn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam.
5. Tháng 10/2010, câu khẩu hiệu (slogan) "Vi cộng đồng - phát triển địa phương" của Sacombank chính thức được áp dụng và có mặt trên khắp nẻo đường tại khu vực Đông Dương.
6. Tháng 11/2010, nhân chuyến đi cùng Đoàn lãnh đạo cấp cao Chính phủ Việt Nam sang thăm Vương quốc Campuchia, ông Nguyễn Văn Giàu - Thống đốc NHNN đã đến thăm Sacombank - Chi nhánh Phnôm Pênh và biểu

dương Sacombank là ngân hàng thương mại Việt Nam đầu tiên mở Chi nhánh tại Campuchia, góp phần hỗ trợ giao thương và xây dựng mối quan hệ ngoại giao tốt đẹp giữa hai nước.

7. Ngày 16/11/2010, Sacombank chính thức tăng vốn điều lệ từ 6.700 tỷ đồng lên 9.179 tỷ đồng.
8. Sau thời gian tìm hiểu thị trường khu vực Đông Dương, các công ty trực thuộc Sacombank-SBJ và Sacombank-SBS đã chính thức ra mắt công ty con tại Campuchia và Lào.
9. Kết thúc năm 2010, doanh số kiều hối chuyển qua Sacombank đạt 1,3 tỷ USD, tăng 45% so với năm 2009 và vươn lên dẫn đầu hệ thống các NHTM Việt Nam trong việc huy động và chi trả kiều hối.
10. Trong năm 2010, Sacombank đã hoàn thành việc triển khai 7 dự án về công nghệ thông tin nhằm tăng cường năng lực quản trị và vận hành, bao gồm: Kho dữ liệu; Hệ thống quản trị thông tin; Phân hệ kinh doanh tiền tệ và ngân quỹ; Thanh toán quốc tế tập trung; Quản lý quy trình tài trợ thương mại; Quản trị nhân sự và Ngân hàng điện tử.

**KHU VỰC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



Là một trong những Ngân hàng TMCP đầu tiên được thành lập tại TP.HCM từ mô hình hợp tác xã tín dụng, Sacombank luôn khẳng định vai trò tiên phong trong cung ứng sản phẩm dịch vụ ngày càng cao cấp, chuyên biệt hóa, đáp ứng mọi nhu cầu tài chính của khách hàng thông qua việc phát huy tối đa lợi thế mạng lưới, song hành cùng các thành phần kinh tế trên hành trình hội nhập, hướng đến mục tiêu xây dựng TP.HCM trở thành trung tâm kinh tế - tài chính của khu vực Đông Dương.

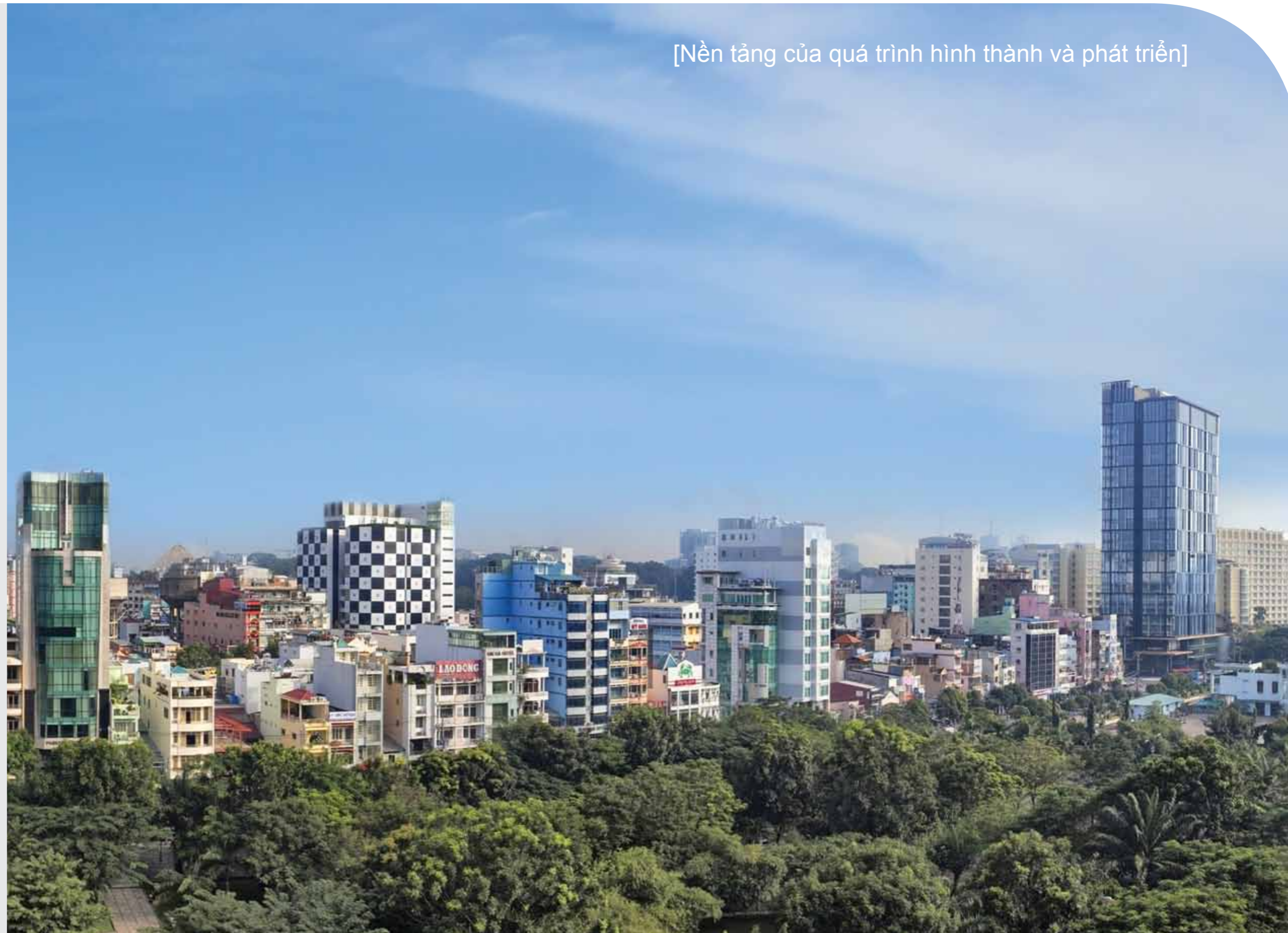
Lợi thế cạnh tranh

- Các sản phẩm dịch vụ chuyên biệt, đặc thù dành riêng cho phụ nữ (Chi nhánh 8 Tháng 3) và cộng đồng người Việt gốc Hoa (Chi nhánh Hoa Việt).
- Sản phẩm dịch vụ hướng đến đối tượng khách hàng thu nhập cao: Thẻ Visa Platinum, UnionPay, Trung tâm Dịch vụ Quản lý tài sản...

Lợi thế mạng lưới

114 điểm giao dịch gồm 1 Sở giao dịch, 16 Chi nhánh và 97 Phòng giao dịch (tại thời điểm 28/02/2011).

[Nền tảng của quá trình hình thành và phát triển]



Trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG KẾT THÀNH TỰU VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC
Đánh giá chiến lược giai đoạn 2001 - 2010

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu qua các năm

Định hướng chiến lược phát triển giai đoạn 2011 - 2020

Đánh giá chiến lược giai đoạn 2001 - 2010: Tăng tốc phát triển

Sacombank đã chạm mốc cuối cùng của chiến lược phát triển giai đoạn 2001 - 2010 và đây là lúc Ngân hàng đang thực sự nhìn lại chặng đường 10 năm qua, để chuẩn bị hành trang cho 10 năm tiếp theo.

Tình hình kinh tế - chính trị - xã hội thế giới giai đoạn 2001 - 2010 diễn biến phức tạp và trải qua nhiều biến cố, đỉnh điểm là cuộc khủng hoảng tài chính dây chuyền bắt nguồn từ Mỹ năm 2007 dẫn đến suy thoái trên diện rộng tại nhiều quốc gia trong năm 2008, kéo theo lạm phát và nợ công tăng cao, đặc biệt ở các nước Châu Âu và dư âm còn kéo dài cho tới năm 2010.

Trong quá trình thực thi chiến lược phát triển 10 năm qua, có thể nói Sacombank đã chịu một số ảnh hưởng nhất định, cả tích cực lẫn tiêu cực, từ sự tác động của các yếu tố kinh tế vĩ mô nói chung và của ngành tài chính - ngân hàng Việt Nam nói riêng trong từng giai đoạn cụ thể. Tuy nhiên, với sự năng động, sáng tạo và kiên định trong thực thi đường lối chiến lược, Sacombank đã đạt được những thành quả rất đáng tự hào.

CÁC THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC

So với các mục tiêu kế hoạch trong Chiến lược phát triển Sacombank giai đoạn 2001 - 2010 được phê duyệt theo Quyết định 193/2001/QĐ-HĐQT, Sacombank đã hoàn thành một cách xuất sắc tất cả các mục tiêu đề ra với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm từ 53 - 64%, cụ thể:

- **Tổng tài sản:** Cuối năm 2010 đạt 141.799 tỷ đồng, gấp hơn 45 lần so với năm 2001; với mức tăng bình quân 54,7%/năm, vượt xa mục tiêu tăng 20 - 22%/năm đặt ra trong chiến lược (toàn

ngành tăng 17 lần). Đồng thời, cơ cấu tổng tài sản Ngân hàng được điều hành hợp lý, tài sản có sinh lời ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong những năm gần đây (từ 76,5% năm 2008 tăng lên 83% hiện nay).

- **Vốn điều lệ:** Nhằm nâng cao năng lực hoạt động và phát triển bền vững, đồng thời được sự tin tưởng và gắn bó của các cổ đông cũng như uy tín thương hiệu ngày càng được nâng cao trên thị trường, Sacombank đã tận dụng các điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh quy mô vốn điều lệ với mức tăng bình quân 53,7%/năm: từ 190 tỷ đồng năm 2001 tăng lên 9.179 tỷ đồng năm 2010, tăng gấp 48 lần (trong khi bình quân toàn ngành chỉ tăng 15 lần).
- **Huy động vốn:** Mục tiêu chiến lược đề ra huy động vốn phải tăng trưởng bình quân 20 - 22%/năm cho giai đoạn 2001 - 2010, Sacombank đã hoàn thành vượt kế hoạch một cách ấn tượng với tốc độ tăng trưởng huy động bình quân 54,4%/năm, tăng nhanh gấp hơn 2 lần so với tốc độ tăng trưởng của ngành (24%/năm).
- **Dư nợ cho vay:** Tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay bình quân của Sacombank trong giai đoạn 2001 - 2010 là 53,1%/năm, gấp gần 2 lần so với tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành (27%/năm). Đồng thời, Sacombank luôn kiểm soát chất lượng tín dụng hiệu quả và là một trong những ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất trong nhóm ngân hàng TMCP - dưới 1%. Khi tỷ lệ nợ xấu trong toàn ngành ngân hàng ở thời điểm cuối năm 2009 và 2010 đều là 2,5% (năm 2008 là 2,13%).
- **Kết quả kinh doanh:** Sacombank cũng tận dụng cơ hội và vận dụng mọi nguồn lực để tạo ra sự phát triển đột phá trong mọi hoạt động và đưa lợi nhuận trước thuế đạt tăng trưởng bình quân 64,2%/năm.
- **Đảm bảo các chỉ tiêu an toàn:** Với tầm nhìn xa và định hướng 10 năm tới sẽ phát triển mở rộng ra thị trường khu vực, do đó các chuẩn mực an toàn và hoạt động theo thông lệ quốc tế đã được Sacombank áp dụng từ năm 2007. Vì vậy, mặc dù hoạt động trong điều kiện khó khăn chung, nhưng với những quy định theo Thông tư 13/2010/TT/NHNN các chỉ số an toàn của Sacombank đều đạt.

TỔNG KẾT THÀNH TỰU VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC
Đánh giá chiến lược giai đoạn 2001 - 2010

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu qua các năm

Định hướng chiến lược phát triển giai đoạn 2011 - 2020

KINH NGHIỆM ĐÚC KẾT

Sau 10 năm thực hiện Chiến lược giai đoạn 2001 - 2010, Sacombank đã đạt được những thành quả nổi bật mà không phải dễ dàng có được, nhưng Ban lãnh đạo và các cán bộ nhân viên Sacombank luôn cảm thấy trân trọng về những kết quả chưa đạt được như kỳ vọng và xem đó là những bất cập còn tồn tại trong quá trình phát triển giai đoạn qua. Sacombank đã nhận thức, đây chính là những thách thức mà các đơn vị trong toàn hệ thống phải ra sức nỗ lực vượt qua nhằm đạt được những thành quả trọn vẹn hơn trong giai đoạn phát triển sắp tới.

Về nguồn lực phục vụ cho sự phát triển: Trong quá trình phát triển, Sacombank đã tận dụng từng cơ hội thuận lợi để tăng tốc phát triển mọi mặt hoạt động, nhất là về quy mô tổng tài sản, vốn điều lệ và hệ thống mạng lưới. Tuy nhiên, sự chuẩn bị các yếu tố về hạ tầng công nghệ và nguồn nhân lực chưa theo kịp tốc độ phát triển mạnh mẽ của Ngân hàng.

Về quản lý và phát triển sản phẩm, dịch vụ (SPDV): SPDV chưa xuất phát từ nhu cầu cũng như chưa mang tính đột phá để hướng dẫn nhu cầu từ khách hàng. Công tác nghiên cứu thị trường và đánh giá hiệu quả SPDV chưa đồng bộ; cộng thêm hạ tầng công nghệ thông tin và công tác đào tạo nhân sự chưa hỗ trợ cho việc phát triển SPDV có chất lượng cao, có tính hiện đại. Ngân hàng đang tiến hành tái cấu trúc và cải tiến hoạt động này theo hướng "kích thích" nhu cầu khách hàng bằng các dòng sản phẩm và cung cách phục vụ theo chuẩn quốc tế.

Về quản lý rủi ro: Sacombank đang cố gắng rút ngắn khoảng cách và dần tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế. Đây cũng là thực trạng chung của ngành Ngân hàng Việt Nam trong 10 năm vừa qua. Hiện nay, Sacombank là một trong số ít NHTM có hệ thống quản lý rủi ro hiệu quả nhất trong ngành, thể hiện qua việc kiểm soát hàng ngày các chỉ số an toàn hoạt động liên quan đến rủi ro tín dụng, thị trường và hoạt động.

Bên cạnh đó, Sacombank đang ngày càng chú trọng vào công tác quản lý rủi ro thông qua hoạt động tiền kiểm và dự báo rủi ro (theo từng ngành nghề) từ sớm, để có giải pháp chủ động đối phó. Trong giai

đoạn cuối của chiến lược 10 năm, Ngân hàng cũng đang tăng cường hệ thống quản trị thông tin (MIS) để có thể tiếp cận các chuẩn mực quốc tế về quản lý rủi ro một cách tiên tiến, hiệu quả nhất; đồng thời tiếp tục áp dụng các mô hình quản lý rủi ro phù hợp với quy mô và theo chuẩn mực Basel II.

Với nền tảng đã xây dựng trong 10 năm qua cùng những kinh nghiệm đã đúc kết được, chúng tôi cam kết sẽ nhanh chóng tận dụng những cơ hội còn mở và biến những thách thức đang đến thành những giá trị gia tăng tối ưu kết tinh vào lợi ích của cổ đông, của khách hàng, của đội ngũ cán bộ nhân viên và hiện thực hóa những hoài bão, khát vọng của những cổ đông sáng lập Sacombank bằng việc triển khai thực thi hiệu quả và hoàn thành toàn diện tất cả các mục tiêu trong Chiến lược phát triển giai đoạn 2011 - 2020.

TỔNG KẾT THÀNH TỰU VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC

Đánh giá chiến lược giai đoạn 2001 - 2010

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu qua các năm

Định hướng chiến lược phát triển giai đoạn 2011 - 2020

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu qua các năm

(Chỉ tiêu này dựa trên Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng)

Các chỉ số tài chính	Năm 2010	Năm 2009	Năm 2008	Năm 2007	Năm 2006
Thời điểm cuối năm					
Tổng tài sản	141.799	98.474	67.469	63.364	24.764
Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	13.633	10.289	7.638	7.181	2.804
Trong đó vốn điều lệ (tỷ đồng)	9.179	6.700	5.116	4.449	2.089
Tổng nguồn vốn huy động (tỷ đồng)	126.203	86.335	58.635	54.791	21.514
Dư nợ cho vay (tỷ đồng)	77.486	55.497	33.708	34.317	14.539
Mạng lưới hoạt động (số lượng điểm giao dịch)	366	320	247	207	159
Tổng số cán bộ nhân viên (người)	8.507	7.200	6.016	5.419	3.806
Cả năm					
Tổng doanh thu	12.774	8.489	8.377	4.537	1.996
Tổng chi phí	10.348	6.588	7.286	3.085	1.452
Lợi nhuận trước thuế	2.426	1.901	1.091	1.452	543
Lợi nhuận sau thuế	1.799	1.484	973	1.280	408
Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS) (đồng/cổ phiếu)*	2.422	2.771	1.869	2.732	2.226
Chỉ số tài chính					
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) (tối thiểu 9%)	9,97%	11,41%	12,16%	11,07%	11,82%
Dư nợ cho vay/Tổng tài sản	54,64%	56%	50%	54%	59%
Dư nợ cho vay/Nguồn vốn huy động	61,4%	64%	57%	63%	68%
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	0,52%	0,69%	0,62%	0,24%	0,72%
Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ	0,56%	0,88%	0,996%	0,39%	0,95%
Thu nhập ngoài lãi/Tổng thu nhập hoạt động	30%	41%	57%	51%	33%
Chi phí điều hành/Tổng chi phí	18,78%	22%	15%	23%	27%
Tài sản có sinh lời/Tổng tài sản	85,64%	85%	82%	85%	79%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	15,04%	16,56%	13,14%	25,64%	17,41%
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân (ROA)	1,5%	1,79%	1,49%	2,91%	2,08%

* Chỉ tiêu này dựa trên Báo cáo tài chính hợp nhất

TỔNG KẾT THÀNH TỰU VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC

Đánh giá chiến lược giai đoạn 2001 - 2010

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu qua các năm

Định hướng chiến lược phát triển giai đoạn 2011 - 2020

Định hướng chiến lược phát triển giai đoạn 2011 - 2020: Vươn tầm khu vực

I. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH NGÂN HÀNG VIỆT NAM

Việt Nam đang thực hiện lộ trình cam kết WTO trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Thị trường ngân hàng còn sơ khai và nhiều tiềm năng phát triển, cùng với đặc điểm dân số trẻ làm cho thị trường ngân hàng Việt Nam trở nên rất hấp dẫn. Điều này cho thấy sự cạnh tranh của ngành ngân hàng trong thời gian tới đây sẽ ngày một mạnh mẽ hơn và đòi hỏi các ngân hàng phải tư duy lại để tiếp tục cải tổ, tái lập và định hướng con đường đi cho riêng mình.

Xu hướng phát triển của ngành ngân hàng có sự phân hóa thành từng lĩnh vực riêng biệt chứ không còn đơn thuần là một ngân hàng đa năng truyền thống. Các mảng kinh doanh bán lẻ, bán buôn, tài chính vi mô, cho vay tiêu dùng và mô hình ngân hàng đầu tư đang đi vào chuyên biệt hóa từng lĩnh vực. Tùy vào thế mạnh của mình, mỗi ngân hàng sẽ lựa chọn mô hình phát triển để tập trung khai thác tối đa lĩnh vực đó nhằm gia tăng thị phần hoạt động dẫn đến tối ưu hóa về chi phí cũng như lợi nhuận.

Mặc dù số lượng thành phần tham gia ngày càng nhiều và sự cạnh tranh ngày càng tăng mạnh trên thị trường tài chính, nhưng quy mô của thị trường chắc chắn cũng tăng lên mạnh mẽ theo sự phát triển của nền kinh tế. Vì vậy, lĩnh vực ngân hàng bán lẻ được nhận định vẫn còn dư địa để phát triển. Tuy nhiên, hạ tầng công nghệ, năng suất lao động, sản phẩm đơn điệu đang là những rào cản trong cạnh tranh của các ngân hàng nội địa. Chắc chắn rằng các ngân hàng phải xây dựng mục tiêu phát triển bán lẻ rõ ràng; có chiến lược tăng cường năng lực vốn, công nghệ và quản trị rủi ro; củng cố hạ tầng công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ (SPDV). Và hơn bao giờ hết, để thành công thì các ngân hàng phải xây dựng cho mình một hệ thống năng lực lõi nhằm tạo sự khác biệt và phát triển bền vững.

II. TỔNG QUAN CHIẾN LƯỢC SACOMBANK

Chiến lược phát triển Sacombank giai đoạn 2011 - 2020 tiếp tục kiên định với mục tiêu "trở thành Ngân hàng bán lẻ hàng đầu Khu vực" và theo

định hướng hoạt động HIỆU QUẢ - AN TOÀN - BỀN VỮNG.

Với tầm nhìn đó, để hoàn thành sứ mệnh "không ngừng phát triển nhằm cung ứng đến khách hàng những giải pháp tài chính trọn gói, đa tiện ích, thiết thực với giá thành hợp lý để không ngừng tối đa hóa giá trị gia tăng của khách hàng, cổ đông, mang lại giá trị về nghề nghiệp và sự thịnh vượng cho nhân viên; đồng thời, đóng góp vào sự phát triển chung của xã hội và cộng đồng", chiến lược của Sacombank thời kỳ 2011 - 2020 đã xác lập 5 giá trị cốt lõi phải đảm bảo tuân thủ:

- Tiên phong;
- Luôn đổi mới, năng động và sáng tạo;
- Cam kết với mục tiêu chất lượng;
- Trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội; và
- Tạo dựng sự khác biệt.

III. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

Từ mục tiêu kỳ vọng "xây dựng Sacombank trở thành ngân hàng bán lẻ hàng đầu Khu vực", Sacombank đã xây dựng các nhóm mục tiêu với các giải pháp và lộ trình cụ thể:

1. Chiến lược nguồn nhân lực

Mục tiêu: số lượng cán bộ nhân viên (CBNV) toàn Ngân hàng đến năm 2015 là 13.000 người. Theo đó:

- Tăng cường tuyển dụng những nhân sự giỏi có năng lực đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của nội bộ;
- Phát hiện nhân sự giỏi nội bộ, đào tạo chuẩn bị cho nhân sự kế thừa;
- Xây dựng các chính sách tuyển dụng, đào tạo và phát triển nhằm ổn định nhân sự, duy trì tỷ lệ nhân sự nghỉ việc dưới 10%/năm.

2. Chiến lược công nghệ Ngân hàng

Công nghệ thông tin (CNTT) đóng vai trò rất lớn trong việc tăng trưởng kinh doanh. Theo định hướng phát triển của một ngân hàng hiện đại, Sacombank cần phải thực thi chiến lược công nghệ mạnh cho thời kỳ 2011 - 2020 nhằm:

TỔNG KẾT THÀNH TỰU VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC

Đánh giá chiến lược giai đoạn 2001 - 2010

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu qua các năm

Định hướng chiến lược phát triển giai đoạn 2011 - 2020

Định hướng chiến lược phát triển giai đoạn 2011 - 2020: Vươn tầm khu vực (tiếp theo)

- Tăng năng suất làm việc của nhân viên tác nghiệp và đa dạng SPDV hiện đại như các ngân hàng quốc tế dựa trên nền tảng công nghệ tiên tiến qua việc liên tục hoàn thiện, bổ sung và nâng cấp hệ thống T24;
- Nâng cao năng lực cạnh tranh và năng lực quản lý của Ngân hàng, qua việc triệt để khai thác tính năng vượt trội của hệ thống ngân hàng lõi (corebanking), hệ thống kho dữ liệu (Data warehouse) và tiếp tục triển khai các dự án khác (trong cũng như ngoài T24), nhằm hoàn thiện hệ thống quản trị thông tin (MIS) giúp cho việc ra quyết định triển khai các chiến lược phát triển phù hợp theo từng thời kỳ và nâng cao hiệu quả hoạt động của toàn hệ thống.

3. Chiến lược tài chính

Trong giai đoạn 10 năm tới (2011 - 2020), Sacombank tiếp tục tập trung vào các mục tiêu tài chính sau:

- Đặt trọng tâm vào mục tiêu tăng trưởng vốn chủ sở hữu với mức tăng bình quân 15-17%/năm cho giai đoạn 2011 - 2020; trong đó, vốn điều lệ tăng từ 15-20%/năm, đồng thời tận dụng tối đa nguồn vốn thứ cấp để làm đòn bẩy cho sự tăng trưởng;
- Tổng tài sản tăng bình quân 15-20%/năm;
- Lợi nhuận trước thuế tăng trưởng bình quân 17-20%;
- Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE) bình quân đạt 15-17%;
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) bình quân đạt 1,5-1,7%.

4. Chiến lược kênh phân phối

Mục tiêu đến năm 2020, mạng lưới của Sacombank dự kiến đạt khoảng 600 điểm giao dịch, bao phủ toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam. Ngoài các điểm giao dịch tại Lào và Campuchia, Sacombank dự kiến mở rộng hoạt động sang Malaysia, Singapore, Mỹ, Úc, Châu Âu và một số nước khác trong khu vực ASEAN.

5. Chiến lược kinh doanh (huy động, cho vay)

Định hướng hoạt động của Sacombank trong giai đoạn tới:

- Tổng nguồn vốn tăng trưởng ở mức 15-18%/năm cho giai đoạn 2011 - 2020. Trong đó, huy động từ dân cư chiếm 65-85% trong tổng cơ cấu huy động của Ngân hàng.
- Dư nợ cho vay tăng trưởng bình quân 18-20%/năm trong giai đoạn 2011 - 2020.

6. Chiến lược sản phẩm, dịch vụ

- Tập trung phát triển SPDV bán lẻ, theo đó tăng dần tỷ trọng nguồn thu từ dịch vụ trong cơ cấu thu nhập. Tỷ trọng tổng doanh thu từ dịch vụ/tổng thu nhập của Ngân hàng mỗi năm sẽ đạt tỷ lệ bình quân 12-18% cho giai đoạn 2011 - 2020;
- Đáp ứng tất cả các nhu cầu của khách hàng về SPDV tài chính theo định hướng ngân hàng bán lẻ, trong đó chú trọng hoạt động bán chéo SPDV với các đối tác có liên kết và các công ty thành viên trong Tập đoàn Sacombank, nhằm cung ứng cho thị trường các sản phẩm tài chính trọn gói với giá thành hợp lý;
- Đảm bảo chất lượng SPDV ngân hàng hàng đầu trong nước và các nước cận biên nhằm tối đa hóa mức độ hài lòng của khách hàng;
- Tạo sự khác biệt trong SPDV nhằm mang lại hiệu quả thiết thực cũng như nâng cao tính cạnh tranh của Ngân hàng;
- Phát triển các sản phẩm mới trong lĩnh vực tiền tệ như sản phẩm phái sinh, các sản phẩm cơ cấu (structured products), các sản phẩm chứng khoán nợ...

7. Chiến lược quản trị - điều hành

- Hoàn thiện cơ chế quản trị Ngân hàng (Corporate Governance) theo mô hình tiên tiến;
- Xây dựng và ổn định mô hình tổ chức và cơ cấu nhân sự cũng như mô hình kinh doanh cho phù hợp;

TỔNG KẾT THÀNH TỰU VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC

Đánh giá chiến lược giai đoạn 2001 - 2010

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu qua các năm

Định hướng chiến lược phát triển giai đoạn 2011 - 2020

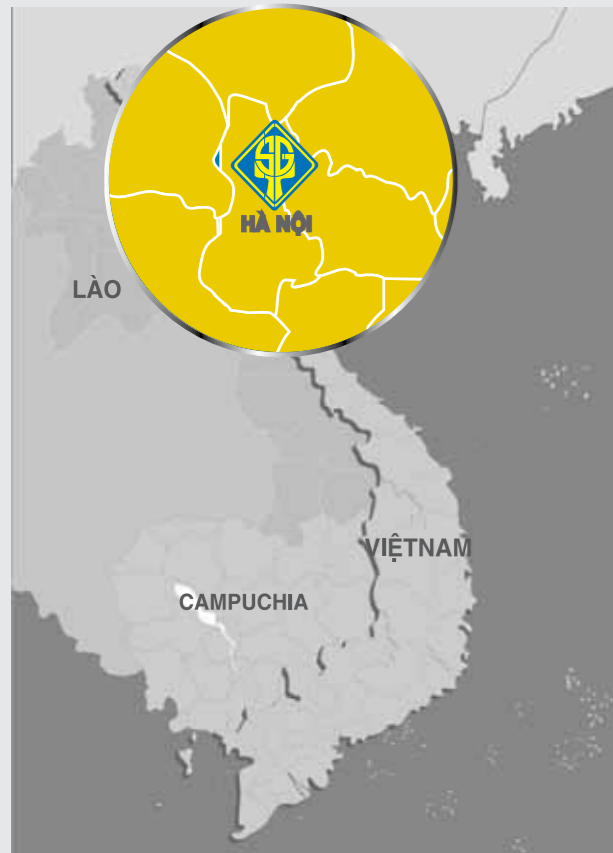
- Xây dựng cơ chế quản lý tập trung - điều hành phân cấp kiên định và xuyên suốt từ Hội sở tới các điểm giao dịch trên cơ sở hệ thống dự báo hữu hiệu;
- Xây dựng bộ máy Quản lý rủi ro tiên tiến và chuyên nghiệp theo chuẩn mực quốc tế;
- Hoàn thiện bộ máy kiểm toán nội bộ theo đúng chuẩn quốc tế.

Với những thành quả đạt được trong 19 năm qua, đặc biệt là những kết quả vượt bậc trong việc thực hiện chiến lược giai đoạn 2001 - 2010, Sacombank hoàn toàn tự tin có thể vượt qua giai đoạn khó khăn hiện nay để hoàn thành các mục tiêu đã được xây dựng trong Chiến lược phát triển Ngân hàng giai đoạn 2011 - 2020 sắp tới, theo phương châm phát triển chung của Tập đoàn đã được xác lập HIỆU QUẢ - AN TOÀN - BỀN VỮNG.

Sacombank cũng sẽ tiếp tục mở rộng mối quan hệ hợp tác - liên minh - liên kết trong và ngoài nước, để từng bước trở thành một trong những NGÂN HÀNG BÁN LẺ HIỆN ĐẠI - ĐA NĂNG HÀNG ĐẦU CỦA KHU VỰC, đặc biệt là tại ba nước Đông Dương, ngõ hầu góp phần vào tiến trình đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa nền kinh tế Việt Nam.



**KHU VỰC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**



Sacombank là ngân hàng TMCP đầu tiên tại TP.HCM thành lập Chi nhánh tại Hà Nội từ năm 1993 và tiên phong cung ứng các dịch vụ thanh toán chuyên nghiệp, góp phần giảm dần tình trạng sử dụng tiền mặt trong nền kinh tế tại hai đô thị lớn nhất nước TP.HCM và Hà Nội. Sau hơn 17 năm gắn bó cùng Thủ đô, thương hiệu Sacombank đã được khẳng định trên thị trường tài chính thông qua mạng lưới hoạt động trải rộng, dịch vụ tài chính đa dạng và đã kịp thời đáp ứng nhu cầu tài chính tăng trưởng mạnh mẽ của cộng đồng doanh nghiệp và cá nhân tại Hà Nội.

Lợi thế cạnh tranh

Dịch vụ thanh toán; Cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Lợi thế mạng lưới

41 điểm giao dịch gồm 8 Chi nhánh và 33 Phòng giao dịch (tại thời điểm 28/02/2011)



Đại lộ Thăng Long, Hà Nội

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo của Ban Điều hành

Báo cáo của Ban Kiểm soát

Báo cáo của Hội đồng Quản trị



Năm 2010 đã khép lại trong bối cảnh kinh tế thế giới chậm hồi phục, nhiều diễn biến phức tạp và trong môi trường kinh tế vĩ mô của nước ta chưa thật sự ổn định, lại luôn phải đối mặt với những biến động không mong chờ về lãi suất - tỷ giá - lạm phát sau cơn khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu 2008.

Trong bối cảnh chung như vậy, với các lợi thế về quy mô, kinh nghiệm, tính năng động sáng tạo và khả năng dễ thích ứng, trong khuôn khổ chiến lược “vừa phòng thủ, vừa tấn công”, với 4 nhóm giải pháp chủ yếu để triển khai thực hiện các mục tiêu phát triển đã được xác lập trong giai đoạn 2001 – 2010, Sacombank đã phấn đấu hoàn thành hầu như toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2010 với nhịp độ tăng trưởng bình quân đạt 25-30% so với năm trước, đảm bảo các chỉ số an toàn tài chính theo đúng quy định của NHNN, đồng thời cũng đã kết thúc thắng lợi các mục tiêu phát triển giai đoạn 2001 - 2010 với nhịp độ tăng trưởng bình quân đạt 64%/năm.

Là cơ quan QUẢN LÝ Ngân hàng, với những kinh nghiệm rút ra được sau 19 năm tận tâm tận lực xây dựng Ngân hàng và sau 2 năm sống chung

với khủng hoảng, năm 2010 HĐQT chúng tôi chủ trương: Một mặt tiếp tục thực hiện có hiệu quả 4 nhóm giải pháp chủ yếu bao gồm (i) tăng nhanh năng lực tài chính; (ii) mở rộng mạng lưới hoạt động; (iii) phát triển nguồn nhân lực có chất lượng; và (iv) hiện đại hóa công nghệ ngân hàng để trên cơ sở đó mà hoàn thành kế hoạch được giao trong năm, góp phần kết thúc thắng lợi các mục tiêu phát triển giai đoạn 2001 - 2010, đồng thời đảm bảo hoạt động an toàn - kinh doanh hiệu quả - phát triển bền vững theo quy định của NHNN và theo khát vọng của bản thân Sacombank.

Song song đó, Sacombank cũng tập trung nâng cao khả năng thích ứng và tăng cường sức cạnh tranh thông qua chương trình tái cấu trúc Ngân hàng, bao gồm hoàn thiện kiến trúc thượng tầng, cấu trúc lại bộ máy, phân bổ lại các nguồn lực, xây dựng lại văn hóa doanh nghiệp và bằng việc triển khai thực hiện hàng loạt các dự án nhằm gắn kết quy trình kinh doanh với khả năng ứng dụng công nghệ để từ đó xây dựng nền tảng vận hành vững chắc theo hướng nâng cao tính chuẩn hóa và khả năng tích hợp, ngõ hầu tăng nhanh năng suất lao động, hiệu suất làm việc, hiệu quả kinh doanh, trình độ quản lý cùng kỹ năng quản lý và chăm sóc khách hàng.

Trong khi đó, chúng tôi cũng đã chú trọng công tác phân tích dự báo và nghiên cứu phát triển thông qua việc sớm thành lập và đưa Ban Nghiên cứu và Phát triển đi vào hoạt động có hiệu quả bước đầu, trên cơ sở quan điểm “Khả năng sinh lời ngày mai tùy thuộc vào năng lực phân tích dự báo và nghiên cứu phát triển hôm nay”. Chúng tôi cũng đã tập trung chỉ đạo nghiên cứu cải tiến các chính sách động lực đối với nhân viên nhằm khơi dậy niềm đam mê - trí sáng tạo - tính chủ động của mọi người, đồng thời xúc tiến các Chương trình nâng cao chất lượng hoạt động, Chương trình kích thích bán hàng...

Mặt khác, HĐQT chúng tôi cũng đã tập trung cải tiến và thực thi chính sách kiểm tra kiểm soát và kiểm toán nội bộ - chính sách và công cụ quản trị rủi ro, trong đó có chính sách tín dụng và công cụ ngăn chặn và xử lý nợ quá hạn phát sinh. Đặc biệt là chúng tôi đã áp dụng và phát huy tác dụng của mô hình quản lý khu vực (bao gồm 8 khu vực) trong quản trị - điều hành - hỗ trợ - và giám sát mọi mặt tổ chức và hoạt động của hệ thống các Chi nhánh, Phòng giao dịch trú đóng trên từng địa bàn theo địa giới hành chính ở khắp 3 nước Đông Dương.

Nhìn chung là qua chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2010 và triển khai thực hiện các mục tiêu phát triển giai đoạn 2001 - 2010, HĐQT chúng tôi rất vui mừng nhận thấy càng về lâu dài, Sacombank càng đi vào hoạt động ổn định, hiệu quả và an toàn. Tuy nhịp độ tăng trưởng trong 3 năm gần đây có chững lại so với 7 năm trước đó nhưng tốc độ tăng trưởng nói chung và hiệu quả kinh doanh nói riêng vẫn luôn đảm bảo năm sau luôn cao hơn năm trước với nhịp độ tăng trưởng bình quân trong cả 10 năm đạt 64%/năm.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, qua phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch 2010 và chiến lược phát triển giai đoạn 2001 - 2010, HĐQT và Ban Điều hành chúng tôi cũng đã nhìn nhận được các điểm bất cập của bản thân Sacombank so với yêu cầu phát triển và hội nhập. Từ đó, chúng tôi đã đề ra và đang tiến hành thực thi một số giải pháp tích cực nhằm khắc phục các mặt yếu, điều chỉnh các điểm bất cập để giữ vững vị thế Sacombank trên thương trường trong nước và trong Khu vực.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo của Ban Điều hành

Báo cáo của Ban Kiểm soát

Bước vào thực hiện kế hoạch năm 2011 - năm đầu của thập niên thứ 2 thế kỷ XXI, bên cạnh những gam màu sáng của bức tranh kinh tế thế giới và trong nước ở thời kỳ hậu khủng hoảng, trong ngắn hạn nền kinh tế nước ta đang phải đối mặt với khả năng lạm phát vượt ngưỡng mục tiêu kỳ vọng. Đây chính là một thách thức lớn, chắc chắn sẽ có ảnh hưởng nhất định đến khả năng thực hiện kế hoạch năm 2011 của Ngân hàng ta.

Do vậy và với nghĩa vụ thận trọng vốn có, năm 2011 HĐQT chúng tôi chủ trương: Một mặt phải tuân thủ nghiêm ngặt chính sách thắt chặt tiền tệ để góp phần kiềm chế lạm phát nhằm đảm bảo mục tiêu an toàn cho Sacombank và cho cả hệ thống các NHTM Việt Nam. Mặt khác, cần phải tiếp tục đầu tư chiều sâu thông qua các chương trình tái cấu trúc, các dự án hiện đại hóa, các đề án đổi mới cơ chế vận hành, phương thức quản trị và quy trình kinh doanh theo hướng tạo sự khác biệt, tìm kiếm khoảng trống thị trường, đồng thời cung cấp đầy đủ công cụ - động lực - và điều kiện thích hợp để tiếp tục khơi dậy niềm đam mê - trí sáng tạo - và tính chủ động của mọi cấp, mọi người, ngõ hầu tạo ra điểm nhấn có tính bước ngoặt trong năm 2011, đồng thời xây dựng nền móng vững chắc cho bước phát triển nhanh và bền vững trong những năm tiếp theo, khi điều kiện cho phép vì thị trường tài chính - tiền tệ nước ta và 2 nước cận biên được đánh giá còn đầy tiềm năng.

Với những lợi thế so sánh về năng lực tài chính dồi dào - mạng lưới hoạt động rộng khắp - bộ máy điều hành trẻ, năng động - và hệ thống ngân hàng lỗi tiền tiến hiện đại; với quan điểm thay đổi và tự thay đổi trên cơ sở phải ra sức học hỏi để hoàn thiện và phát triển bản thân; với mục tiêu quyết tâm xây dựng Sacombank trở thành Ngân hàng bán lẻ hàng đầu trong nước và trong Khu vực; và với những quyết sách và giải pháp chủ yếu đã từng triển khai thành công trong 10 năm rồi, HĐQT chúng tôi tin là Sacombank hoàn toàn có khả năng hoàn thành toàn diện và vượt mức kế hoạch năm 2011, thậm chí sẽ vượt xa nếu điều kiện cho phép; đồng thời sẽ triển khai thực hiện tốt nhất các mục tiêu tăng trưởng đã đề ra cho cả thời kỳ 2011 - 2015.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
Báo cáo của Ban Điều hành
 Báo cáo của Ban Kiểm soát

Báo cáo của Ban Điều hành

I. TỔNG KẾT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2010

1. Tổng quan tình hình kinh tế

Trong năm 2010, kinh tế Việt Nam phải đối diện với nhiều khó khăn như: (i) cân đối vĩ mô chưa bền vững - chất lượng và hiệu quả tăng trưởng kinh tế còn thấp; (ii) tình hình biến động giá phức tạp, nguy cơ lạm phát cao; (iii) mức dự trữ ngoại hối sụt giảm; (iv) thị trường chứng khoán âm ảm; (v) nhập siêu với số tuyệt đối lớn, cán cân thanh toán thâm hụt gây áp lực lên tỷ giá đồng USD/VND; (vi) nợ công vượt mức an toàn và hiệu quả đầu tư công khá thấp. Hơn thế nữa, tình hình thiên tai, dịch bệnh một số nơi đã làm ảnh hưởng không ít đến đời sống dân cư.

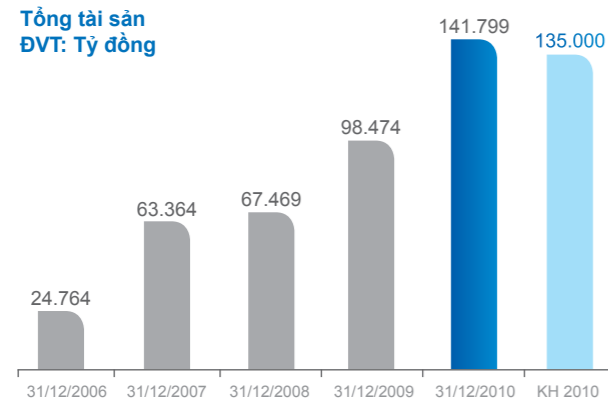
Những giải pháp kịp thời của Chính phủ trong đó có các chính sách tiền tệ linh hoạt đã giúp Việt Nam duy trì được tốc độ tăng trưởng GDP 6,78%, vượt chỉ tiêu so với kế hoạch từ đầu năm. Xuất khẩu tăng trưởng 25,5% so với năm 2009, nhập siêu được kiềm chế ở mức 17,3% kim ngạch xuất khẩu, thấp hơn mức 20% của kế hoạch, thu ngân sách vượt 9,3% dự toán, chi ngân sách Nhà nước bằng 98,4% dự toán năm, tổng đầu tư xã hội tăng 17,1% so với năm 2009 và bằng khoảng 41,9% GDP. Tổng nguồn vốn huy động và cho vay của Ngành ngân hàng tăng lần lượt 27,2% và 29,8%; Tổng phương tiện thanh toán tăng 25,3%.

2. Kết quả hoạt động kinh doanh Sacombank năm 2010

► Về tổng tài sản

Tổng tài sản thời điểm 31/12/2010 đạt 141.799 tỷ đồng, tăng 43.325 tỷ đồng so với đầu năm (tương đương 44%).

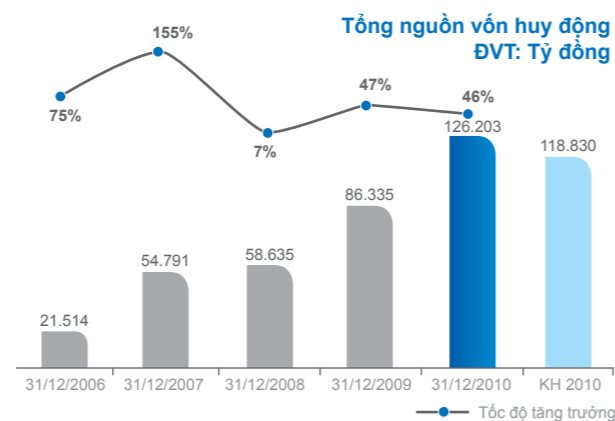
Tổng tài sản ĐVT: Tỷ đồng



► Về huy động vốn

Trong năm 2010, nhờ bám sát diễn biến thị trường và đề ra các giải pháp kịp thời linh hoạt theo đặc thù từng địa bàn, Sacombank đã phát triển và ổn định nguồn vốn huy động từ khách hàng. Với uy tín thương hiệu đối với các ngân hàng và định chế tài chính quốc tế được gầy dựng suốt thời gian qua, Sacombank đã đa dạng hóa và tăng dần nguồn vốn huy động thông qua các nguồn vốn ủy thác nguồn vốn tái tài trợ thư tín dụng (LC) với kỳ hạn dài và lãi suất hợp lý, giảm dần sự phụ thuộc vào thị trường trong nước.

Tính đến 31/12/2010, tổng nguồn vốn huy động quy đổi VND đạt 126.203 tỷ đồng, tăng 46% so với cuối năm 2009. Trong đó, huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư là 103.804 tỷ đồng, tăng 32%, chiếm tỷ trọng 82% trong tổng nguồn vốn huy động. Thị phần huy động của Sacombank vẫn tăng trưởng bền vững qua các năm. Đến cuối năm 2010 đạt 4,8% tỷ trọng của toàn Ngành.



► Về cho vay

Với nỗ lực thực hiện tái cơ cấu danh mục, trên cơ sở phát huy tối đa thế mạnh của kinh tế mỗi địa phương, các sản phẩm cho vay của Sacombank được cải thiện đáng kể, cung cấp nhiều sự lựa chọn đa dạng và phong phú theo nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, có phân khúc và định vị theo dòng sản phẩm hướng về khách hàng, phát huy tối đa tiềm năng của từng vùng miền, góp phần vào sự phát triển kinh tế xã hội của từng địa phương nơi Sacombank trú đóng.



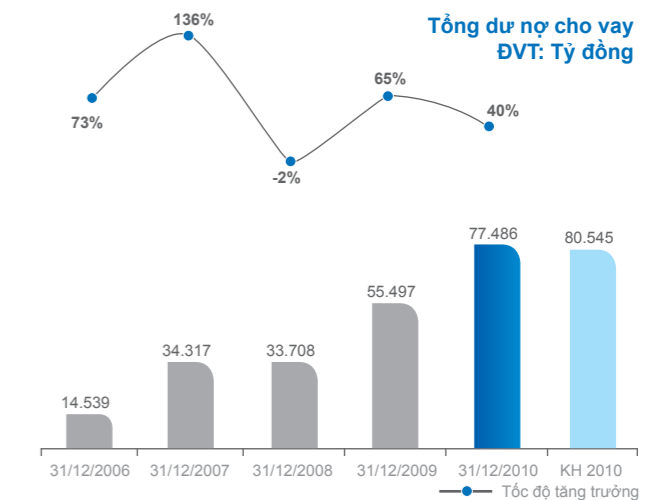
Tính đến 31/12/2010, tổng dư nợ tín dụng quy đổi VND của Sacombank đạt 77.486 tỷ đồng, tăng 21.989 tỷ đồng (tương đương 40%) so với cùng kỳ năm 2009. Thị phần của Sacombank năm 2010 vẫn tiếp tục tăng so với năm trước, chiếm 3,6% tổng dư nợ của Ngành ngân hàng.

Ngoài ra, Sacombank cũng rất chú trọng công tác quản lý tín dụng, chủ động thực hiện một cách quyết liệt và xuyên suốt thông qua các Ban và Phân ban Ngăn chặn & Xử lý nợ quá hạn tại từng đơn vị. Nhờ đó chất lượng tín dụng ngày càng được bảo đảm, thể hiện qua tỷ lệ nợ quá hạn và tỷ lệ nợ xấu ở mức thấp lần lượt là 0,56% và 0,52%, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ của toàn Ngành và thấp hơn kế hoạch năm 2010 (<2%).

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
Báo cáo của Ban Điều hành
 Báo cáo của Ban Kiểm soát

Tổng dư nợ cho vay ĐVT: Tỷ đồng



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo của Ban Điều hành

Báo cáo của Ban Kiểm soát

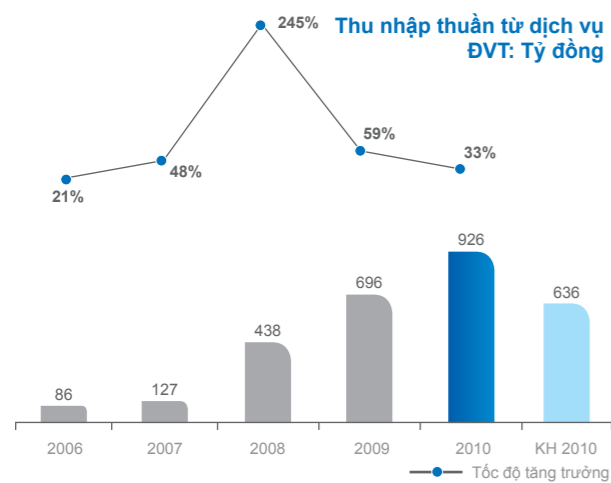
Báo cáo của Ban Điều hành

(tiếp theo)

► Về dịch vụ

Tổng thu dịch vụ năm 2010 đạt 926 tỷ đồng, cao hơn 33% so với 2009. Trong đó, thu nhập từ hoạt động Thanh toán quốc tế (TTQT) chiếm tỷ trọng cao. Doanh số TTQT tăng mạnh đạt mức 5.726 triệu USD, tăng 37% so với 2009. Cơ cấu doanh số TTQT được cải thiện, tăng mạnh về xuất khẩu, giảm bớt sự chênh lệch thiên về nhập khẩu như các năm trước. Doanh số chuyển tiền và doanh số bảo lãnh tăng mạnh trong năm, lần lượt đạt 2.834.292 tỷ đồng, tăng 76% và 8.504 tỷ đồng, tăng 73% so với 2009.

Có được kết quả trên là do Sacombank đã tập trung đầu tư, áp dụng nhiều giải pháp nhằm giảm dần sự lệ thuộc vào nguồn thu nhập từ lãi, hướng đến cơ cấu thu nhập bền vững thông qua một số các hoạt động trọng yếu như: đẩy mạnh tài trợ xuất nhập khẩu - tăng tốc bảo lãnh - cải tiến các sản phẩm chuyển tiền hiện hữu của Ngân hàng trên cơ sở khai thác ứng dụng công nghệ corebanking tiên tiến và tận dụng mạng lưới trong và ngoài nước. Đồng thời, thực hiện triển khai các sản phẩm ngân hàng điện tử với các tiện ích ứng dụng mới, nâng cấp Trung tâm Dịch vụ Khách hàng và đổi mới mô hình hoạt động của Trung tâm TTQT nhằm chuyên nghiệp hóa công tác tư vấn và rút ngắn quy trình xử lý và giao dịch với khách hàng.



► Về kinh doanh thẻ

Hoạt động thẻ năm 2010 của Sacombank đã đạt được những bước tiến đáng kể. Hiện nay, với lợi thế công nghệ tiên tiến, toàn bộ thông tin thẻ được kết nối trực tuyến trên toàn hệ thống và tích hợp nhiều tiện ích thông qua giao dịch trực tiếp bằng điện thoại di động, internet, ATM... Đồng thời, Sacombank đã kết nối thành công với hai hệ thống Banknet và Smartlink, giúp mang lại nhiều tiện ích và thuận lợi cho khách hàng.

Trong năm, Sacombank đã phát hành nhiều sản phẩm thẻ mới như Platinum, Family, Citimart, Vinamilk, Viễn Thông A... với nhiều tính năng đa dạng. Trong đó, loại hình Thẻ đồng thương hiệu ngày càng được chú trọng đã giúp khai thác lượng khách hàng sẵn có của các đối tác. Bên cạnh đó, ngoài Visa và Mastercard, Sacombank cũng đã liên kết với tổ chức thẻ lớn nhất Trung Quốc phát hành thẻ Sacombank UnionPay. Tất cả đang hứa hẹn khả năng khai thác các phân khúc thị trường, góp phần thúc đẩy số lượng thẻ lưu hành, tăng thêm nguồn thu dịch vụ.

Tổng số thẻ phát hành trong năm 2010 là 279.674 thẻ, tăng 94% so với 2009, nâng tổng số thẻ lưu hành đến 31/12/2010 lên 590.036 thẻ. Trong đó, thẻ thanh toán chiếm 81% và thẻ tín dụng chiếm 6%, thẻ trả trước (prepaid) chiếm 13%. Tổng thu dịch vụ từ hoạt động thẻ đạt 67 tỷ đồng, tăng 47,5% so với năm trước.

► Lợi nhuận trước thuế

Phát huy lợi thế sẵn có kết hợp sự vận dụng linh hoạt các cơ chế, giải pháp, kịp thời nắm bắt những cơ hội hiếm hoi của thị trường để khắc phục những khó khăn trong mọi tình thế, Sacombank đã giữ vững nhịp độ tăng trưởng đối với hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

Năm 2010, lợi nhuận trước thuế đạt 2.426 tỷ đồng, tăng 28% so với năm 2009, đạt 101% kế hoạch.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo của Ban Điều hành

Báo cáo của Ban Kiểm soát

II. NHỮNG TIẾN BỘ NGÂN HÀNG ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM 2010

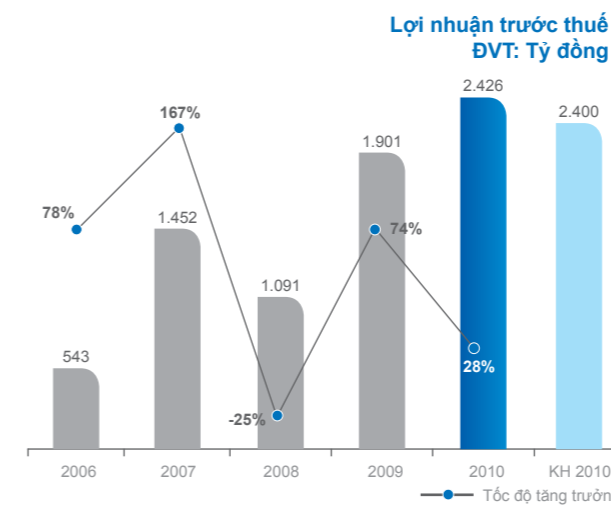
► Về công tác quản trị rủi ro và an toàn hoạt động

Công tác quản lý rủi ro năm 2010 tập trung đều vào 3 lĩnh vực: rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động. Tất cả các hoạt động được quản lý, cảnh báo, giám sát chặt chẽ và các chỉ số được đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định.

Nhìn chung, các loại rủi ro trong quá trình hoạt động kinh doanh đã được Ngân hàng nhận diện, quản trị và đã hạn chế thấp nhất các phát sinh xảy ra. Việc áp dụng nền tảng công nghệ thông tin hiện đại và công cụ hỗ trợ đã giúp công tác quản trị rủi ro xuyên suốt và ổn định từ Hội sở đến các đơn vị cơ sở. Đặc biệt, Thông tư 13 có hiệu lực áp dụng từ 01/10/2010 đã được Ngân hàng tuân thủ và đáp ứng đầy đủ các chuẩn mực an toàn trong hoạt động kinh doanh Ngành ngân hàng.

► Về công tác tái cấu trúc

Công tác tái cấu trúc Sacombank được thực hiện thường xuyên, liên tục, mang tính tự duy cao phù hợp với quy mô và tình hình hoạt động thực tế của Ngân hàng. Trong năm, Sacombank đã đổi mới toàn diện về định hướng hoạt động, cũng như phương thức triển khai, theo đó mọi đề án tái cấu trúc đều hướng tới khách hàng. Đặc biệt, Sacombank tập trung tối đa tất cả nguồn lực đẩy mạnh tái cơ cấu sản phẩm dịch vụ, cải tiến danh mục cho vay khách hàng, tăng cường chất lượng phục vụ khách hàng, nâng cao năng lực cạnh tranh SPDV thông qua việc khai thác tối đa các chương trình phát triển sản phẩm dịch vụ, các ứng dụng công nghệ hiện đại của hệ thống corebanking T24, chủ động phối hợp chặt chẽ với các công ty thành viên để triển khai SPDV trọn gói đến khách hàng, đẩy mạnh hoạt động kinh doanh của các Chi nhánh tại nước ngoài, nhất là sản phẩm ngoại hối và thanh toán.



► Về khả năng thanh toán & khả năng sinh lời

Trong năm qua, Sacombank đã thực hiện tái cấu trúc mạnh mẽ cơ cấu Tài sản có - Tài sản nợ, cải thiện dần sự mất cân đối lớn về kỳ hạn giữa Tài sản có - Tài sản nợ qua việc tăng nguồn vốn huy động trung và dài hạn, tập trung huy động vốn từ dân cư và đặc biệt đẩy mạnh tăng trưởng huy động nguồn vốn ủy thác, phát hành trái phiếu. Việc chú trọng phân bổ và đánh giá quá trình và hiệu quả sử dụng vốn theo từng mảng kinh doanh đã giúp nâng cao khả năng sinh lời, ổn định thanh khoản và đảm bảo khả năng thanh toán trong mọi tình huống biến động.

Tỷ lệ tài sản có sinh lời/Tổng tài sản là 85,64%;

Tỷ suất lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE) đạt 15,04%;

Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản bình quân (ROA) là 1,50%.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
Báo cáo của Ban Điều hành
 Báo cáo của Ban Kiểm soát

Báo cáo của Ban Điều hành

(tiếp theo)

► Về hiện đại hóa công nghệ ngân hàng

Trong năm 2010, Sacombank đã hoàn tất 7 dự án và đang tiến hành triển khai tiếp 3 dự án trong năm 2011 để gắn kết các quy trình kinh doanh với các ứng dụng công nghệ, tạo nền tảng vận hành vững chắc nhằm phát huy cao tính chuẩn mực trong kinh doanh và quản trị Ngân hàng.

► Về quản lý chất lượng

Xác định được tầm quan trọng bậc nhất của công tác quản lý chất lượng để tạo ra sự hài lòng của khách hàng về sản phẩm dịch vụ, Sacombank đã triển khai nhiều chương trình nhằm nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng. Việc cải tiến quy trình phục vụ theo hướng đơn giản và giảm thời gian phục vụ đã tạo chuyển biến về nhận thức cho tất cả nhân viên và đem lại nhiều kết quả khả quan so với trước đây.

Trong thời gian tới, Sacombank sẽ tiếp tục đẩy nhanh quá trình cải tiến và nâng cao toàn diện công tác quản lý chất lượng chuyên nghiệp, thường xuyên với phương châm “Khách hàng hài lòng - Sacombank thành công”.

► Về phát huy lợi thế mạng lưới

Đến 31/12/2010, tổng số điểm giao dịch của Sacombank là 366, bao gồm 363 điểm trong nước và 3 điểm giao dịch ở nước ngoài (1 Chi nhánh tại Lào, 1 Chi nhánh & 1 Phòng giao dịch tại Campuchia), tăng 56 điểm giao dịch so với năm 2009. Hướng tới việc gia tăng tiện ích và đáp ứng nhu cầu giao dịch thực tế của khách hàng, trong năm 2010 Sacombank tiếp tục đưa vào hoạt động giao dịch ngoài giờ, nâng tổng số điểm giao dịch ngoài giờ lên 9 điểm.

Sau một thời gian Sacombank đẩy mạnh đầu tư phát triển hệ thống các điểm giao dịch rộng khắp các tỉnh thành trên cả nước và khu vực Đông Dương, mạng lưới hoạt động của Sacombank đến nay phát triển khá hiệu quả và bắt đầu phát huy mạnh mẽ, tạo nền tảng để Sacombank tăng tốc trong giai đoạn 2011 - 2020.

► Về quản trị nguồn nhân lực

Đến cuối năm 2010 tổng số nhân sự của Sacombank là 8.507 người. Mặc dù tình hình cạnh tranh nhân sự trong ngành tài chính – ngân hàng khá gay gắt, nhưng với chính sách đào tạo phát triển nguồn lực, chế độ lương thưởng cạnh tranh, môi trường làm việc chuyên nghiệp và được lãnh đạo Ngân hàng quan tâm sâu sắc nên tình hình biến động nhân sự tại Sacombank trong năm 2010 không đáng kể.

Công tác đào tạo CBNV toàn Ngân hàng đạt tỷ lệ bình quân 2 lần/CBNV/năm. Ngoài ra, tại các đơn vị cơ sở thường xuyên tổ chức các khóa tự đào tạo, đào tạo tại chỗ, đào tạo từ xa. Nhờ đó, chất lượng nhân sự ngày một nâng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển chung.

III. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2011

1. Tình hình chung

► Kinh tế thế giới

Tình hình kinh tế thế giới năm 2011 được dự báo diễn biến theo chiều hướng phức tạp. Các nền kinh tế lớn sẽ tiếp tục phải đối mặt với các vấn đề nan giải như gánh nặng nợ công, lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp cao, tác động của biến đổi khí hậu... Mức tăng trưởng kinh tế thế giới trong năm 2011 được dự báo tăng trưởng nhưng khiêm tốn, chỉ từ 3-3,1%; riêng đối với khu vực Châu Á khoảng 7%.

► Kinh tế trong nước

Tuy nền kinh tế nước ta tăng trưởng khá trong năm 2010, nhưng chưa thật sự bền vững. Quốc hội đã thông qua mục tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 7-7,5% so với năm 2010; tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 10%, nhập siêu không vượt quá 18% kim ngạch xuất khẩu; tổng nguồn vốn đầu tư phát triển bằng khoảng 40% GDP; chỉ số giá tiêu dùng tăng không quá 7%.

► Định hướng nhiệm vụ Ngành ngân hàng năm 2011

Dựa trên triển vọng kinh tế trong và ngoài nước, Chính phủ và NHNN đã xác định năm 2011 cần phối hợp điều hành chặt chẽ, chủ động, linh hoạt và thận trọng chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, kiềm chế lạm phát, hạn chế nhập siêu và ổn định an sinh xã hội.

Tổng phương tiện thanh toán tăng 21-24%. Tín dụng đối với nền kinh tế tăng dưới 20%. Lãi suất và tỷ giá được điều hành ở mức phù hợp với sự cân đối kinh tế vĩ mô, đảm bảo an toàn hệ thống, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

Các chỉ tiêu kế hoạch 2011 của Sacombank

► Mục tiêu tổng quát

Sacombank tập trung mọi nguồn lực nhằm (i) nâng cao khả năng thích ứng, (ii) tăng cường năng lực cạnh tranh, (iii) củng cố và hoàn thiện chất lượng dịch vụ, (iv) gia tăng hiệu quả các lĩnh vực hoạt động để tăng tốc phát triển trong giai đoạn 2011 - 2015 theo cơ chế phát huy năng lực, tính chủ động sáng tạo, nâng cao tinh thần tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tất cả các đơn vị và toàn thể CBNV tạo lực đẩy và lực hút theo định hướng lấy khách hàng làm mục tiêu và đảm bảo hài hòa hai mục tiêu: KINH DOANH HIỆU QUẢ và PHÁT TRIỂN AN TOÀN – BỀN VỮNG.

► Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2011	(+/-) so với 2010
Tổng tài sản	160.000 tỷ đồng	+12%
Vốn chủ sở hữu	15.600 tỷ đồng	+14%
Vốn điều lệ	10.740 tỷ đồng	+17%
Tổng huy động từ khách hàng	120.000 tỷ đồng	+22%
Tổng dư nợ cho vay	90.500 tỷ đồng	+20%
Lợi nhuận trước thuế	2.700 tỷ đồng	+12%

► Một số chỉ tiêu an toàn hoạt động

Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR)	> 9%
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	< 29%
Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định	< 47%
Tỷ lệ cấp vốn cho công ty trực thuộc	< 25%
Tỷ lệ góp vốn mua cổ phần	< 40%
Tỷ lệ cấp tín dụng/ nguồn vốn huy động	< 80%
Tỷ lệ Nợ quá hạn	< 2,5%

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
Báo cáo của Ban Điều hành
 Báo cáo của Ban Kiểm soát

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo của Ban Điều hành

Báo cáo của Ban Kiểm soát

Báo cáo của Ban Điều hành

(tiếp theo)

► Nhiệm vụ và các giải pháp trọng tâm

- Tiếp tục công tác tái cấu trúc cho phù hợp với quy mô của Ngân hàng, đặc biệt ưu tiên tái cấu trúc công tác quản trị và đào tạo nhân sự, nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng phát triển của Sacombank trong thời kỳ hội nhập, tạo môi trường làm việc hấp dẫn, thân thiện, gia tăng năng suất lao động và nâng cao năng lực cạnh tranh;
- Tăng khả năng thích ứng trong điều hành kinh doanh nhằm biến những thách thức của thị trường thành cơ hội kinh doanh; nâng cao vai trò phân tích - dự báo - nhận định cơ hội kinh doanh để tận dụng - và cảnh báo rủi ro tiềm ẩn để có giải pháp giảm thiểu, đồng thời luôn có phương án dự phòng trong điều hành kinh doanh;
- Tập trung khai thác thế mạnh của corebanking, triển khai nhanh các dự án hậu hiện đại hóa nhằm gia tăng tiện ích phục vụ khách hàng và tăng cường công cụ quản trị Ngân hàng;
- Tiếp tục nâng cao năng lực tài chính, chú trọng tăng trưởng vốn chủ sở hữu trong giai đoạn phát triển sắp tới; bên cạnh đó, tái cấu trúc mạnh mẽ cơ cấu Tài sản có - Tài sản nợ, nâng cao tỷ trọng tài sản có sinh lời. Tập trung đẩy mạnh nguồn vốn trung và dài hạn từ nguồn vốn ủy thác, nguồn vốn thứ cấp, phát hành trái phiếu cả thị trường trong và ngoài nước; song song chú trọng đến hiệu quả sử dụng vốn, cân đối tăng trưởng tín dụng phù hợp, sử dụng linh hoạt đòn bẩy tài chính nhằm tăng quy mô và hiệu quả hoạt động cho Ngân hàng;
- Tận dụng tối đa lợi thế so sánh về hệ thống mạng lưới trong và ngoài nước nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, nhất là tăng cường lực lượng bán hàng (cả về lượng và chất) tại hệ thống các điểm giao dịch, đặc biệt tại phòng giao dịch; đẩy mạnh bán chéo sản phẩm giữa các công ty thành viên trong Tập đoàn, nhằm nâng cao doanh số và hiệu quả hoạt động;
- Cơ cấu lại sản phẩm, dịch vụ theo nhu cầu, thị hiếu, xu hướng của thị trường và theo đặc thù của từng vùng, miền. Nhanh chóng đưa các sản phẩm ngân hàng điện tử (e-banking) vào khai thác nhằm gia tăng lượng khách hàng, tăng tiện ích sản phẩm và chất lượng dịch vụ để đẩy mạnh nguồn thu từ dịch vụ;
- Tiết giảm chi phí trên cơ sở phân loại và đề ra phương thức xây dựng và quản lý từng loại một cách phù hợp từ đó xác định các hoạt động cần tăng cường, các hoạt động cần triệt để thực hành tiết kiệm chống lãng phí;
- Thực hiện đổi mới về công tác quản lý chất lượng; tích cực nghiên cứu, phân tích và áp dụng thành quả công nghệ hiện đại ngân hàng vào công tác quản lý chất lượng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động;
- Quán triệt và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của NHNN và hướng đến các chuẩn mực theo thông lệ quốc tế; tích cực kiểm tra giám sát chặt chẽ tất cả các hoạt động của các đơn vị cơ sở nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các rủi ro thiệt hại có thể xảy ra.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo của Ban Điều hành

Báo cáo của Ban Kiểm soát



“Khách hàng hài lòng - Sacombank thành công”

Năm 2010 đã khép lại, một năm mà nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng phải đối diện với không ít khó khăn. Hoạt động của ngành ngân hàng phải chịu nhiều ảnh hưởng theo diễn biến kinh tế trong và ngoài nước. Trong bối cảnh đó, Sacombank vẫn kiên trì, nỗ lực không ngừng để vượt qua mọi khó khăn, thách thức, đã hoàn thành khá toàn diện nhiệm vụ kế hoạch đã đề ra. Tuy một số nhiệm vụ vẫn còn dang dở do nhiều yếu tố chủ quan và khách quan, nhưng với tinh thần cầu thị, hoài bão vươn xa trong giai đoạn phát triển mới, Sacombank tiếp tục kiên định với sứ mệnh và tầm nhìn đã đặt ra bằng việc thực thi những giải pháp linh hoạt và phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường.

Năm 2011, dự báo ngành ngân hàng tiếp tục phải đối diện với nhiều biến động và thách thức khó lường, do đó Sacombank quyết tâm phấn đấu, tập trung và phát huy cao độ mọi nguồn lực để hoàn thành các mục tiêu kế hoạch năm 2011, tạo tiền đề vững chắc cho việc thực hiện thắng lợi Chiến lược phát triển Sacombank giai đoạn 2011 - 2020.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
Báo cáo của Ban Điều hành
Báo cáo của Ban Kiểm soát

Báo cáo của Ban Kiểm soát



Từ đầu năm 2010, trên cơ sở dự báo tình hình kinh tế vĩ mô kết hợp với đánh giá hoạt động nội tại của Ngân hàng, Ban Kiểm soát đã đề ra các chương trình hành động cụ thể, trong đó chú trọng công tác giám sát và phối hợp với hai cơ quan Quản trị và Điều hành để đạt được mục tiêu đề ra.

Thông qua việc tham gia vào các Hội đồng, Ủy ban và các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát đã giám sát việc tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ ngân hàng trong quản trị điều hành, đồng thời đóng góp ý kiến, chỉnh sửa, bổ sung mục tiêu định hướng kế hoạch kinh doanh, cũng như các quy định, quy trình do Hội đồng quản trị và Ban Điều hành soạn thảo ban hành, từ đó gia tăng hiệu quả của công tác kiểm soát trước nhằm hạn chế rủi ro xảy ra.

Thông qua tổ chức mô hình kiểm soát 3 cấp: (i) Ban Kiểm soát - Kiểm toán nội bộ - Tổ kiểm tra kiểm soát khu vực, (ii) Ban Kiểm soát tại các công ty trực thuộc và (iii) thực hiện cơ chế báo cáo hàng ngày, hàng tuần từ Kiểm toán nội bộ, Ban Kiểm soát đã kiểm soát và giám sát hoạt động của các chi nhánh trong nước và nước ngoài; các phòng ban tại Hội sở và các công ty trực thuộc. Bên cạnh đó, trong năm Ban Kiểm soát đã trực tiếp đến các Chi nhánh, Văn phòng khu vực để đánh giá thực tế tình hình hoạt động kinh doanh và công tác quản lý điều hành, tìm hiểu và thu thập ý kiến phản hồi của Chi nhánh, Văn phòng khu vực về những thuận lợi, khó khăn vướng mắc trong quá trình hoạt động, về tính kịp thời và hiệu quả trong công tác hỗ trợ của Văn phòng khu vực, phòng ban nghiệp vụ Hội sở đối với các đơn vị kinh doanh.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
Báo cáo của Ban Điều hành
Báo cáo của Ban Kiểm soát

Kết quả giám sát hoạt động

► Về công tác quản trị

Hội đồng quản trị đã phát huy vai trò quản lý của mình thông qua Thường trực HĐQT, đã hỗ trợ, chỉ đạo kịp thời cho Ban Điều hành trong công tác điều hành cũng như kết hợp chặt chẽ với Ban Kiểm soát trong công tác kiểm tra giám sát hoạt động của Ngân hàng và các Công ty trực thuộc.

► Về công tác điều hành

Ban Điều hành đã có sự nỗ lực vượt bậc trong năm 2010, luôn nắm bắt kịp thời diễn biến thị trường, thực hiện nghiêm túc chỉ thị của HĐQT cũng như bám sát kế hoạch được giao và đã tạo được một số kết quả đáng biểu dương trong năm như: Chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế, tổng tài sản, việc mở rộng mạng lưới. Ban Điều hành cũng phối hợp chặt chẽ với Ban Kiểm soát trong công tác kiểm tra giám sát hoạt động, cung cấp đầy đủ các thông tin báo cáo và dữ liệu liên quan để Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ.

► Về hệ thống kiểm soát nội bộ

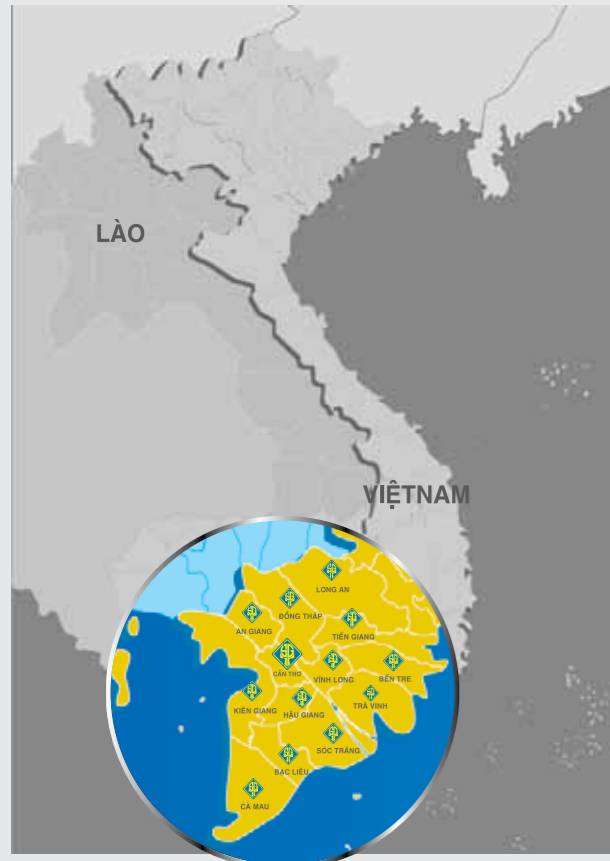
Sacombank đã xây dựng và luôn quan tâm hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ đáp ứng với yêu cầu phát triển ngày càng lớn mạnh của Ngân hàng. Công tác tự kiểm tra chấn chỉnh, bổ nhiệm Giám đốc lưu động, Trưởng Phòng giao dịch lưu động được chú trọng thực hiện. Hệ thống và các thủ tục kiểm soát bao gồm công tác quản lý rủi ro, xây dựng quy trình quy chế, phân quyền ủy quyền và hệ thống công nghệ thông tin, công tác kiểm tra giám sát thường xuyên được cải tiến để đảm bảo tính chặt chẽ. Vì vậy, trong năm 2010, Ngân hàng đã không xảy ra sai phạm và tổn thất trọng yếu.

Một số kiến nghị

Với quy mô phát triển ngày càng tăng, mạng lưới mở rộng các khu vực và thành lập thêm các Công ty trực thuộc, Ngân hàng cần tăng cường thêm năng lực tài chính, tăng cường vốn vay tại các định chế tài chính trong và ngoài nước để hoạt động Ngân hàng ngày càng phát triển hơn, ổn định hơn và hiệu quả hơn.

Sacombank cần quan tâm hơn nữa trong công tác tuyển dụng và đào tạo tại chỗ những cán bộ quản lý có năng lực, có chế độ chính sách phù hợp để đảm bảo sự ổn định nhân sự giúp Ngân hàng hoạt động hiệu quả và đạt năng suất cao hơn.

Ban Kiểm soát đã đề ra các chương trình hành động cụ thể, trong đó chú trọng công tác giám sát và phối hợp với hai cơ quan Quản trị và Điều hành để đạt được mục tiêu đề ra.

KHU VỰC TÂY NAM BỘ

Thành lập Chi nhánh đầu tiên tại thành phố Cần Thơ vào năm 2001, đến năm 2007 Sacombank phủ kín mạng lưới hoạt động toàn khu vực miền Tây Nam bộ. Với định hướng chiến lược phát triển “tiên phong hướng về nông thôn”, Sacombank là ngân hàng đầu tiên sáng kiến tuyển dụng kỹ sư nông nghiệp, đào tạo thành cán bộ tín dụng nhằm hỗ trợ nhóm khách hàng người nông dân tiếp cận với kỹ thuật hiện đại, phục vụ sản xuất nông nghiệp, góp phần mang lại hiệu quả tích cực cho thị trường tài chính nông thôn Việt Nam.

Lợi thế cạnh tranh

Cho vay tiêu dùng; Tài trợ xuất khẩu gạo ủy thác qua Vinafood; Cho vay sản xuất kinh doanh thủy hải sản miền Tây...

Lợi thế mạng lưới

71 điểm giao dịch gồm 14 Chi nhánh và 57 Phòng giao dịch (tại thời điểm 28/02/2011)

[Tiên phong hướng về nông thôn]

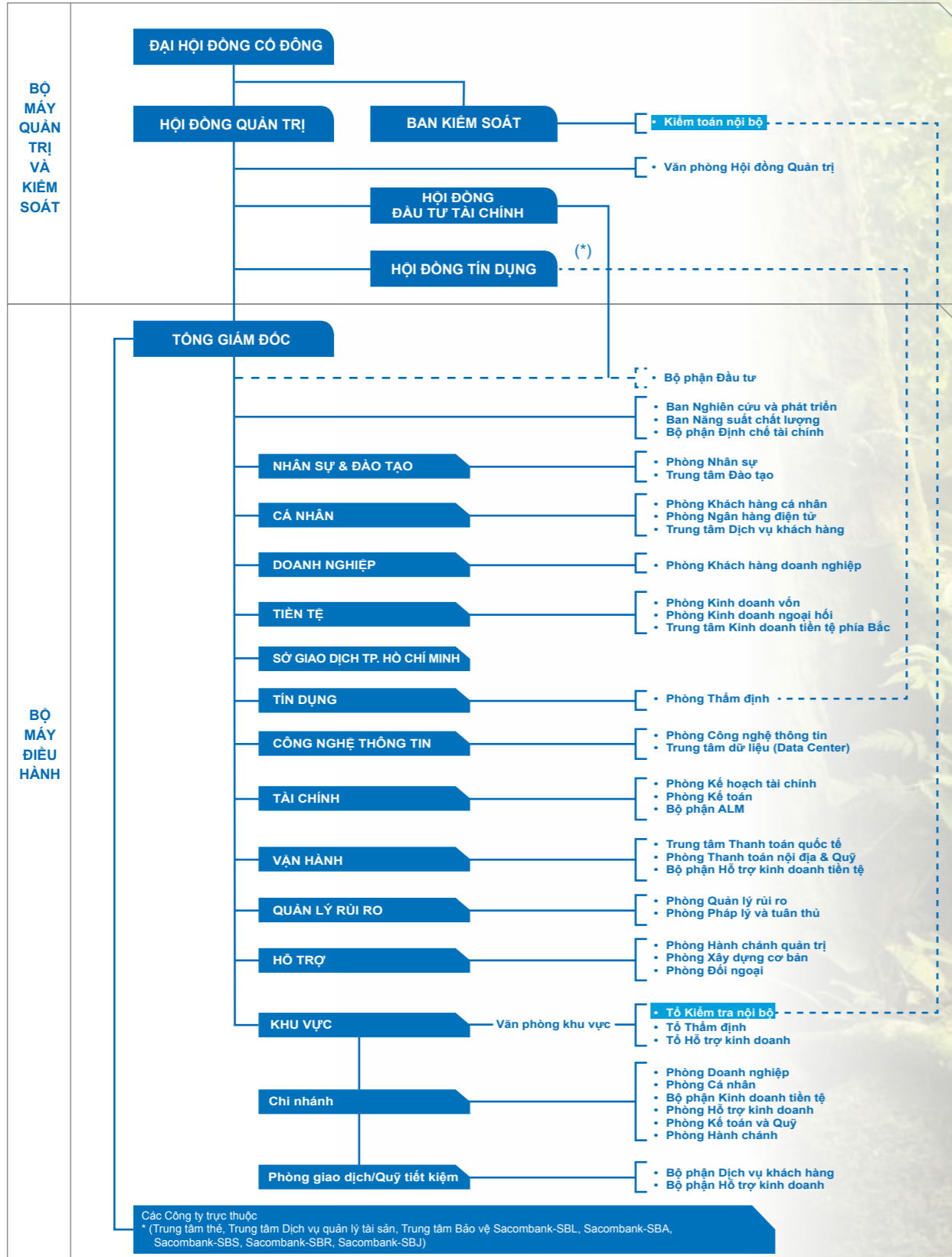
*Mùa thu hoạch lúa ở An Giang*

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Bộ máy tổ chức

- Giới thiệu Hội đồng Quản trị
- Giới thiệu Ban Kiểm soát
- Giới thiệu Ban Điều hành
- Chính sách đối với Cán bộ nhân viên

Bộ máy tổ chức

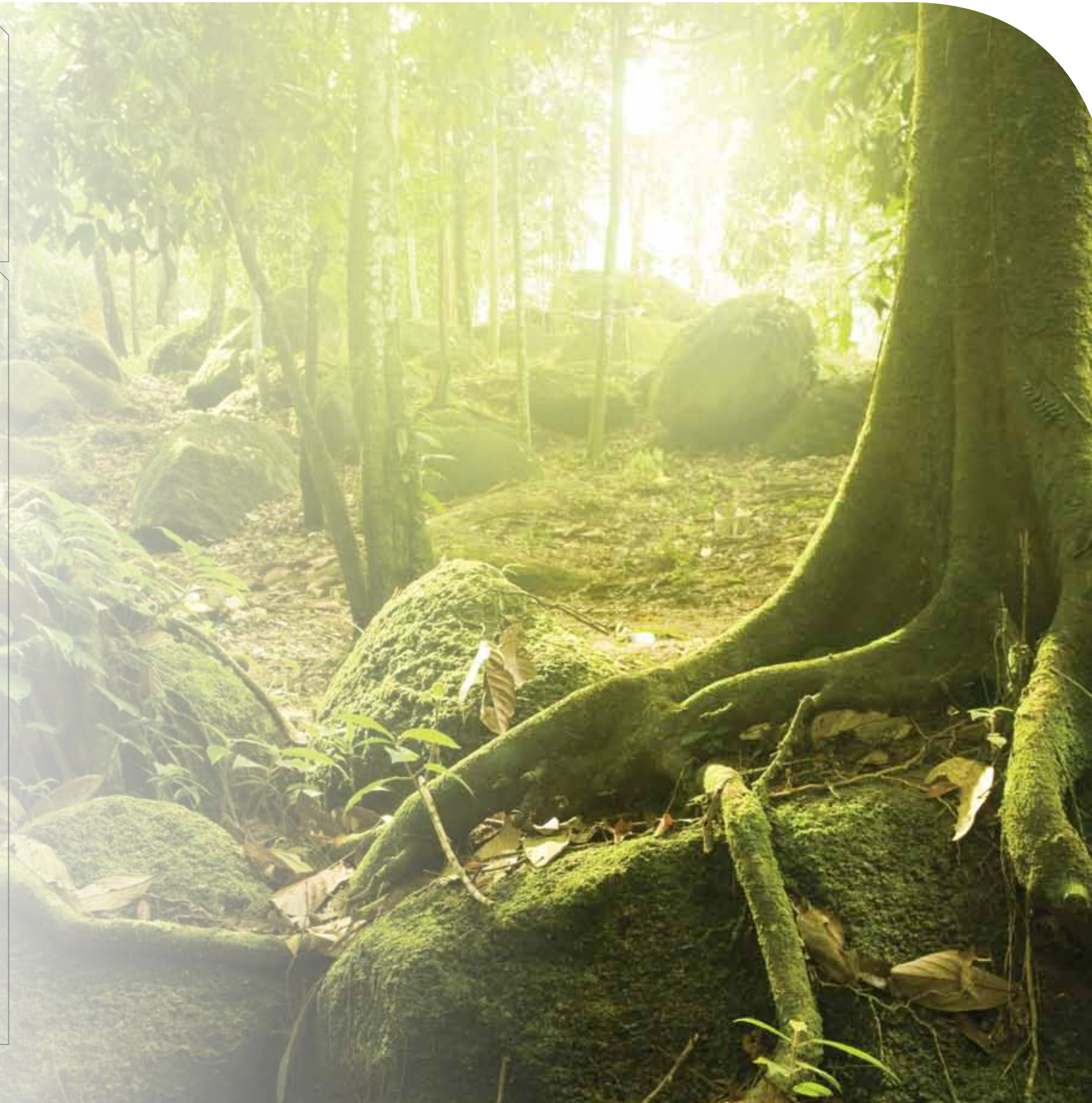


(*) Ngoài Hội đồng Tín dụng Sacombank còn có:
 Các Hội đồng bao gồm: Hội đồng Thị đưa cao cấp, Hội đồng Xử lý rủi ro tín dụng, Hội đồng Đào tạo, Hội đồng Đầu tư tài sản, ...
 Các Ban/Ủy ban bao gồm: Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Nhân sự, Ủy ban Chiến lược và các chính sách phát triển, Ủy ban thu lao và đãi ngộ, Ban chỉ đạo Xử lý khủng hoảng, Ban chỉ đạo Ngân chặn và xử lý nợ quá hạn, Ban chỉ đạo Hiện đại hóa công nghệ Ngân hàng, Ban tái cấu trúc Ngân hàng, ...

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Bộ máy tổ chức

- Giới thiệu Hội đồng Quản trị
- Giới thiệu Ban Kiểm soát
- Giới thiệu Ban Điều hành
- Chính sách đối với Cán bộ nhân viên



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Bộ máy tổ chức

Giới thiệu Hội đồng Quản trị

Giới thiệu Ban Kiểm soát

Giới thiệu Ban Điều hành

Chính sách đối với Cán bộ nhân viên

Giới thiệu Hội đồng Quản trị



Ông ĐẶNG VĂN THÀNH
Chủ tịch*

22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng



Bà HUỲNH QUẾ HÀ
Phó chủ tịch thứ nhất*

8 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng



Ông NGUYỄN CHÂU
Phó chủ tịch*

22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng



Ông ĐẶNG HỒNG ANH
Ủy viên

5 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng (1 nhiệm kỳ Sacombank)
Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (Sacomreal)



Ông HUỲNH PHÚ KIỆT
Ủy viên

3 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng (1 nhiệm kỳ Sacombank)
Chủ tịch HĐQT Công ty Đầu tư - Kiến trúc - Xây dựng Toàn Thịnh Phát



Ông PHẠM DUY CƯỜNG
Ủy viên*

22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng



Bà NGUYỄN THỊ MAI THANH
Ủy viên

5 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng (1 nhiệm kỳ Sacombank)
Chủ tịch HĐQT Kiểm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Điện lạnh (REE)



Ông DOMINIC T.C SCRIVEN
Ủy viên

24 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng (1 nhiệm kỳ Sacombank)
Tổng Giám đốc điều hành các nhóm Công ty Dragon Capital

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Bộ máy tổ chức

Giới thiệu Hội đồng Quản trị

Giới thiệu Ban Kiểm soát

Giới thiệu Ban Điều hành

Chính sách đối với Cán bộ nhân viên

Hoạt động của Hội đồng Quản trị

HĐQT Sacombank với nhiệm kỳ hoạt động 5 năm, có chức năng quản lý Ngân hàng, bao gồm 4 nhiệm vụ chủ yếu: hoạch định - tổ chức - lãnh đạo - và kiểm tra. HĐQT Sacombank bao gồm: Chủ tịch, 2 Phó Chủ tịch và 5 Ủy viên (1 làm việc thường xuyên và 4 làm việc bán thường xuyên). HĐQT Sacombank họp định kỳ mỗi quý 1 lần và ngoài ra còn họp nhiều lần bất thường khi phát sinh nhu cầu. HĐQT Sacombank hoạt động theo cơ chế "tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách". Đầu nhiệm kỳ, HĐQT họp bầu Chủ tịch (bằng phiếu kín). Chủ tịch HĐQT thông qua HĐQT về các thành viên làm việc theo chế độ thường trực (được gọi là Thường trực HĐQT) và phân công nhiệm vụ cho mỗi thành viên chuyên trách và bán chuyên trách.

Mỗi thành viên HĐQT đã được phân công phụ trách 1 Hội đồng hoặc 1 Ủy ban/Ban chuyên trách theo sở trường và điều kiện thời gian làm việc của từng người, bao gồm:

- Các Hội đồng, gồm: Hội đồng tín dụng, Hội đồng đầu tư tài sản, Hội đồng đầu tư tài chính, Hội đồng khen thưởng kỷ luật, Hội đồng đào tạo... họp và quyết định mọi vấn đề theo đề xuất của Ban Điều hành. Các quyết định này chỉ có hiệu lực sau khi được Chủ tịch HĐQT (hoặc người được ủy quyền) chuẩn thuận.
- Các Ủy ban/Ban, gồm: Ủy ban quản lý rủi ro, Ủy ban chiến lược và các chính sách phát triển, Ủy ban nhân sự, Ủy ban thù lao và đãi ngộ, Ban chỉ đạo và xử lý khủng hoảng, Ban ngăn chặn và xử lý nợ quá hạn, Ban hiện đại hóa, Ban tái cấu trúc... làm việc theo chế độ thường xuyên chuyên trách, là cơ quan tham mưu cho HĐQT về các vấn đề liên quan từ khâu hoạch định - tổ chức - lãnh đạo đến kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện.

Thường trực HĐQT mỗi tháng họp 4 lần (2 lần nội bộ với Ban Kiểm soát và 2 lần mở rộng với Ban Điều hành). Kết luận của Chủ tịch HĐQT tại các phiên họp này sẽ được Chánh văn phòng HĐQT theo dõi, đôn đốc và phản ánh về tình hình thực hiện trong phiên họp kế tiếp.

Chủ tịch HĐQT thay mặt HĐQT quyết định mọi vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT giữa hai kỳ họp HĐQT theo đề xuất của Ban Điều hành và các Ủy ban/ban chuyên trách và sẽ được báo cáo lại HĐQT trong phiên họp gần nhất.

Cuối mỗi tháng, quý, 6 tháng và cuối năm Chủ tịch HĐQT đều chủ trì các cuộc họp sơ kết, tổng kết đánh giá và bàn biện pháp cho giai đoạn tiếp theo.

Nhìn chung, nhờ xác định được chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản trị Ngân hàng và trách nhiệm trước cổ đông, các thành viên HĐQT đều ra sức học hỏi để hoàn thiện và phát triển bản thân. Đặc biệt là các thành viên làm việc theo chế độ thường trực rất yêu nghề, mẫn nghiệp, luôn đổi mới tư duy và hành động, đặt lợi ích của Sacombank lên trên hết, luôn sâu sát thực tiễn hoạt động hàng ngày của Sacombank và các đơn vị cơ sở nên đã theo dõi chỉ đạo, hỗ trợ, giám sát mọi mặt tổ chức và hoạt động của bộ máy điều hành ngân hàng mà còn là trung tâm đoàn kết, trung tâm chỉ đạo, là đầu mối hoạch định chủ trương, chính sách, hành lang pháp lý và quản lý cán bộ điều hành cao cấp từ giám đốc chi nhánh trở lên theo đúng pháp luật, quy luật, định hướng phát triển của ngân hàng và trái tim của người lãnh đạo ngân hàng. Nhờ đó mà Sacombank hoạt động ngày một ổn định, an toàn, hiệu quả đã góp phần quyết định những thành tựu vượt trội của Sacombank trong thời gian qua.

Thay đổi thành viên HĐQT trong năm 2010

Ngày 3/3/2010, Ông Colin Silmon Mansbrige – đại diện cổ đông Ngân hàng ANZ, đã có đơn từ nhiệm thành viên HĐQT, được ANZ chấp thuận vào ngày 5/3/2010. Hiện đang chờ chuẩn y của NHNN.

Kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị Ngân hàng

Trong năm 2010, Sacombank tiếp tục hoàn thiện, tuân thủ các nội dung về quản trị công ty áp dụng cho các công ty niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán theo Quyết định số 12/2007/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 13/3/2007.

(* Thường trực Hội đồng Quản trị)

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Bộ máy tổ chức

Giới thiệu Hội đồng Quản trị

Giới thiệu Ban Kiểm soát

Giới thiệu Ban Điều hành

Chính sách đối với Cán bộ nhân viên

Giới thiệu Ban Kiểm soát



Ông NGUYỄN TẤN THÀNH
Trưởng Ban

22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng



Ông DOÃN BÁ TÙNG
Thành viên

22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng



Ông LÊ VĂN TÙNG
Thành viên

22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Bộ máy tổ chức

Giới thiệu Hội đồng Quản trị

Giới thiệu Ban Kiểm soát

Giới thiệu Ban Điều hành

Chính sách đối với Cán bộ nhân viên

Hoạt động của Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát (BKS) do Đại hội đồng cổ đông trực tiếp bầu ra, độc lập với HĐQT và Tổng Giám đốc (TGD) và thực thi các nhiệm vụ sau:

- ▶ Kiểm tra tình hình hoạt động và quản lý nguồn vốn, bao gồm: vốn tự có; vốn huy động; việc chấp hành chính sách, cơ chế lãi suất; việc chấp hành ký quỹ bắt buộc; dự trữ thanh khoản nhằm đảm bảo khả năng chi trả và thực hiện các tỷ lệ đảm bảo an toàn tài chính.
- ▶ Kiểm tra tình hình hoạt động và quản lý sử dụng vốn, bao gồm: việc sử dụng vốn tự có; việc chấp hành quy định về quản lý và sử dụng các quỹ; hoạt động tín dụng; hoạt động nghiệp vụ chiết khấu và tái chiết khấu chứng từ có giá ngắn hạn khác; tình hình hoạt động bảo lãnh tín dụng và các hình thức bảo lãnh khác đối với khách hàng về vay vốn và thanh toán; việc chấp hành chính sách, cơ chế lãi suất cho vay, tiền phạt và miễn giảm lãi phạt.
- ▶ Kiểm tra về hoạt động kinh doanh dịch vụ.
- ▶ Kiểm tra về hoạt động đầu tư.
- ▶ Kiểm tra kết quả kinh doanh.
- ▶ Kiểm tra và quản lý tài sản của Ngân hàng, bao gồm: giám sát việc mua sắm, sửa chữa và xây dựng cơ bản tài sản cố định; việc thực hiện quy định bảo đảm an toàn kho quỹ của Ngân hàng.

- ▶ Giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, bao gồm: việc chấp hành quy định về quản lý tài chính của Nhà nước và Bộ Tài chính đối với Tổ chức tín dụng; thực hiện nguyên tắc kế toán, đảm bảo tính chính xác, trung thực; thẩm định báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tài chính hợp nhất của Sacombank năm 2010 và các công ty trực thuộc, đảm bảo minh bạch về số liệu hoạt động tài chính của Ngân hàng để báo cáo trình lên Đại hội Cổ đông thường niên.

- ▶ Giám sát hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ.

Thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

- Thù lao và chi phí hoạt động của Chủ tịch và các thành viên HĐQT do HĐQT thống nhất ấn định, căn cứ theo chế độ làm việc thường xuyên, bán thường xuyên hoặc chuyên trách, trong khuôn khổ khoản thù lao và chi phí đã được Đại hội đồng Cổ đông ấn định.
- Các thành viên BKS được hưởng thù lao công vụ do Đại hội đồng cổ đông quyết định.
- Thù lao và chi phí của HĐQT và BKS năm 2010 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo tỷ lệ 0,4493% lợi nhuận sau thuế.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Bộ máy tổ chức

Giới thiệu Hội đồng Quản trị

Giới thiệu Ban Kiểm soát

Giới thiệu Ban Điều hành

Chính sách đối với Cán bộ nhân viên

Giới thiệu Thành viên Ban Điều hành

(Tổng Giám đốc và các vị Phó Tổng Giám đốc)



Ông TRẦN XUÂN HUY
Tổng Giám đốc

Ông Trần Xuân Huy gia nhập Sacombank từ tháng 5/2000 với vị trí Chuyên viên Nghiên cứu phát triển và đầu tư. Từ năm 2002 đến năm 2007, ông đã kinh qua nhiều vị trí công tác khác gồm: Chuyên viên cấp cao Văn phòng HĐQT Sacombank, Trợ lý Chủ tịch HĐQT – phụ trách mảng Đối ngoại, Giám đốc Khối Dịch vụ Cá nhân và Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Dịch vụ Cá nhân trước khi được tin nhiệm giữ chức vụ Tổng Giám đốc Sacombank từ tháng 7/2007 đến nay. Tốt nghiệp cử nhân ngành tài chính và ngoại ngữ cùng với việc tham gia các khóa quản trị, điều hành cấp cao và với kinh nghiệm hơn 10 năm gắn bó cùng Sacombank, ông Huy đã có nhiều cống hiến cho sự nghiệp phát triển chung của Ngân hàng, đồng thời là trung tâm tạo mối đoàn kết và phát huy sức sáng tạo và sự năng động của đội ngũ lãnh đạo trẻ cùng CBNV Sacombank.

Ngoài ra, ông Trần Xuân Huy còn là một doanh nhân thành đạt, có nhiều đóng góp cho cộng đồng và cho sự phát triển kinh tế, được Ủy ban Nhân dân TP.HCM vinh danh Doanh nhân Sài Gòn tiêu biểu nhiều năm liền.



Ông ĐÀO NGUYỄN VŨ
Phó Tổng Giám đốc
Khu vực TP. HCM

Gắn bó với Sacombank ngay từ những năm đầu thành lập, ông Đào Nguyễn Vũ có hơn 18 năm kinh nghiệm trong công tác tín dụng và quản trị rủi ro trong quá trình cấp phát tín dụng. Ông từng đảm nhiệm cương vị Giám đốc Chi nhánh Cần Thơ (2002), Chi nhánh Chợ Lớn (2005) và được đề bạt làm Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khu vực TP.HCM từ năm 2007 đến nay. Ông Đào Nguyễn Vũ tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Ngân hàng (1992).



Bà ĐỖ THU NGÂN
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính.

Tốt nghiệp Thạc sỹ chuyên ngành quản trị kinh doanh (MBA) tại Đại học Washington State (Mỹ), bà Đỗ Thu Ngân có hơn 5 năm kinh nghiệm trong công tác kiểm toán tại công ty Bourne Griffiths Vietnam và Deloitte Touch Tohmatsu. Sau đó, bà Ngân chuyển sang lĩnh vực đầu tư và làm việc cho Chương trình phát triển kinh tế tư nhân thuộc Tập đoàn tài chính quốc tế MPDF/IFC. Năm 2005, Bà Ngân về công tác tại Sacombank. Từ năm 2006 - 2010 bà nắm giữ vị trí Tổng Giám đốc Công ty Cho thuê tài chính Sacombank-SBL. Hiện nay, bà là Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính.



Ông NGUYỄN MINH TÂM
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách Chi nhánh tại nước ngoài

Thạc sỹ Kinh tế Nguyễn Minh Tâm có hơn 16 năm kinh nghiệm quản trị điều hành trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, có kiến thức và nghiệp vụ chuyên sâu về thị trường chứng khoán và thanh toán quốc tế. Làm việc tại Sacombank từ năm 1995, đến năm 2002 ông được đề bạt vào vị trí Giám đốc Khối Quản trị. Từng là Giám đốc Chi nhánh Tân Bình (2003), Giám đốc Khối Dịch vụ Doanh nghiệp (2007), ông Tâm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ giữa năm 2007 đến nay, hiện phụ trách chi nhánh nước ngoài.



Ông LÝ HOÀI VĂN
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách Tiền tệ

Tốt nghiệp cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Kinh doanh Tiền tệ (2001), ông Lý Hoài Văn gia nhập Sacombank từ năm 2001, chuyên trách về lĩnh vực kinh doanh tiền tệ. Đầu năm 2008, ông được đề bạt làm Giám đốc Khối Tiền tệ. Từ tháng 8/2010 ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách Mảng Tiền tệ.



Bà QUÁCH THANH NGỌC THÙY
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách Vận hành

Là Cử nhân Quản trị kinh doanh với hơn 19 năm công tác tại Sacombank, bà Thủy từng đảm trách nhiều vị trí trọng yếu khác nhau từ Chi nhánh đến Hội sở. Là người có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, thanh toán quốc tế và thẩm định, bà Quách Thanh Ngọc Thủy từng giữ chức vụ Giám đốc Khối Doanh nghiệp (2008) và nay là Phó Tổng Giám đốc phụ trách Vận hành.



Ông NGUYỄN ĐĂNG THANH
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách mảng Khách hàng cá nhân,
doanh nghiệp và Trung tâm thế

Tốt nghiệp Cử nhân kinh tế chuyên ngành Kinh doanh tiền tệ Trường đại học Kinh tế vào năm 1999, ông Nguyễn Đăng Thanh gia nhập Sacombank từ đầu năm 2000 với vị trí Chuyên viên Nghiên cứu Phát triển và Đầu tư. Kể từ đó ông Thanh đã kinh qua 11 công việc khác nhau tại Sacombank: Thư ký Ủy ban quản lý rủi ro, Thư ký Hội đồng Quản trị, Trưởng phòng Tiếp thị và Phát triển sản phẩm, Giám đốc nhân sự, Giám đốc Trung tâm đào tạo, Phó Giám đốc Chi nhánh Sài Gòn, Trưởng Phòng Kế hoạch, Giám đốc Khối điều hành, Trưởng ban quản lý dự án thành lập công ty liên doanh thế và Giám đốc Trung tâm thế. Kể từ ngày 01/02/2010 ông Thanh được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách mảng Khách hàng cá nhân và Trung tâm thế. Tháng 01/2011, ông được giao phụ trách thêm cả mảng Khách hàng doanh nghiệp.



Ông LƯU HUỶNH
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách Tín dụng

Gia nhập Sacombank từ năm 1995, ông Lưu Huỳnh có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Từ năm 2001 - 2006, ông giữ chức vụ Phó Giám đốc Chi nhánh Tân Bình, sau đó được đề bạt làm Giám đốc Chi nhánh Đà Nẵng và Giám đốc Chi nhánh Gò Vấp. Ông Huỳnh từng giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách khu vực miền Trung (2006); Phó Tổng Giám đốc phụ trách khu vực Đông Nam bộ và Tây Nguyên (2008) và hiện giữ cương vị Phó Tổng Giám đốc phụ trách Tín dụng. Ông Lưu Huỳnh tốt nghiệp Cử nhân Đại học Ngân hàng (1995).



Ông PHẠM NHẬT VINH
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách Quản lý rủi ro

Tốt nghiệp Cử nhân chuyên ngành Luật thương mại, ông Phạm Nhật Vinh gia nhập Sacombank vào năm 2003. Có hơn 10 năm kinh nghiệm và chuyên môn trong lĩnh vực pháp lý, năm 2009 ông Vinh được đề bạt vào chức vụ Giám đốc Khối Giám sát kiểm Trưởng phòng Quản lý rủi ro Sacombank. Từ tháng 12/2010 ông Vinh được bổ nhiệm giữ cương vị Phó Tổng Giám đốc phụ trách Quản lý rủi ro.

Thay đổi thành viên Ban Điều hành trong năm 2010

Ông Hoàng Khánh Sinh - Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 21 tháng 01 năm 2010)
Ông Nguyễn Văn Thành - Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2010)
Bà Đỗ Thu Ngân - Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2010)
Ông Nguyễn Đăng Thanh - Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2010)
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy - Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2010)
Ông Hồ Xuân Nghiễm - Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2010)
Ông Tô Thanh Hoàng - Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2010)
Ông Lý Hoài Văn - Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2010)
Ông Phạm Nhật Vinh - Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2010)
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai - Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 6 tháng 12 năm 2010)

Quyền lợi của Ban Điều hành

Tỷ trọng chi phí lương của Ban Điều hành Sacombank/chi phí lương toàn Ngân hàng năm 2010 tương đương 3,08%.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Bộ máy tổ chức

Giới thiệu Hội đồng Quản trị

Giới thiệu Ban Kiểm soát

Giới thiệu Ban Điều hành

Chính sách đối với Cán bộ nhân viên

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Bộ máy tổ chức
Giới thiệu Hội đồng Quản trị
Giới thiệu Ban Kiểm soát
Giới thiệu Ban Điều hành

Chính sách đối với Cán bộ nhân viên

Chính sách đối với Cán bộ nhân viên

Với định hướng “Sacombank xuất hiện trước công chúng như là một trong những nơi làm việc tốt nhất Việt Nam”, Sacombank đã xác định một trong các mục tiêu phát triển nguồn nhân lực quan trọng chính là “Xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, hiện đại, chuẩn mực, tính khuyến khích động viên cao để thu hút, đãi ngộ, giữ chân và phát triển người tài”. Qua từng bước phân tích thực trạng, điểm mạnh - điểm yếu của nguồn lực hiện hữu, hoạch định chuẩn mực kỳ vọng đối với nguồn nhân lực trong tương lai kết hợp với việc xác định các cơ hội, thách thức trong nội bộ ngành cũng như những cơ hội, thách thức từ các diễn biến, dự báo về tình hình kinh tế - xã hội trong và ngoài nước, Sacombank đã xây dựng các nhóm giải pháp hoàn thiện cơ chế quản trị nguồn nhân lực theo văn hóa đặc trưng của Sacombank và hạn chế thấp nhất các rủi ro xuất phát từ con người.

Thu hút nguồn nhân lực tiềm năng

Bên cạnh việc duy trì một chế độ đãi ngộ cạnh tranh và phát huy lợi thế thương hiệu sẵn có của Sacombank trên thị trường lao động, Phòng Nhân sự của Sacombank đã phối hợp với các đơn vị có liên quan cùng thực hiện hoạt động liên kết với các Trường Đại học, Cao Đẳng trên địa bàn TP.HCM trong các chương trình tuyển dụng trực tiếp và hoạt động hướng nghiệp cho sinh viên các trường. Thông qua hoạt động này, Sacombank không chỉ chủ động truyền đạt sâu rộng thông tin về cơ chế chính sách thu hút nhân sự của mình ra công chúng, mở rộng nguồn ứng viên đáp ứng nhu cầu phát triển mà còn góp phần vào việc hỗ trợ giải quyết đầu ra cho các cơ sở đào tạo. Tiếp tục trong các tháng đầu năm 2011, không chỉ dừng lại tại các hoạt động tuyển dụng, hướng nghiệp, Sacombank còn đẩy mạnh các hoạt động liên kết với các trường trong các lĩnh vực khác như phối hợp đào tạo - nghiên cứu khoa học, tạo cơ hội kiến tập và việc làm bán thời gian cho sinh viên, cung cấp các sản phẩm dịch vụ ưu đãi phù hợp cho sinh viên...

Liên quan đến chuỗi chương trình tiếp nhận sinh viên thực tập hoặc kiến tập, năm 2010 là năm đầu tiên Sacombank chính thức áp dụng Chương trình “Thực tập viên tiềm năng” đối với các sinh viên năm cuối tại các Trường Đại học, Cao Đẳng trên địa bàn TP.HCM. Khi trúng tuyển Chương trình “Thực tập viên tiềm năng”, trong thời gian thực tập tại Sacombank, ngoài việc thực tập và làm luận văn tốt nghiệp theo quy định, sinh viên còn được đào tạo theo một chương trình đặc biệt tương ứng với từng chức danh xác định tiềm năng như một nhân viên tân tuyển của Sacombank và được tài trợ chi phí học việc trong suốt thời gian này. Sau thời gian học việc (ngay trong giai đoạn thực tập),

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Bộ máy tổ chức
Giới thiệu Hội đồng Quản trị
Giới thiệu Ban Kiểm soát
Giới thiệu Ban Điều hành

Chính sách đối với Cán bộ nhân viên

thực tập viên tiềm năng có kết quả học việc đạt yêu cầu sẽ được tiếp nhận ngay làm nhân viên tại Chi nhánh được phân bổ học việc và thực tập. Chính vì các yếu tố này mà Chương trình “Thực tập viên tiềm năng” không chỉ được các Chi nhánh trong nội bộ Sacombank đánh giá cao và hưởng ứng nhiệt tình mà còn ngày càng thu hút sự quan tâm của các sinh viên trên địa bàn TP.HCM. Minh chứng là trong năm 2010, Chương trình đã thu hút khoảng 4.500 sinh viên năm cuối đăng ký ứng tuyển và 190 sinh viên đã được chọn là thực tập viên tiềm năng (trong số 600 sinh viên được tiếp nhận thực tập tại Sacombank). Sang năm 2011, mặc dù việc tuyển chọn khá khắt khe qua 3 vòng thi tuyển: sơ tuyển, thi kiểm tra kiến thức và phỏng vấn, nhưng Chương trình “Thực tập viên tiềm năng” vẫn thu hút đến 8.500 sinh viên dự tuyển và 320 sinh viên đã trúng tuyển chương trình (trong số 800 sinh viên được tiếp nhận thực tập).

Đãi ngộ và giữ chân nhân tài

Trong giai đoạn cạnh tranh gay gắt về nguồn nhân lực có chất lượng, tuy kinh tế đang gặp nhiều khó khăn, Sacombank vẫn duy trì các chế độ đãi ngộ khá cạnh tranh với các đơn vị bạn: các đợt thưởng Lễ - Tết; thưởng đột xuất cho các cá nhân và tập thể đạt kết quả kinh doanh nổi bật trong từng quý; Chương trình “Ý tưởng vàng” khuyến khích khả năng sáng tạo ý tưởng mới với các giải thưởng hấp dẫn; chế độ nghỉ mát du lịch trong và ngoài nước; các đợt điều chỉnh thu nhập của CBNV; thử nghiệm các chương trình trả lương theo hiệu quả kinh doanh; phát hành cổ phiếu ưu đãi cho Cán bộ quản lý (CBQL) các cấp; ưu đãi về lãi suất cho vay đối tượng khách hàng nội bộ; nhiều dự án liên kết bán căn hộ cho CBNV với giá và chế độ tín dụng ưu đãi; trang bị nâng cấp các công cụ, phương tiện lao động hiện đại cho CBNV; các

hoạt động hỗ trợ gia đình CBNV gặp thiên tai, hoàn cảnh khó khăn... Đặc biệt, năm 2010 cũng là năm đầu tiên Sacombank tiến hành việc khảo sát nguyện vọng CBNV theo chương trình tự động qua mạng, chương trình khảo sát đã tạo điều kiện cho Sacombank thu thập trong cùng một lúc ý kiến đóng góp cũng như tâm tư nguyện vọng của gần 5.000 CBNV Sacombank tại các điểm giao dịch trên toàn quốc và là cơ sở cho các đơn vị có liên quan hoàn thiện các cơ chế, chính sách nhân sự cho phù hợp.

Song song với các chính sách ưu đãi về vật chất, Sacombank còn tạo điều kiện cho CBNV có cơ hội đánh giá lại kiến thức bản thân thông qua các kỳ thi kiểm tra kiến thức định kỳ cho 24 chức danh tại các Chi nhánh. Thông qua chương trình, khoảng 4.000 CBNV tại các Chi nhánh được tham gia kiểm tra đồng loạt về các kiến thức có liên quan đối với từng chức danh công việc. Không chỉ dừng lại ở việc kiểm tra kiến thức qua mạng, nhân dịp kỷ niệm 19 năm ngày thành lập Ngân hàng, Sacombank còn tổ chức các chuỗi HỘI THI NGHIỆP VỤ dành cho CBNV các Chi nhánh, SỞ GIAO DỊCH Sacombank và HỘI THI KIẾN THỨC TÀI NĂNG dành cho CBNV các đơn vị trực thuộc Tập đoàn (bên cạnh các hoạt động truyền thống về thể thao, văn thể mỹ hàng năm) với các giá trị giải thưởng lên đến 20 triệu đồng nhằm tạo sân chơi giao lưu giữa các đơn vị cũng như tạo động lực giúp CBNV tự rèn luyện kiến thức, kỹ năng phục vụ tốt nhất cho công việc.

Sacombank còn thực hiện chính sách vinh danh đối với các CBNV có quá trình công tác gắn bó với Sacombank cũng như có các thành tích vượt trội thông qua việc trao tặng kỷ niệm chương cho CBNV có thâm niên 10 năm, 15 năm; chính sách trao tặng kỷ niệm chương và vinh danh Tài năng Sacombank tiêu biểu trong Sổ vàng.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Bộ máy tổ chức
Giới thiệu Hội đồng Quản trị
Giới thiệu Ban Kiểm soát
Giới thiệu Ban Điều hành

Chính sách đối với Cán bộ nhân viên

Chính sách đối với Cán bộ nhân viên (tiếp theo)

Ngoài ra, trong năm 2010, Sacombank cũng đã nâng cấp, chuyển đổi chương trình phần mềm Quản lý nhân sự từ chương trình quản lý và khai thác dữ liệu nhân sự tập trung tại Hội sở sang chương trình quản lý tập trung và phân cấp khai thác các dữ liệu liên quan đến nhân sự. Chương trình Quản lý nhân sự mới không chỉ giúp bản thân mỗi CBNV chủ động truy cập, hiệu chỉnh thông tin cá nhân, xem các kết quả đánh giá, quy hoạch, chính sách chế độ của mình, mà còn giúp cán bộ quản lý các cấp chủ động khai thác các thông tin và diễn biến tình hình nhân sự tại các đơn vị mình được phân công quản lý. Đồng thời, trong năm 2011, chương trình sẽ tiếp tục được nâng cấp nhằm giúp tự động hóa các tác nghiệp của CBNV hoạt động thuộc lĩnh vực nhân sự thông qua quy trình phê duyệt hồ sơ nhân sự online. Cùng với các Dự án đã, đang và sẽ tiếp tục được thực hiện trong thời gian tới liên quan đến việc xây dựng các chương trình phần mềm tự động qua mạng giúp quản lý thực hiện tác nghiệp, quản lý công việc và ghi nhận thành tích, công cụ giám sát - kiểm tra - đánh giá từ xa... Sacombank dần từng bước hình thành và củng cố môi trường làm việc hiện đại, năng động, nhiều động lực, đầy thách thức nhưng mang tính khách quan, minh bạch và công bằng cho tập thể CBNV.

Đào tạo và phát triển

Định hướng lâu dài về một trong các giải pháp thu hút nguồn lực tiềm năng được Sacombank xác định chính là việc Quản trị nhân sự có định hướng, thể qua việc xây dựng và áp dụng Bộ Từ điển năng lực, là một tập hợp các tiêu chuẩn cần có, cụ thể theo từng cấp độ kiến thức, kỹ năng và tố chất (đặc tính cá nhân) của mỗi vị trí cán bộ quản lý.

Bộ từ điển năng lực sẽ được áp dụng trong một số hoạt động: tuyển dụng, bố trí, đào tạo, và phát triển nhân sự. Cùng với việc ban hành sơ đồ thăng tiến, chương trình đào tạo khung (trainingmap) và mô tả môn học cho từng chức danh của Sacombank trước đó, CBNV công tác tại Sacombank có thể chủ động định hướng về kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình.

Năm 2010 cũng là năm các hoạt động đào tạo dành cho CBQL trung và cao cấp được Ban lãnh đạo Sacombank tập trung đầu tư mạnh nhất so với các năm gần đây (cụ thể là chương trình đào tạo Giám đốc Chi nhánh, Trưởng Phòng giao dịch, Trưởng/ Phó Phòng nghiệp vụ ngân hàng, các thành viên Ban Điều hành), từ các kỹ năng mềm (xây dựng hình ảnh, giao tiếp chuyên nghiệp; cách thức giúp gạt hái thành công trong cuộc sống và công việc; cách thức nhận diện những mẫu người để giao tiếp và làm việc hiệu quả; xây dựng tinh thần đồng đội; quản lý và giải tỏa stress...) cho đến các chương trình đào tạo tổng hợp bao gồm tất cả kiến thức, kỹ năng cần thiết cho từng vị trí công tác với sự tham gia giảng dạy của nhiều chuyên gia uy tín trong và ngoài nước.

Chú trọng đào tạo đội ngũ CBQL, song Sacombank vẫn không bỏ ngỏ công tác bồi dưỡng và phát triển cơ hội thăng tiến đối với cấp nhân viên, chuyên viên và các cấp kiểm soát trung gian khác, thể hiện qua việc tổ chức cho CBNV tham gia nhiều hoạt động bồi dưỡng trong và ngoài nước (các buổi hội thảo nghiệp vụ, tập huấn kết hợp với việc giao lưu, nghỉ ngơi, an dưỡng; các lớp đào tạo nghiệp vụ... với tổng số lượt CBNV tham gia đào tạo lên đến 12.000 lượt trong hơn 200 lớp).

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Bộ máy tổ chức
Giới thiệu Hội đồng Quản trị
Giới thiệu Ban Kiểm soát
Giới thiệu Ban Điều hành

Chính sách đối với Cán bộ nhân viên

Song song với công tác tổ chức đào tạo, Sacombank đã thành lập đội ngũ giảng viên nội bộ tại các khu vực và bước đầu xây dựng các công cụ hỗ trợ hoạt động đào tạo nội bộ là các bộ giáo trình giảng dạy (bao gồm cả giáo trình điện tử), chương trình E-learning... giúp mở rộng công tác đào tạo đến từng địa bàn, khu vực có điểm giao dịch Sacombank trú đóng, qua đó nâng cao tần suất đào tạo cho toàn thể CBNV Sacombank.

Có thể khẳng định, trong năm 2010, Sacombank đã thực hiện rất nhiều giải pháp mới trong hoạt động quản trị nhân sự của mình. Các hoạt động này cùng với chế độ thu nhập cạnh tranh, các chính sách đãi ngộ phong phú là các minh chứng sinh động cho Sacombank trong quá trình thực hiện phương châm tạo môi trường làm việc tốt nhất và giúp mang lại sự thịnh vượng cho đội ngũ CBNV.



KHU VỰC ĐÔNG NAM BỘ

Từ sáng kiến thành lập tổ chức tín dụng ngoài địa bàn đầu tiên tại huyện Bến Cát, tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương) vào năm 2002, đến năm 2007 Sacombank chính thức phủ kín mạng lưới hoạt động toàn miền Đông Nam bộ. Với hệ thống mạng lưới trải rộng, Sacombank đã có được vị thế thuận lợi để cung ứng tín dụng kịp thời, khơi thông nguồn vốn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đồng hành cùng doanh nghiệp phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Lợi thế cạnh tranh

- Tài trợ vốn sản xuất kinh doanh cao su, điều, tiêu...
- Tài trợ L/C xuất khẩu cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại khu công nghiệp trọng điểm thuộc tam giác kinh tế Đồng Nai - Bình Dương - Bà Rịa Vũng Tàu

Lợi thế mạng lưới

37 điểm giao dịch gồm 6 Chi nhánh và 31 Phòng giao dịch (tại thời điểm 28/02/2011)



[Tầm nhìn và sáng tạo]

THÔNG TIN CỔ ĐÔNG
Thông tin về cổ đông và cổ phiếu

Dự kiến phân phối lợi nhuận và chia cổ tức

Dữ liệu thống kê về cổ đông và thành viên góp vốn

Hoạt động Quan hệ Nhà đầu tư

Thông tin về cổ đông và cổ phiếu

Thay đổi về vốn cổ đông năm 2010

Năm 2010, Sacombank đã tăng vốn điều lệ từ 6.700 tỷ đồng lên 9.179 tỷ đồng, theo đúng phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông Sacombank phiên họp thường niên 2009 thông qua ngày 15/3/2010, cụ thể:

- Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng (Mười nghìn đồng/cổ phiếu)
- Đối tượng được thưởng : Cổ đông hiện hữu và Cán bộ cốt cán
- Tỷ lệ thực hiện : 15% (trả cổ tức), 20% (phát hành thêm), 2% (Cán bộ cốt cán) theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông
- Giá phát hành : 12.000 đồng/cổ phiếu
- Ngày giao dịch không hưởng quyền : 07/7/2010
- Ngày đăng ký cuối cùng : 09/7/2010
- Ngày cấp phép niêm yết : Công văn số 899/TB-SGDHCM ngày 15/10/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Ngày giao dịch chính thức : 22/10/2010
- Kết quả phát hành : 247.887.713 cổ phiếu, cụ thể:

(i) Cổ phiếu trả cổ tức

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	: 100.505.295
- Số lượng cổ đông	: 74.068
- Số lượng cổ phiếu đã phân phối	: 100.479.947
- Số cổ phiếu trả cổ tức (cổ phiếu lẻ) còn lại	: 25.348
- Tỷ lệ cổ tức phân phối	: 99,97%

(ii) Cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

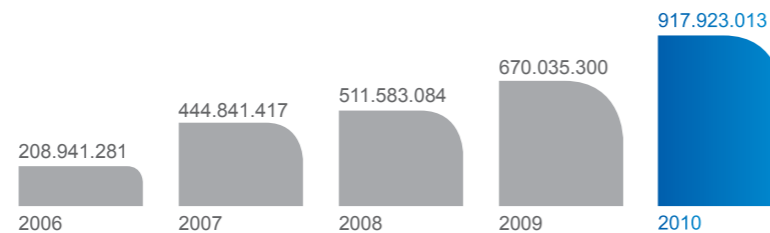
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	: 134.007.060
- Số lượng cổ đông	: 74.068
- Số lượng cổ phiếu phát hành	: 134.007.060
- Số lượng cổ đông được phân phối	: 45.440
- Tỷ lệ cổ phiếu phát hành phân phối	: 100%

(iii) Cổ phiếu cho cán bộ cốt cán

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	: 13.400.706
- Số lượng cổ đông	: 1.301
- Số lượng cổ phiếu phát hành	: 13.400.706
- Số lượng cổ đông được phân phối	: 1.301
- Tỷ lệ cổ phiếu phát hành phân phối	: 100%

Thống kê thay đổi cổ phiếu qua các năm

Số lượng cổ phiếu của Sacombank thay đổi qua các năm như sau:



Đơn vị tính: cổ phiếu

THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

Thông tin về cổ đông và cổ phiếu

Dự kiến phân phối lợi nhuận và chia cổ tức

Dữ liệu thống kê về cổ đông và thành viên góp vốn

Hoạt động Quan hệ Nhà đầu tư

Dự kiến phân phối lợi nhuận và chia cổ tức

Dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CÁC CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
1 Lợi nhuận trước thuế			2.425.858.337.082
2 Trong đó thu nhập không chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp			154.757.138.106
3 Các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế			237.344.247.486
4 Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp			2.508.445.446.462
5 Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2010	(4) x	25%	627.111.361.616
6 Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp truy thu năm 2009			187.390.491
7 Tổng số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	(5) + (6)		627.298.752.107
A Lợi nhuận sau thuế để phân phối	(1) - (7)		1.798.559.584.975
B Trích lập quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	A x	5%	89.927.979.249
C Trích lập quỹ Dự phòng tài chính	(A - B) x	10%	170.863.160.573
D Lợi nhuận còn lại sau thuế và trích các quỹ bắt buộc	A - B - C		1.537.768.445.153
E Trích lập quỹ Đầu tư phát triển nghiệp vụ	D x	0%	-
Trích lập 2 quỹ Khen thưởng và Phúc lợi			246.042.951.224
F Trích lập quỹ Khen thưởng	D x	8%	123.021.475.612
G Trích lập quỹ Phúc lợi	D x	8%	123.021.475.612
H Chia cổ tức (Vốn điều lệ x Tỷ lệ chia cổ tức)	9.179.230.130.000	15%	1.376.884.519.500
Trong đó sử dụng lợi nhuận năm trước để bổ sung chia cổ tức			88.475.357.302
I Lợi nhuận còn lại sau thuế, trích các quỹ và chia cổ tức	D - E - F - G - H		3.316.331.731
J Trích thưởng vượt kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	20% Lợi nhuận sau thuế và quỹ bắt buộc		3.316.331.731
K Lợi nhuận còn lại	I - J		-

Dự kiến Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2011

Khoản mục	Tỷ lệ trích lập	Nguồn & mục đích trích lập
Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	100%	Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp của riêng Sacombank.
Trả cổ tức năm 2011	14%-20%	Tùy thuộc vào kết quả kinh doanh hàng năm trong giai đoạn 2011 – 2015, HĐQT sẽ trình Đại hội đồng cổ đông quyết định tỷ lệ cụ thể.
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	
Quỹ dự phòng tài chính	10%	
Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	0%-5%	Theo quy định của chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng.
Quỹ khen thưởng	8%	
Quỹ phúc lợi	8%	

THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

Thông tin về cổ đông và cổ phiếu

Dự kiến phân phối lợi nhuận và chia cổ tức

Dữ liệu thống kê về cổ đông và thành viên góp vốn

Hoạt động Quan hệ Nhà đầu tư

Dữ liệu thống kê về cổ đông và thành viên góp vốn

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của HĐQT, BKS và Ban Điều hành
 (cập nhật đến 17/01/2011)

Loại cổ đông	STT	Họ và tên	Tỷ lệ nắm giữ (%)
TRONG NƯỚC	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 ĐẶNG VĂN THÀNH	4,045
		2 HUỖNH QUẾ HÀ	1,386
		3 NGUYỄN CHÂU	0,011
		4 ĐẶNG HỒNG ANH	3,519
		5 PHẠM DUY CƯỜNG	0,035
		6 HUỖNH PHÚ KIỆT	0,012
		7 CTCP CƠ ĐIỆN LẠNH REE	3,665
	BAN KIỂM SOÁT	8 NGUYỄN TẤN THÀNH	0,091
		9 LÊ VĂN TÔNG	0,055
		10 ĐOÀN BÁ TÙNG	0,041
	BAN ĐIỀU HÀNH	11 TRẦN XUÂN HUY	0,031
		12 ĐỖ THU NGÂN	0,013
		13 LƯU HUỖNH	0,033
		14 ĐÀO NGUYỄN VŨ	0,023
		15 NGUYỄN MINH TÂM	0,002
		16 PHẠM NHẬT VINH	0,005
		17 QUÁCH THANH NGỌC THỦY	0,009
		18 NGUYỄN ĐĂNG THANH	0,008
		19 LÝ HOÀI VĂN	0,009
		20 KẾ TOÁN TRƯỞNG	LÊ HÙNG CƯỜNG
NƯỚC NGOÀI	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 DRAGON FINANCIAL HOLDINGS LIMITED	6,657
TỔNG			19,653

Cơ cấu cổ đông trong và ngoài nước
 (cập nhật đến 17/01/2011)

	Vốn sở hữu (VND)	Tỷ lệ SH/VĐL (%)
Tổng số cổ đông (người):	74.132	
Cổ đông chiến lược:		
Dragon Capital Financial Holdings Limited	611.046.970.000	6,66
CTCP Cơ Điện Lạnh REE	366.428.400.000	3,66
Ngân hàng ANZ	897.881.870.000	9,78

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ đông	Vốn điều lệ	Tỷ lệ SH/VĐL (%)	
Pháp nhân	Trong nước	319	1.586.342.310.000	17,28
	Nước ngoài	93	2.668.574.510.000	29,07
Thể nhân	Trong nước	73.051	4.889.165.330.000	53,26
	Nước ngoài	669	35.147.980.000	0,38
Tổng	74.132	9.179.230.130.000	100	

THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

Thông tin về cổ đông và cổ phiếu

Dự kiến phân phối lợi nhuận và chia cổ tức

Dữ liệu thống kê về cổ đông và thành viên góp vốn

Hoạt động Quan hệ Nhà đầu tư

Hoạt động Quan hệ Nhà đầu tư



Trong năm 2010, Nhóm Quan hệ Nhà đầu tư Sacombank (bao gồm Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư và Tổ quản lý vốn cổ phần) đã không ngừng nâng cao tính chuyên nghiệp, phát huy vai trò cầu nối giữa Sacombank và nhà đầu tư thông qua các hoạt động:

- Tổ chức hơn 100 cuộc gặp gỡ các quỹ đầu tư, nhà đầu tư trong và ngoài nước. Qua đó, Nhóm quan hệ Nhà đầu tư đã cập nhật các chỉ tiêu tài chính, quản trị... nhằm giúp nhà đầu tư có cái nhìn toàn diện về hoạt động và kết quả hoạt động của Sacombank.
- Thực hiện 04 kỳ Bản tin nhà đầu tư song ngữ Việt – Anh, qua bản in và cập nhật lên website nhằm truyền tải thông tin báo cáo tài chính hàng quý và thông tin hoạt động của Sacombank đến cộng đồng đầu tư trong và ngoài nước.
- Xây dựng và ban hành bổ sung Quy chế công bố thông tin, theo tinh thần Thông tư 09 của Bộ tài chính nhằm đảm bảo quy trình cung cấp thông tin minh bạch, chính xác đến nhà đầu tư trong thời gian ngắn nhất.

- Tiến hành 2 đợt nghiên cứu, khảo sát chuyên sâu về nhu cầu, nguyện vọng của nhà đầu tư để kịp thời cải thiện hoạt động quan hệ nhà đầu tư.

- Giải đáp, phản hồi nhanh chóng và đầy đủ đến cổ đông về chính sách nhận cổ tức và những thông tin liên quan đến cổ phần, cổ phiếu... thông qua đường dây điện thoại riêng được công bố trên website và qua các nhân sự được bố trí chuyên trách.

- Phát triển chuyên mục Quan hệ nhà đầu tư trên website Sacombank nhằm hướng dẫn việc truy cập thông tin đến với các nhà đầu tư một cách chuyên nghiệp. Quý nhà đầu tư có thể truy cập thông tin Sacombank tại đường link: www.sacombank.com.vn/nhadautu

Thông qua các hoạt động của Nhóm quan hệ nhà đầu tư, Sacombank cam kết và khẳng định tôn chỉ hoạt động hướng về lợi ích nhà đầu tư và cổ đông - những người đã đồng hành cùng Sacombank hơn 19 năm qua và trong hành trình phát triển tiếp theo.

KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ

Năm 2003, Sacombank thành lập Chi nhánh đầu tiên tại thành phố Đà Nẵng, bước đầu đưa dịch vụ ngân hàng về 7 tỉnh thành khu vực Bắc Trung bộ (Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam và Quảng Ngãi). Sau hơn 7 năm có mặt, Sacombank không ngừng nỗ lực nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm đáp ứng mọi nhu cầu tiêu dùng, sinh hoạt, tích lũy, kinh doanh, đầu tư của người dân từng địa phương; đồng thời huy động được nguồn vốn giá rẻ phục vụ trở lại nhu cầu sản xuất kinh doanh, kết nối các cơ hội đầu tư, góp phần thúc đẩy kinh tế khu vực Bắc Trung bộ ngày càng phát triển trong tương lai.

Lợi thế cạnh tranh

Thanh toán nội địa; Cho vay góp chợ; Tài trợ xuất khẩu thủy sản

Lợi thế mạng lưới

37 điểm giao dịch gồm 7 Chi nhánh và 30 Phòng giao dịch (tại thời điểm 28/2/2011)



[Cầu nối giao thương]

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Báo cáo tài chính riêng

Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Đánh giá của kiểm toán nội bộ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA NGÂN HÀNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	57
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	58
Báo cáo của kiểm toán viên	59
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 02/TCTD)	61
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 03/TCTD)	63
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 04/TCTD)	64
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 05/TCTD)	*

(*) Quý Cổ đông và Nhà đầu tư vui lòng truy cập website <http://www.sacombank.com.vn/nhadautu/Pages/Bao-cao-tai-chinh.aspx> để tra cứu phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Báo cáo tài chính riêng

Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép hoạt động số

0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp.
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Văn Thành	Chủ tịch
Bà Huỳnh Quế Hà	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Châu	Phó Chủ tịch
Ông Dominic Scriven	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Thành viên
Ông Đặng Hồng Anh	Thành viên
Ông Phạm Duy Cường	Thành viên
Ông Huỳnh Phú Kiệt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tấn Thành	Trưởng ban
Ông Lê Văn Tòng	Thành viên
Ông Doãn Bá Tùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Xuân Huy	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Xuân Nghiễm	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2010)
Ông Hoàng Khánh Sinh	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2010)
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 6 tháng 12 năm 2010)
Ông Lưu Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2010)
Ông Tô Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2010)
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2011)
Bà Đỗ Thu Ngân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2010)
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2010)
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2010)
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2010)
Ông Phạm Nhật Vinh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2010)

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế, đầu tư chứng khoán; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản, cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

**Trụ sở chính
Kiểm toán viên**

266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Báo cáo tài chính riêng

Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ở ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- ▶ chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- ▶ soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi việc nhận định không thích hợp để cho là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính riêng phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm. Các báo cáo tài chính riêng này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc vào thời điểm đó, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Báo cáo tài chính riêng

Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Báo cáo của kiểm toán viên



PricewaterhouseCoopers (Vietnam) Ltd.
4th Floor, Saigon Tower
29 Le Duan Street, District 1
Ho Chi Minh City Vietnam
Telephone: (84-8) 3823 0796
Facsimile: (84-8) 3825 1947

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt ngày 14 tháng 3 năm 2011. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, kể cả đánh giá rủi ro các báo cáo tài chính bị sai sót trọng yếu do gian lận hoặc bị lỗi. Trong việc đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc Ngân hàng soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đã đủ và thích hợp để làm cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Báo cáo tài chính riêng

Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Báo cáo của kiểm toán viên (tiếp theo)


Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Ian S. Lydall
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Chủ tịch

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM2698
Ngày 14 tháng 3 năm 2011



Lê Văn Hòa
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Báo cáo tài chính riêng

Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Bảng cân đối kế toán

MẪU SỐ B 02/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12

Ghi chú	2010		2009	
	Triệu đồng		Triệu đồng	
A TÀI SẢN				
I Tiền và kim loại quý	3	12.570.956		8.489.625
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	3.618.830		2.633.881
III Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	16.376.008		14.244.987
IV Chứng khoán kinh doanh				
1 Chứng khoán kinh doanh	6	563.683		142.551
2 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(75.822)		(1.749)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	7.082		609.445
VI Cho vay khách hàng				
1 Cho vay khách hàng	8	77.359.055		55.247.904
2 Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	9	(742.016)		(511.656)
VII Chứng khoán đầu tư				
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	19.118.540		9.348.436
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	2.007.504		369.852
3 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.1	(10.002)		(10.758)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn				
1 Đầu tư vào công ty con	11	1.768.200		1.797.200
3 Đầu tư vào công ty liên kết	11	-		51.000
4 Đầu tư dài hạn khác	12	622.179		389.028
5 Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn và dài hạn	11, 12	(103.767)		(6.471)
IX Tài sản cố định				
1 Tài sản cố định hữu hình	13	1.177.309		1.118.720
2 Tài sản cố định thuê tài chính	15	-		3.880
3 Tài sản cố định vô hình	14	1.267.739		869.074
XI Tài sản khác	16	6.273.260		3.689.030
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		141.798.738		98.473.979

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Báo cáo tài chính riêng

Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

MẪU SỐ B 02/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12

Ghi chú	2010		2009
	Triệu đồng		Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	4.819.974	3.614.333
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	15.476.345	2.391.387
III Tiền gửi của khách hàng	19	78.858.295	60.219.917
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	2.102.704	1.831.709
VI Chứng chỉ tiền gửi	21	24.946.136	18.277.476
VII Các khoản nợ khác	22	1.962.175	1.850.156
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		128.165.629	88.184.978
VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ			
Vốn và các quỹ của chủ sở hữu Ngân hàng			
1 Vốn	23	10.851.871	8.078.178
2 Các quỹ dự trữ	24	1.136.459	859.293
5 Lợi nhuận chưa phân phối	24	1.644.779	1.351.530
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.633.109	10.289.001
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		141.798.738	98.473.979
CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG	41	16.809.365	27.979.523



Lưu Văn Hòa
Người lập



Lê Hùng Cường
Kế toán trưởng



Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Báo cáo tài chính riêng

Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

MẪU SỐ B 03/TCTD

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12

Ghi chú	2010		2009
	Triệu đồng		Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	10.741.751	6.768.842
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(7.531.961)	(4.610.801)
I Thu nhập lãi thuần		3.209.790	2.158.041
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	1.173.375	836.627
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	28	(247.692)	(140.188)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		925.683	696.439
III (Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	29	(169.750)	282.231
IV Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	(45.834)	(35.776)
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	15.233	18.259
5 Thu nhập từ hoạt động khác	35	581.923	26.835
6 Chi phí hoạt động khác	35	(381.630)	(94.325)
VI Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác		200.293	(67.490)
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	477.658	592.021
VIII Chi phí quản lý chung	34	(1.944.108)	(1.462.003)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.668.965	2.181.722
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5,9,22	(243.106)	(280.712)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		2.425.859	1.901.010
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	37	(627.299)	(416.599)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	37	-	-
XII Chi phí thuế TNDN		(627.299)	(416.599)
XIII Lợi nhuận thuần trong năm		1.798.560	1.484.411



Lưu Văn Hòa
Người lập



Lê Hùng Cường
Kế toán trưởng



Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Báo cáo tài chính riêng

Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU SỐ B 04/TCTD
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	10.190.467	6.432.652
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.344.361)	(4.597.235)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	925.683	696.439
04 Thu nhập thuần từ các hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	(127.033)	404.772
05 Thu nhập khác	141.716	21.301
06 Tiền chi trả cho nhân viên và các hoạt động quản lý, công vụ	(1.708.120)	(1.253.342)
08 Thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(554.790)	(315.267)
	1.523.562	1.389.320
LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG		
Thay đổi tài sản hoạt động		
9 Tăng tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(6.938.410)	(1.798.852)
10 Tăng về chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	(10.538.351)	(740.935)
11 Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	602.363	(602.517)
12 Tăng cho vay khách hàng	(22.114.070)	(21.573.633)
14 Tăng khác về tài sản hoạt động	(1.493.985)	(586.570)
Thay đổi công nợ hoạt động		
15 Tăng nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.205.641	3.562.172
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	13.084.958	(1.862.727)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	18.638.378	13.806.061
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	6.668.660	11.408.413
19 Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	270.995	817.247
21 (Giảm)/tăng các nợ hoạt động khác	(153.318)	387.519
22 Chi từ các quỹ	(223.092)	(166.799)
	533.331	4.038.699
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Báo cáo tài chính riêng

Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU SỐ B 04/TCTD
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(1.298.018)	(1.215.719)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	439.753	32.841
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(363.270)	(86.379)
08 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác	407.334	901.857
09 Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	127.201	259.646
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(687.000)	(107.754)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tiền thu do phát hành cổ phiếu	1.768.894	817.374
04 Cổ tức đã trả cho các cổ đông bằng tiền mặt	(240)	(227)
06 Bán cổ phiếu quỹ	-	516.078
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	1.768.654	1.333.225
IV TĂNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	1.614.985	5.264.170
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	22.486.612	17.222.442
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	24.101.597	22.486.612
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
Tiền và kim loại quý	12.570.956	8.489.625
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.618.830	2.633.881
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6.505.011	11.313.106
Giấy tờ có giá ngắn hạn	1.406.800	50.000
	24.101.597	22.486.612



Lưu Văn Hòa
Người lập



Lê Hùng Cường
Kế toán trưởng



Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2011

KHU VỰC NAM TRUNG BỘ TÂY NGUYÊN



Mở rộng hoạt động tại khu vực Nam Trung bộ và Tây Nguyên vào năm 2002, Sacombank là ngân hàng tiên phong triển khai các sản phẩm dịch vụ thiết kế theo đặc thù vùng/miền, hướng đến từng phân khúc, ngành trọng tâm tại địa bàn như thủy hải sản, hạt điều, tiêu, nông sản... Với định hướng trở thành chuyên gia trong hoạt động tài trợ thương mại tài chính vi mô, Sacombank đã liên kết với các đầu mối tiêu thụ, nhà cung cấp thiết bị, đưa công nghệ về từng hộ sản xuất kinh doanh, cải tiến kỹ thuật... góp phần phát huy tiềm năng kinh tế khu vực Nam Trung bộ và Tây Nguyên.

Lợi thế cạnh tranh

Cho vay xuất khẩu gỗ; Tài trợ sản xuất kinh doanh cà phê; Tài trợ chế biến xuất khẩu điều; Tài trợ xuất khẩu thủy sản...

Lợi thế mạng lưới

35 điểm giao dịch gồm 9 Chi nhánh và 26 Phòng giao dịch (tại thời điểm 28/02/2011)



[Tiên phong tạo dựng sự khác biệt]

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng

Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Đánh giá của Kiểm toán nội bộ

Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc

I. TỔNG QUAN

Tính đến cuối năm 2010, tổng tài sản của Sacombank và các Công ty trực thuộc đạt 152.387 tỷ đồng, tăng 46% (tương đương 48.368 tỷ đồng) so với đầu năm. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Sacombank luôn chú trọng phát triển nguồn vốn, đặc biệt vốn chủ sở hữu nhằm nâng cao năng lực tài chính, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh phù hợp với quy mô ngày càng lớn và đa dạng của các đơn vị. Tại thời điểm 31/12/2010 vốn chủ sở hữu đạt 14.018 tỷ đồng, tăng 3.472 tỷ đồng so với năm 2009.

Trong năm 2010, mặc dù thị trường tài chính có nhiều diễn biến khó khăn trong các lĩnh vực hoạt động nhưng các công ty thành viên đã nỗ lực tận dụng tốt cơ hội của thị trường trong từng thời điểm để đẩy mạnh hoạt động kinh doanh và đem lại kết quả khả quan. Trong đó, hoạt động bán chéo sản phẩm giữa Sacombank và các thành viên đã phát huy và gặt hái được những thành quả đáng ghi nhận. Các đơn vị đã tích cực tận dụng và khai thác hệ khách hàng hiện hữu của nhau, đẩy mạnh doanh số bán chéo của các đơn vị bình quân tăng gấp đôi so với năm 2009. Cụ thể, Sacombank giới thiệu khách hàng thuê tài chính cho Sacombank-SBL; công tác định giá tài sản – quản chấp hàng cầm cố và thu hồi nợ thông qua Sacombank-SBA; đẩy mạnh quảng bá, mua/ bán sản phẩm vàng của Sacombank-SBJ và chi trả kiều hối của Sacombank-SBR thông qua mạng lưới của Ngân hàng mẹ... Tất cả đã minh chứng cụ thể về khả năng khai thác thị trường và lợi ích kinh tế cho từng đơn vị thành viên nói riêng và Tập đoàn Sacombank nói chung.

Năm 2010, lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Sacombank và các Công ty trực thuộc đạt 2.560 tỷ đồng, tăng 18% so với năm 2009.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRỰC THUỘC

► **Sacombank-SBA** đạt lợi nhuận trước thuế là 95,97 tỷ đồng, bằng 111,9% so với kế hoạch. Kết quả có được là do Sacombank-SBA đã khai thác triệt để hệ thống kho bãi hiện hữu để cho thuê và thực hiện công tác quản chấp hàng hóa cầm cố của khách hàng.

► **Sacombank-SBL** đạt lợi nhuận trước thuế 52,51 tỷ đồng, tăng 131,5% so năm 2009, vượt 31% so với kế hoạch. Thu nhập chủ yếu của Công ty từ hoạt động cho thuê tài chính (chiếm trên 80%). Trong năm, Sacombank-SBL đã khai trương đưa vào hoạt động chi nhánh tại Hà Nội (ngày 11/06/2010) nhằm phát triển thị phần và mở rộng thị trường cho thuê tài chính tại khu vực phía Bắc.

► **Sacombank-SBR** đạt doanh số kiều hối 1,3 tỷ USD, vượt 45% so với kế hoạch 2010, đưa doanh số kiều hối của hệ thống Sacombank lên hàng đầu tại Việt Nam trong năm nay, góp phần cân bằng cung cầu ngoại tệ trên thị trường. Năm qua, nhờ thực hiện gói giải pháp thu hút lượng kiều hối từ các thị trường truyền thống, triển khai nhiều SPDV chuyển tiền tận nhà cho khách hàng, thực hiện tiếp nhận thêm nhiều địa bàn chi trả tận nhà cho các đối tác. Vì vậy, Sacombank-SBR đã tiết giảm được chi phí của đối tác và tăng thu nhập cho Công ty. Lợi nhuận trước thuế đạt 5,4 tỷ đồng, bằng 150,3% kế hoạch 2010 và tăng 76,7% so với năm 2009. Tỷ suất lợi nhuận/ Vốn điều lệ đạt 63,8%.

Cũng trong tháng 7/2010 Sacombank-SBR chính thức hợp nhất với hệ thống chi trả với đối tác Vina Money Transfer (hiện là đối tác hàng đầu tại Úc). Đây là sự kiện quan trọng giúp Sacombank-SBR hoàn thiện toàn diện hệ thống chi trả kiều hối để làm nền tảng phát triển trong giai đoạn 2011 - 2020.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng

Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Đánh giá của Kiểm toán nội bộ

► **Sacombank-SBS** đạt lợi nhuận trước thuế 104,7 tỷ đồng (theo báo cáo kiểm toán riêng). Mặc dù kết quả còn khá khiêm tốn so với mức kỳ vọng, nhưng trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới và trong nước vẫn còn dư âm của cuộc khủng hoảng trước đó nên kết quả đạt được của Công ty thực sự là một nỗ lực lớn.

Năm 2010, công tác phát triển mạng lưới của Sacombank-SBS đã có bước đột phá đáng kể. Hiện nay, Sacombank-SBS có 6 chi nhánh cùng 58 đại lý giao dịch trực tuyến hoạt động trên cả nước và đang sở hữu 3 công ty trực thuộc hoạt động tại nước ngoài bao gồm: SBS Global Investment Pte Ltd (Trụ sở tại Singapore), Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia (Sacombank Securities Cambodia Public Limited Company) và Công ty Đại chứng chứng khoán Lanexang (Lanexang Securities Public Company) tại Lào.

► **Sacombank-SBJ** đạt lợi nhuận trước thuế 31 tỷ đồng, bằng 101,6% kế hoạch (theo báo cáo kiểm toán riêng). Đây là một nỗ lực đáng ghi nhận của Sacombank-SBJ khi tình hình giá vàng trong nước và quốc tế liên tục biến động theo chiều hướng khó lường. Sau thời gian tìm hiểu thị trường vàng Campuchia, vào tháng 4/2010, Sacombank-SBJ chính thức khai trương hoạt động Công ty vàng bạc đá quý SBJ-Cambodia với số vốn điều lệ là 3 triệu USD, cung cấp các dịch vụ như giám định vàng, phân kim, gia công, thu mua vàng nguyên liệu ...

Nhận định hoạt động kinh doanh vàng vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro trong năm 2011, Sacombank-SBJ sẽ có những bước đi thận trọng, tập trung phân tích, dự báo và có những quyết định kinh doanh phù hợp để gia tăng lợi nhuận cho Công ty trong thời gian tới.

Nhìn chung, hoạt động các Công ty trực thuộc năm 2010 tuy đạt kết quả khá khả quan nhưng vẫn chưa khai thác hết tiềm năng của thị trường và khách hàng như kỳ vọng. Do đó, định hướng trong những năm tới, Sacombank tiếp tục đẩy mạnh hoạt động và gia tăng năng lực cạnh tranh của từng Công ty trực thuộc nhằm vừa tăng cường công tác quản lý rủi ro, vừa đảm bảo khả năng tăng trưởng, phù hợp với chiến lược phát triển chung của Tập đoàn.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	71
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	72
Báo cáo của kiểm toán viên	73
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 02/TCTD – HN)	75
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 03/TCTD – HN)	77
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 04/TCTD – HN)	78
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 05/TCTD – HN)	80

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép hoạt động số

0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp.
 Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Văn Thành	Chủ tịch
Bà Huỳnh Quế Hà	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Châu	Phó Chủ tịch
Ông Dominic Scriven	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Thành viên
Ông Đặng Hồng Anh	Thành viên
Ông Phạm Duy Cường	Thành viên
Ông Huỳnh Phú Kiệt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tấn Thành	Trưởng ban
Ông Lê Văn Tòng	Thành viên
Ông Doãn Bá Tùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Xuân Huy	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Xuân Nghiễm	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2010)
Ông Hoàng Khánh Sinh	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2010)
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 6 tháng 12 năm 2010)
Ông Lưu Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2010)
Ông Tô Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2010)
Ông Đào Nguyên Vỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2011)
Bà Đỗ Thu Ngân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2010)
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2010)
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2010)
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2010)
Ông Phạm Nhật Vinh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2010)

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế, đầu tư chứng khoán; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản, cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

**Trụ sở chính
 Kiểm toán viên**

266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
 Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ở ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- ▶ chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- ▶ soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi việc nhận định không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 75 đến trang 125. Các báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào thời điểm đó, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TRẦN XUÂN HUY
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
 Ngày 14 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Báo cáo của kiểm toán viên

PRICEWATERHOUSECOOPERS

PricewaterhouseCoopers (Vietnam) Ltd.
 4th Floor, Saigon Tower
 29 Le Duan Street, District 1
 Ho Chi Minh City
 Vietnam
 Telephone: (84-8) 3823 0796
 Facsimile: (84-8) 3825 1947

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là “Tập đoàn”) được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt ngày 14 tháng 3 năm 2011. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 80 đến trang 125.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để các báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, kể cả đánh giá rủi ro các báo cáo tài chính hợp nhất bị sai sót trọng yếu do gian trá hoặc bị lỗi. Trong việc đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc Ngân hàng soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đã đủ và thích hợp để làm cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Báo cáo của kiểm toán viên (tiếp theo)



Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

IAN SPIVACK
 Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
 Chủ tịch

LÊ VĂN HÒA
 Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
 TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
 Báo cáo kiểm toán số HCM2697
 Ngày 14 tháng 3 năm 2011

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

MẪU SỐ B 02/TCTD - HN

Tại ngày 31 tháng 12

Ghi chú	2010	2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
A TÀI SẢN		
I Tiền mặt và kim loại quý	3 12.677.849	8.701.909
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4 3.618.973	2.633.963
III Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5 21.209.735	15.200.238
IV Chứng khoán kinh doanh		
1 Chứng khoán kinh doanh	6 2.485.410	960.670
2 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6 (205.257)	(110.708)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7 7.082	609.445
VI Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng		
1 Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	8 82.484.803	59.657.004
2 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	9 (820.603)	(515.517)
VII Chứng khoán đầu tư		
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1 19.530.892	9.404.597
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2 2.007.504	543.352
3 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.1 (13.065)	(35.519)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn		
2 Vốn góp liên doanh	11 -	2.520
3 Đầu tư vào công ty liên kết	11 -	82.163
4 Đầu tư dài hạn khác	12 656.579	530.253
5 Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12 (5.995)	(11.875)
IX Tài sản cố định		
1 Tài sản cố định hữu hình	13 1.602.394	1.365.405
2 Tài sản cố định thuê tài chính	15 19.886	8.753
3 Tài sản cố định vô hình	14 1.513.239	1.106.732
XI Tài sản khác	16 5.617.510	3.885.759
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	152.386.936	104.019.144

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

MẪU SỐ B 02/TCTD - HN

Tại ngày 31 tháng 12

Ghi chú	2010		2009	
	Triệu đồng		Triệu đồng	
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	4.819.974		3.614.333
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	15.409.626		2.739.164
III Tiền gửi của khách hàng	19	78.335.416		60.516.273
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	2.102.704		1.975.237
VI Chứng chỉ tiền gửi và phát hành trái phiếu	21	28.577.136		22.377.476
VII Các khoản nợ khác	22	8.447.105		2.019.760
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		137.691.961		93.242.243
VIII Vốn và các quỹ				
Vốn và các quỹ của chủ sở hữu Ngân hàng mẹ				
1 Vốn	23	10.930.982		8.078.178
2 Các quỹ dự trữ	24	1.328.425		1.004.645
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	(650)		-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	24	1.759.560		1.463.937
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.018.317		10.546.760
IX Lợi ích của các cổ đông thiểu số	25	676.658		230.141
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		152.386.936		104.019.144
CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG	43	16.768.727		27.979.523

LƯU VĂN HÒA
Lập bảng

LÊ HÙNG CƯỜNG
Kế toán trưởng



TRẦN XUÂN HUY
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 80 đến trang 125 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12

Ghi chú	2010		2009	
	Triệu đồng		Triệu đồng	
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	11.801.566		7.137.799
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(7.911.015)		(4.834.864)
I Thu nhập lãi thuần		3.890.551		2.302.935
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	29	1.436.117		1.246.301
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	30	(293.359)		(210.109)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.142.758		1.036.192
III (Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	31	(502.212)		314.108
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	33	18.046		16.024
V (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	34	(151.395)		83.940
5 Thu nhập từ hoạt động khác	37	552.415		35.676
6 Chi phí hoạt động khác	37	(416.964)		(108.687)
VI Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác		135.451		(73.011)
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần và thu nhập cổ tức	35	522.808		415.939
VIII Chi phí quản lý chung	36	(2.177.733)		(1.638.759)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.878.274		2.457.368
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5, 9, 22.1	(317.832)		(282.429)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		2.560.442		2.174.939
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	39	(655.512)		(508.346)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	39	5.410		3.966
XII Chi phí thuế TNDN		(650.102)		(504.380)
XIII Lợi nhuận sau thuế		1.910.340		1.670.559
Lợi ích cổ đông thiểu số		38.644		-
Lãi trên cổ phiếu qui cho các cổ đông của Ngân hàng	26	VND/cổ phiếu 2.422		VND/cổ phiếu 2.771
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

LƯU VĂN HÒA
Lập bảng

LÊ HÙNG CƯỜNG
Kế toán trưởng



TRẦN XUÂN HUY
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm

2011

Các thuyết minh từ trang 80 đến trang 125 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU SỐ B 04/TCTD - HN

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	11.044.188	6.744.166
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.635.424)	(4.773.564)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.142.758	1.036.192
04 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	(564.117)	335.667
05 Thu nhập khác	60.727	15.780
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.883.135)	(1.395.784)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(646.034)	(348.997)
LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG	1.518.963	1.613.460
Thay đổi tài sản hoạt động		
09 Tăng tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(8.269.040)	(2.286.697)
10 Tăng về kinh doanh chứng khoán	(11.758.386)	(1.440.867)
11 Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	602.363	(602.517)
12 Tăng cho vay khách hàng	(22.830.717)	(24.651.178)
14 Tăng khác về tài sản hoạt động	(714.847)	(435.102)
Thay đổi công nợ hoạt động		
15 Tăng nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.205.641	3.562.172
16 Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	12.653.733	(1.749.189)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	17.819.143	14.387.453
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá và trái phiếu	6.199.660	14.718.413
19 Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	127.467	960.775
21 Tăng lãi, phí phải trả	6.129.037	339.940
22 Chi từ các quỹ	(249.375)	(192.307)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	2.433.642	4.224.356

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU SỐ B 04/TCTD - HN

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(1.574.225)	(1.430.381)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	488.085	34.657
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(195.321)	(681.476)
08 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác	750.769	2.028.764
09 Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	75.503	60.863
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(455.189)	12.427
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn cổ phần	1.768.894	817.374
Tăng vốn đầu tư của cổ đông thiểu số vào các công ty con	310.154	-
04 Cổ tức đã trả cho các cổ đông bằng tiền mặt	-	(229)
06 Thu từ bán chứng khoán quỹ	-	516.078
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	2.079.048	1.333.223
IV TĂNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	4.057.501	5.570.006
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	23.619.729	18.049.723
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	27.677.230	23.619.729
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
Tiền và kim loại quý	12.677.849	8.701.909
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.618.973	2.633.963
Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và có kỳ hạn ban đầu trong vòng 3 tháng	9.973.608	12.233.857
Giấy tờ có giá ngắn hạn do một tổ chức tín dụng phát hành với kỳ hạn trong vòng 3 tháng	1.406.800	50.000
	27.677.230	23.619.729



LƯU VĂN HÒA
Lập bảng



LÊ HÙNG CƯỜNG
Kế toán trưởng



TRẦN XUÂN HUY
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân Hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp giấy phép hoạt động số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 3.000 triệu đồng Việt Nam. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 9.179.230 triệu đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có một Hội sở, 1 Sở giao dịch, 69 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào và một chi nhánh tại Campuchia), 296 phòng giao dịch trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có các công ty con như sau:

	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng (%)	Tỉ lệ phần vốn sở hữu gián tiếp qua công ty con (%)	Tổng tỉ lệ phần vốn sở hữu (%)
Công ty con					
Công ty Khai Thác Nợ và Quản lý Tài sản	4104000053	Quản lý tài sản	100%	0%	100%
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Hoạt động cho thuê	100%	0%	100%
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000197	Hoạt động chứng khoán	56,39%	0%	56,39%
Công ty Kiều hối Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Hoạt động kiều hối	100%	0%	100%
Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý khác	100%	0%	100%
Công ty Chứng khoán Campuchia Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Co.0297E/2010	Hoạt động chứng khoán	0%	56,38%	56,38%
Công ty Đầu tư Toàn cầu Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	200908462W	Đầu tư chứng khoán	0%	28,76%	28,76%
Công ty vàng Bạc Đá Quý Campuchia Sài Gòn Thương Tín	Co.0275E/1010	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý khác	0%	99,98%	99,98%
Công ty Công nghệ Sài Gòn Thương Tín	0305584790	Dịch vụ công nghệ thông tin, mua bán thiết bị công nghệ thông tin và các hoạt động khác	0%	100%	100%
Công ty Asia Alliance Capital PTE Ltd.	200908535G	Dịch vụ tài chính	0%	28,76%	28,76%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có 8.507 nhân viên (2009: 7.200 nhân viên).

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Ngoại tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận bằng đồng Việt Nam và sử dụng đơn vị triệu đồng Việt Nam để trình bày báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.4 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con. Trong trường hợp thanh lý một phần công ty con mà không mất quyền kiểm soát công ty con này, khoản lãi, lỗ từ thanh lý một phần công ty con này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của năm.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân;
- Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tập đoàn cho đến khi thanh lý công ty con đó.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN
2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)
2.5 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập, lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

2.6 Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

2.7 Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các Quyết định này được áp dụng phi hồi tố vì các Quyết định này được hiểu là các hướng dẫn nhằm giúp Tập đoàn ước tính tốt hơn về rủi ro tín dụng của mình.

Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Các khoản nợ trong hạn và Tập đoàn đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;

Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Tập đoàn đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;

Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Tập đoàn đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;

Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;

Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;

Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;

Nợ khoan và các khoản nợ chờ xử lý.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Tập đoàn chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;

Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;

Khách hàng không cung cấp cho Tập đoàn các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Tập đoàn đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay hoặc cho thuê tài chính từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN
2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)
2.8 Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;

- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;

- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;

- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.9 Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

(ii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

(iii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Tập đoàn không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư (tiếp theo)

(iv) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức được đầu tư. Các khoản đầu tư này ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền của Tập đoàn nhận cổ tức được xác lập.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Tỷ lệ khấu hao hàng năm	
	2010	2009
Trụ sở làm việc	2%	2%
Thiết bị văn phòng	12,5% - 33,3%	10% - 12,50%
Phương tiện vận chuyển	16,7%	10%
Tài sản cố định khác	10%	10%
Phần mềm vi tính	20%	12,50%

Trong năm, Ngân hàng đã thay đổi tỷ lệ khấu hao của tài sản cố định nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này (Xem Thuyết minh 13 và Thuyết minh 14).

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí. Số tiền thu do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.11 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Tập đoàn chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

2.13 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát hành.

2.14 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá cuối mỗi kỳ. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam nhân viên của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập theo Thông tư 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2.18 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

2.19 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất trong năm tài chính khi việc chia cổ tức của Tập đoàn được cổ đông của Tập đoàn chấp thuận.

2.20 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

3 TIỀN VÀ KIM LOẠI QUÝ

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Tiền mặt	3.092.865	2.124.103
Vàng	9.584.243	6.571.802
Chứng từ có giá	741	6.004
	<u>12.677.849</u>	<u>8.701.909</u>

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	3.336.797	2.161.245
Tiền gửi tại NHNN Lào	117.059	58.574
Tiền gửi tại NHTW Campuchia	165.117	414.144
	<u>3.618.973</u>	<u>2.633.963</u>

Dự trữ bắt buộc phải được gửi vào NHNN Việt Nam. Số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm của tháng trước và 1% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trên một năm. Trong khi đó, số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 4% (31.12.2009: 7%) số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm của tháng trước và 2% (31.12.2009: 3%) số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trên một năm.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHNN Lào là một khoản tiền ký quỹ bắt buộc cho việc góp vốn thành lập và hoạt động của Chi nhánh Lào với mức ký quỹ tối thiểu là 25% vốn góp và quỹ dự trữ bắt buộc theo các qui định hiện hành của Lào.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”) (tiếp theo)

Bao gồm trong tiền gửi tại NHTW Campuchia là một khoản tiền ký quỹ 3,8 triệu đô la Mỹ (31.12.2009: 1,5 triệu đô la Mỹ) cho việc góp vốn thành lập và hoạt động tương ứng 10% vốn góp vào chi nhánh Campuchia.

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	165.057	3.760.751	3.925.808
Tiền gửi có kỳ hạn	12.438.775	4.718.796	17.157.571
	<u>12.603.832</u>	<u>8.479.547</u>	<u>21.083.379</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Cho vay ngắn hạn	127.163	-	127.163
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng cho vay các tổ chức tín dụng khác	(807)	-	(807)
	<u>126.356</u>	<u>-</u>	<u>126.356</u>
	<u>12.730.188</u>	<u>8.479.547</u>	<u>21.209.735</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	802.758	2.331.661	3.134.419
Tiền gửi có kỳ hạn	4.191.092	7.626.815	11.817.907
	<u>4.993.850</u>	<u>9.958.476</u>	<u>14.952.326</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Cho vay ngắn hạn	172.278	77.147	249.425
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.513)	-	(1.513)
	<u>170.765</u>	<u>77.147</u>	<u>247.912</u>
	<u>5.164.615</u>	<u>10.035.623</u>	<u>15.200.238</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành	366.336	-
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	646.435	-
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế nước ngoài phát hành	42.561	-
	1.055.332	-
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	656.008	320.993
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	774.070	432.476
	1.430.078	753.469
Chứng khoán kinh doanh khác	-	207.201
Tổng số chứng khoán kinh doanh	2.485.410	960.670
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(205.257)	(110.708)
	2.280.153	849.962

Phân loại theo đã niêm yết và chưa niêm yết:

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chưa niêm yết	1.055.332	-
	1.055.332	-
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	886.789	455.103
Chưa niêm yết	543.289	298.366
	1.430.078	753.469
Các chứng khoán kinh doanh khác		
Chưa niêm yết	-	207.201
Tổng số chứng khoán kinh doanh	2.485.410	960.670
Trừ: dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(205.257)	(110.708)
	2.280.153	849.962

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
- Các giao dịch có kỳ hạn	225.951	3.519	-
- Các giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.510.386	3.563	-
	2.736.337	7.082	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
- Các giao dịch có kỳ hạn	737.900	27.870	-
- Các giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.929.204	581.575	-
	10.667.104	609.445	-

8 CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG

Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân tích như sau:

8.1 Phân tích theo loại hình cho vay:

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	79.817.625	58.888.029
Cho thuê tài chính	558.126	387.389
Cho vay từ nguồn vốn từ Chính Phủ, các tổ chức quốc tế khác	334.386	248.791
Cho vay cá nhân và tổ chức nước ngoài	1.773.061	130.929
Nợ khoanh và nợ chờ xử lý	1.605	1.866
	82.484.803	59.657.004

Bao gồm trong các khoản cho vay khách hàng là 2.750.325 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 779.817 triệu đồng Việt Nam) là cho vay các bên có liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Thuyết minh 47).

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

8.2 Phân tích theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Thương mại	11.793.222	13.271.046
Nông lâm nghiệp	9.004.173	4.134.744
Sản xuất và gia công chế biến	26.790.896	15.642.150
Xây dựng	5.515.353	3.916.325
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	7.223.953	7.609.948
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	2.040.598	1.079.682
Giáo dục và đào tạo	2.173.843	1.586.989
Tư vấn, kinh doanh bất động sản	2.802.582	5.507.615
Nhà hàng và khách sạn	897.198	759.403
Các ngành nghề khác	14.242.985	6.149.102
	<u>82.484.803</u>	<u>59.657.004</u>

8.3 Phân tích theo nhóm

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	82.010.384	59.168.761
Nợ cần chú ý	29.899	104.235
Nợ dưới tiêu chuẩn	31.454	35.487
Nợ nghi ngờ	60.776	167.615
Nợ có khả năng mất vốn	352.290	180.906
	<u>82.484.803</u>	<u>59.657.004</u>

8.4 Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Ngắn hạn	51.904.547	38.586.238
Trung hạn	16.282.072	10.113.472
Dài hạn	14.298.184	10.957.294
	<u>82.484.803</u>	<u>59.657.004</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

8 CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.5 Phân tích theo loại tiền tệ

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	68.483.419	52.027.447
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	14.001.384	7.629.557
	<u>82.484.803</u>	<u>59.657.004</u>

8.6 Phân tích theo khu vực địa lý

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Thành phố Hồ Chí Minh	38.430.655	28.500.650
Đồng bằng sông Cửu Long	10.854.857	7.969.334
Miền Trung và miền Đông	19.796.391	14.658.972
Miền Bắc	11.629.839	8.528.048
Nước ngoài	1.773.061	-
	<u>82.484.803</u>	<u>59.657.004</u>

8.7 Phân tích theo loại hình doanh nghiệp

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Doanh nghiệp nhà nước	2.583.839	3.635.197
Công ty cổ phần	19.909.520	9.724.253
Công ty trách nhiệm hữu hạn	23.484.859	16.988.663
Doanh nghiệp tư nhân	4.253.642	3.737.866
Hợp tác xã	268.760	287.264
Công ty liên doanh	167.258	8.066
Công ty 100% vốn nước ngoài	270.002	353.105
Cá nhân	30.876.486	24.890.792
Khác	670.437	31.798
	<u>82.484.803</u>	<u>59.657.004</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

9 DỰ PHÒNG CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG

Dự phòng cho các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Dự phòng cụ thể	218.921	102.587
Dự phòng chung	601.682	412.930
	<u>820.603</u>	<u>515.517</u>

9.1 Dự phòng cụ thể cho vay và cho thuê tài chính khách hàng

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	102.587	40.483
Trích lập trong năm	119.253	65.148
Sử dụng trong năm (*)	(2.919)	(3.044)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>218.921</u>	<u>102.587</u>

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 được tính dựa trên việc phân loại nợ theo Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

(*) Các khoản cho vay được xóa nợ sau khi Hội đồng Xử lý Rủi ro Tín dụng đã xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả. Các khoản cho vay được xóa nợ theo như các quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

9.2 Dự phòng chung

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	412.930	211.269
Trích lập trong năm	188.752	201.661
Tại ngày 31 tháng 12	<u>601.682</u>	<u>412.930</u>

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng dư nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2010.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính Phủ (*)	3.842.042	1.817.590
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành (*)	11.509.286	5.314.652
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (**)	3.649.922	2.149.685
	<u>19.001.250</u>	<u>9.281.927</u>
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	-	1.036
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	529.642	121.634
	<u>529.642</u>	<u>122.670</u>
Tổng chứng khoán sẵn sàng để bán	<u>19.530.892</u>	<u>9.404.597</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	<u>(13.065)</u>	<u>(35.519)</u>
	<u>19.517.827</u>	<u>9.369.078</u>

(*) Bao gồm trong chứng khoán Chính phủ và chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành tương ứng là 3.079.826 triệu đồng (31.12.2009: 1.703.785 triệu đồng) và 1.632.240 triệu đồng (31.12.2009: 2.180.000 triệu đồng) hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng Nhà nước (Thuyết minh số 17).

(**) Bao gồm trong chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành là 850.000 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và 2009: 850.000 triệu đồng Việt Nam) trái phiếu do các công ty có liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phát hành sẽ đáo hạn trong năm 2011, 2012 và 2013 (Thuyết minh 47).

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính Phủ (*)	204.170	318.039
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành	1.253.334	173.500
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (**)	550.000	51.813
	<u>2.007.504</u>	<u>543.352</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	<u>-</u>	<u>-</u>
	<u>2.007.504</u>	<u>543.352</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng

Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

(*) Bao gồm trong chứng khoán Chính phủ là 200 tỷ đồng trái phiếu đang được cầm cố để vay tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Thuyết minh 17).

(**) Bao gồm trong chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành là 500 tỷ đồng trái phiếu do một bên liên quan của Ngân hàng phát hành (Thuyết minh 47).

11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		Ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Giá vốn Triệu đồng	Giá trị sổ sách Triệu đồng	Giá vốn Triệu đồng	Giá trị sổ sách Triệu đồng
Khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-	3.382	2.520
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	51.000	82.163
	-	-	54.382	84.683

11.1 Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	84.683	135.824
Tăng góp vốn vào công ty liên kết/ liên doanh	51.000	3.382
Phần lợi nhuận được chia trong năm (Thuyết minh 35)	4.665	13.979
Phần chi trả từ các quỹ	(2.042)	(1.417)
Cổ tức được chia	-	(6.027)
Giảm vốn góp trong công ty liên kết do Tập đoàn thanh lý khoản đầu tư (*)	(80.037)	(78.000)
Giảm phần lãi/(lỗ) tích lũy trong công ty liên kết do Tập đoàn thanh lý khoản đầu tư (*)	(27.642)	16.979
Chuyển sang đầu tư dài hạn khác (*)	(21.959)	-
Hoàn khoản lãi tích lũy do chuyển sang đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 11.2)	(6.148)	-
Phân loại lại khoản mục đầu tư vào công ty liên doanh sang đầu tư vào công ty con	(2.520)	-
Biến động khác	-	(37)
Tại ngày 31 tháng 12	-	84.683

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH (tiếp theo)

11.2 Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào công ty liên kết và liên doanh

Các khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết và liên doanh bao gồm:

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		Ngày 31 tháng 12 năm 2009	
		Tỷ lệ phần vốn Triệu đồng (%)	Giá trị sổ sách Triệu đồng	Tỷ lệ phần vốn Triệu đồng (%)	Giá trị sổ sách Triệu đồng
Công ty liên kết					
- Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam (*)	Quản lý quỹ đầu tư và tư vấn tài chính	-	-	51%	51.000
Công ty liên doanh					
- Công ty Đầu tư Toàn cầu Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương tín (**)	Hoạt động đầu tư	-	-	51%	3.382
					54.382
					84.683

(*) Trong năm, Ngân hàng đã bán phần lớn phần sở hữu vốn trong Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam và chỉ giữ lại 10,48% phần sở hữu vốn trong công ty này. Vì vậy, Ngân hàng đã phân loại lại khoản đầu tư này thành đầu tư khác.

(**) Khoản đầu tư vào Công ty Đầu tư Toàn cầu Chứng khoán ngân hàng Sài Gòn Thương tín đã được phân loại lại thành đầu tư vào công ty con. Do đó, báo cáo của công ty này đã được hợp nhất trong báo cáo của Tập đoàn.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 11% và gồm các đơn vị sau đây:

Tên	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Giá gốc Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Giá gốc Triệu đồng
Các tổ chức tín dụng		
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác	97.195	1.634
Đầu tư vào các công ty không là tổ chức tín dụng		
Các doanh nghiệp niêm yết	149.409	-
Các doanh nghiệp chưa niêm yết	409.975	528.619
Tổng số đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác	656.579	530.253
Trừ: dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác	(5.995)	(11.875)
Giá trị thuần đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác	650.584	518.378

13 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	659.687	739.338	146.790	68.244	1.614.059
Mua mới trong năm	16.570	73.852	12.034	178.892	281.348
Kết chuyển từ xây dựng CBDD và mua sắm TSCĐ (Thuyết minh 16.1)	167.741	223.304	30.544	2.203	423.792
Kết chuyển từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 15)	-	-	5.343	-	5.343
Thanh lý trong năm	(83.102)	(212.114)	(6.433)	(1.667)	(303.316)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	760.896	824.380	188.278	247.672	2.021.226

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

13 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	44.353	159.235	35.664	9.402	248.654
Trích trong năm	18.609	155.110	29.015	17.296	220.030
Kết chuyển từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 15)	-	-	1.652	-	1.652
Sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2)	-	10.602	-	-	10.602
Thanh lý trong năm	(6.913)	(52.346)	(2.339)	(508)	(62.106)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	56.049	272.601	63.992	6.190	418.832
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	615.334	580.103	111.126	58.842	1.365.405
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	704.847	551.779	124.286	221.482	1.602.394

Bao gồm trong thiết bị văn phòng là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 53.012 triệu đồng Việt Nam), khấu hao lũy kế là 11.246 triệu đồng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 644 triệu đồng Việt Nam). Chính sách kế toán áp dụng đối với các tài sản này khác với tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao của các tài sản này được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2).

Như đã nêu trong Thuyết minh số 2.10, việc thay đổi tỷ lệ khấu hao của tài sản cố định hữu hình dẫn đến tổng số chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm 2010 tăng 56.000 triệu đồng Việt Nam.

14 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

	Phần mềm vi tính Triệu đồng	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Tài sản cố định vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	203.124	965.954	380	1.169.458
Mua mới trong năm	6.722	1.081	36	7.839
Kết chuyển từ xây dựng CBDD và mua sắm TSCĐ (Thuyết minh 16.1)	147.268	483.161	-	630.429
Thanh lý trong năm	(1.104)	(174.815)	(51)	(175.970)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	356.010	1.275.381	365	1.631.756

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

	Phần mềm vi tính Triệu đồng	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Tài sản cố định vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	52.323	10.273	130	62.726
Khấu hao trong năm	44.991	5.894	216	51.101
Sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2)	8.509	-	-	8.509
Thanh lý trong năm	(87)	(3.695)	(37)	(3.819)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	105.736	12.472	309	118.517
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	150.801	955.681	250	1.106.732
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	250.274	1.262.909	56	1.513.239

Bao gồm trong phần mềm vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 41.975 triệu đồng Việt Nam), khấu hao lũy kế là 8,509 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 0 đồng). Chính sách kế toán áp dụng đối với các tài sản này khác với tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2).

Như đã nêu trong Thuyết minh số 2.10, việc thay đổi tỷ lệ khấu hao của tài sản cố định vô hình dẫn đến tổng số chi phí khấu hao tài sản cố định vô hình trong năm 2010 tăng 9.100 triệu đồng Việt Nam.

15 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

Phương tiện vận chuyển

Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	12.864
Thuê mới	16.728
Chuyển vào tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(5.343)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	24.249
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	4.111
Khấu hao trong năm	1.904
Chuyển vào tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(1.652)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	4.363
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	8.753
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	19.886

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

16 TÀI SẢN KHÁC

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh 16.1)	1.153.791	922.974
Lãi dự thu	1.795.941	985.277
Phải thu từ Ngân sách Nhà nước (i)	92.942	129.125
Khoản tạm ứng tiền thuê văn phòng (ii)	55.159	41.666
Phải thu từ khách hàng (iii)	1.161.897	1.121.409
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	49.630	72.164
Chi phí chờ phân bổ	555.026	362.422
Cổ tức nhận được	35.645	12.347
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 39.1)	9.376	3.966
Vàng ký gửi (iv)	33.087	-
Tài sản khác (v)	675.016	234.409
	5.617.510	3.885.759

- (i) Bao gồm trong phải thu từ Ngân sách Nhà nước là khoản tiền lãi phải thu 75.839 triệu đồng (31.12.2009: 129.125 triệu đồng) phát sinh từ chương trình hỗ trợ lãi suất của Chính phủ.
- (ii) Bao gồm khoản tạm ứng tiền thuê văn phòng là khoản tạm ứng 35.959 (31.12.2009: 41.666 triệu đồng) tiền thuê văn phòng Hội sở (Thuyết minh 44).
- (iii) Bao gồm trong các khoản phải thu từ khách hàng là 256.111 triệu đồng (31.12.2009: 240.008 triệu đồng) giá trị tài sản đảm bảo được sử dụng nhằm để bù cho các khoản nợ khó đòi. Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu các tài sản này cho Ngân hàng hoặc đang trong quá trình thanh lý để thu hồi nợ.
- (iv) Đây là số lượng vàng ủy thác cho Công ty Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn Thương Tín cho mục đích kinh doanh.
- (v) Bao gồm trong tài sản khác là 55.513 triệu đồng (31.12.2009: 167.222 triệu đồng) giá trị tài sản đảm bảo được sử dụng nhằm để bù cho các khoản nợ khó đòi. Quyền sở hữu các tài sản này đã được chuyển cho Ngân hàng.

16.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	922.974	689.728
Tăng	1.364.971	1.265.579
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 13 và 14)	(1.054.221)	(825.219)
Khác	(79.933)	(207.114)
Tại ngày 31 tháng 12	1.153.791	922.974

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

17 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá (Thuyết minh 10)	4.688.802	3.573.907
Vay dài hạn Ngân hàng Nhà nước từ nguồn của các tổ chức quốc tế	131.172	40.426
	<u>4.819.974</u>	<u>3.614.333</u>

18 TIỀN, VÀNG GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	106.474	11.306	117.780
Tiền gửi có kỳ hạn	11.527.133	975.847	12.502.980
	<u>11.633.607</u>	<u>987.153</u>	<u>12.620.760</u>
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác			
	16.314	2.772.552	2.788.866
	<u>11.649.921</u>	<u>3.759.705</u>	<u>5.409.626</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	9.914	16.600	26.514
Tiền gửi có kỳ hạn	30.600	905.646	936.246
	<u>40.514</u>	<u>922.246</u>	<u>962.760</u>
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác			
	841.193	935.211	1.776.404
	<u>881.707</u>	<u>1.857.457</u>	<u>2.739.164</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

19 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Theo tiền tệ và loại tiền gửi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	10.827.390	1.484.520	12.311.910
Tiền gửi có kỳ hạn	9.708.048	700.461	10.408.509
Tiền gửi tiết kiệm	46.588.387	8.213.927	54.802.314
Tiền ký quỹ	158.574	583.794	742.368
Tiền gửi vốn chuyên dùng	68.630	1.685	70.315
	<u>67.351.029</u>	<u>10.984.387</u>	<u>78.335.416</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	8.995.290	1.003.288	9.998.578
Tiền gửi có kỳ hạn	5.248.772	517.765	5.766.537
Tiền gửi tiết kiệm	37.664.472	6.214.072	43.878.544
Tiền ký quỹ	143.281	649.481	792.762
Tiền gửi vốn chuyên dùng	75.571	4.281	79.852
	<u>52.127.386</u>	<u>8.388.887</u>	<u>60.516.273</u>

19.2 Theo loại hình doanh nghiệp

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Doanh nghiệp nhà nước	2.815.282	3.519.237
Công ty tư nhân trong nước	7.392.839	8.570.435
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	233.187	159.614
Cá nhân	58.146.487	47.118.031
Khác	9.747.621	1.148.956
	<u>78.335.416</u>	<u>60.516.273</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng

Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

20 VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn nhận từ RDF	402.992	367.315
Vốn nhận từ FMO	104.859	267.452
Vốn nhận từ SMEDF	36.875	64.375
Vốn nhận từ IFC	406.250	468.750
Vốn nhận từ ADB	394.448	448.525
Vốn nhận từ PROPARCO	757.280	358.820
	2.102.704	1.975.237

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn (“RDF”) được Ngân hàng Thế giới tài trợ nhằm cho vay có thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất hiện tại là 0,5%/năm đối với khoản vay bằng đồng đô la Mỹ và từ 10,08%/năm đến 10,3%/năm đối với khoản vay bằng đồng Việt Nam. Quỹ được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2014.

Vốn nhận từ Financierings – Maatschappij Voor Ontwikkelingslanden (“FMO”), một ngân hàng tại Hà Lan, được sử dụng để cho các khách hàng không phải là doanh nghiệp ở Việt Nam mua nhà khi các khách hàng này đáp ứng các yêu cầu do FMO đưa ra. Tiền lãi được trả nửa năm một lần theo lãi suất trung bình của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Á Châu và HSBC. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2016.

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển các Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ được Ủy Ban Châu Âu tài trợ. Nguồn vốn được sử dụng để tài trợ các doanh nghiệp Việt Nam vừa và nhỏ khi các doanh nghiệp này đáp ứng các điều kiện của dự án. Lãi suất được xác định theo lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi. Lãi suất cố định được tính bằng mức lãi suất do Chính phủ trả cho trái phiếu có kỳ hạn năm năm gần đây nhất trừ một tỷ lệ chiết khấu. Lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tham chiếu trừ một tỷ lệ chiết khấu và được xác định sau mỗi sáu tháng. Lãi suất tham chiếu là mức lãi suất trung bình tiền gửi tiền đồng 6 tháng của các Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Tỷ lệ chiết khấu được áp dụng cho mỗi loại lãi suất và được ngân hàng cho vay cố định hàng năm. Tỷ lệ chiết khấu cho năm đầu tiên là 0,5% cho lãi suất cố định và 1% cho lãi suất thả nổi. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2013.

Vốn nhận từ Công ty tài chính quốc tế (“IFC”) nhằm cho các cá nhân tại Việt Nam vay vốn với mục đích là mua sắm và sửa chữa nhà cửa, thời gian cho vay tối đa là 10 năm. Loại tiền vay vốn là Đồng Việt Nam. Lãi suất cho vay bao gồm mức lãi suất cơ bản cố định cộng với mức lãi suất biên (1,5%/năm). Định kỳ trả vốn là 6 tháng 1 lần, bắt đầu lịch trả nợ gốc từ năm 2009. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2017.

Vốn nhận được từ Ngân hàng Phát triển Châu Á (“ADB”) được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay là doanh nghiệp vừa và nhỏ (“SME”) tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 25 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 6 năm. Lãi suất dựa trên lãi suất LIBOR. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2015.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng

Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

20 VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

Vốn nhận được từ Societe De Promotion Et De Participation Pour La Cooperation Economique S.A (“PROPARCO”) được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay trung và dài hạn bằng tiền đô la Mỹ hoạt động tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 20 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 7 năm. Lãi suất là lãi suất cố định hoặc thả nổi được xác định vào ngày vay. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 30 tháng 4 và 31 tháng 10. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2016.

21 CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI VÀ TRÁI PHIẾU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngắn hạn	4.501.935	17.629.939	22.131.874
Trung hạn	5.567.484	877.778	6.445.262
	10.069.419	18.507.717	28.577.136

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngắn hạn	2.004.713	14.179.946	16.184.659
Trung hạn	4.608.408	1.584.409	6.192.817
	6.613.121	15.764.355	22.377.476

22 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31.12.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi dự chi	1.206.003	930.412
Chuyển tiền phải trả	59.531	50.655
Các khoản thuế phải nộp Ngân sách	255.809	211.781
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	12.150	401.244
Thu nhập lãi chưa thực hiện	37.119	12.481
Phải trả nhân viên	69.457	47.895
Cổ tức phải trả	5.617	5.363

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

22 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Phải trả khác	406.284	210.970
Dự phòng trợ cấp thôi việc	15.794	7.748
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết (Thuyết minh số 22.1)	52.388	41.855
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh số 22.2)	80.245	99.356
Vàng vật chất mượn bên thứ ba cho mục đích kinh doanh	693.356	-
Khoản phải trả cho kinh doanh vàng tài khoản tại Campuchia	2.631.213	-
Khoản tạm ứng của bên thứ ba liên quan đến hợp đồng môi giới trái phiếu	2.922.139	-
	<u>8.447.105</u>	<u>2.019.760</u>

22.1 Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	41.855	27.564
Tăng trong năm	10.533	14.291
Tại ngày 31 tháng 12	<u>52.388</u>	<u>41.855</u>

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ tiềm tàng và cam kết được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2010.

22.2 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng (*)	4.040	5.013
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng (**)	<u>76.205</u>	<u>94.343</u>
	<u>80.245</u>	<u>99.356</u>

(*) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

22 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

22.2 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (tiếp theo)

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	5.013	-
Tăng trong năm (Thuyết minh 36)	-	100.000
Sử dụng trong năm	(973)	(94.987)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>4.040</u>	<u>5.013</u>

(**) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng (**):

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	94.343	-
Sử dụng để hình thành tài sản cố định	973	94.987
Giảm do khấu hao tài sản cố định được hình thành từ Quỹ	(19.111)	(644)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>76.205</u>	<u>94.343</u>

23 VỐN GÓP

23.1 Vốn cổ phần

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	<u>9.179.230</u>	<u>6.700.353</u>

Theo Công văn số 1127/NHNN-HCM02 của NHNN Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM, Ngân hàng được tăng vốn điều lệ lên 9.179.230 triệu đồng Việt Nam.

	Số cổ phiếu	Vốn cổ phần thường Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Tổng vốn cổ phần Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	493.317.814	5.115.831	1.212.723	(351.924)	5.976.630
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	76.714.800	767.148	-	-	767.148
Phát hành mới cho các cổ đông hiện hữu	81.737.416	817.374	-	-	817.374
Bán cổ phiếu quỹ	18.265.270	-	164.154	351.924	516.078
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>670.035.300</u>	<u>6.700.353</u>	<u>1.376.877</u>	<u>-</u>	<u>8.077.230</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng

Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

	Số cổ phiếu	Vốn cổ phần thường	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Tổng vốn cổ phần
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	100.479.947	1.004.799	-	-	1.004.799
Phát hành mới cho các cổ đông hiện hữu	134.007.060	1.340.071	268.014	-	1.608.085
Phát hành mới cho các cổ đông của công ty con	-	-	79.111	-	79.111
Phát hành mới cho nhân viên	13.400.706	134.007	26.802	-	160.809
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>917.923.013</u>	<u>9.179.230</u>	<u>1.750.804</u>	<u>-</u>	<u>10.930.034</u>

23.2 Vốn khác

	31.12.2010	31.12.2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	795	795
Vốn khác	153	153
	<u>948</u>	<u>948</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN
24 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ	Các quỹ khác	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	984.340	307.223	344.196	-	145.287	1.781.046
Lợi nhuận ròng hợp nhất trong năm	1.670.559	-	-	-	-	1.670.559
Phân bổ vào các quỹ	(425.943)	80.043	178.151	-	167.749	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 23)	(767.148)	-	-	-	-	(767.148)
Cổ tức đã trả bằng tiền mặt và phải trả	(227)	-	-	-	-	(227)
Biến động khác của các quỹ	2.356	(818)	(44.961)	-	(148.883)	(192.306)
Kết chuyển vào lợi ích các cổ đông thiểu số	-	(1.875)	(9.820)	-	(11.647)	(23.342)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	1.463.937	384.573	467.566	-	152.506	2.468.582
Lợi nhuận ròng hợp nhất trong năm	1.910.340	-	-	-	-	1.910.340
Phân bổ vào các quỹ	(576.991)	101.848	194.304	-	280.839	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 23)	(1.004.799)	-	-	-	-	(1.004.799)
Cổ tức phải trả	(254)	-	-	-	-	(254)
Biến động khác của các quỹ	-	-	(366)	80	(249.009)	(249.295)
Kết chuyển vào lợi ích các cổ đông thiểu số	(32.673)	(2.208)	(2.208)	(730)	580	(37.239)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>1.759.560</u>	<u>484.213</u>	<u>659.296</u>	<u>(650)</u>	<u>184.916</u>	<u>3.087.335</u>

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: mức trích lập tối thiểu mà luật pháp quy định là 5% từ lợi nhuận thuần sau thuế mỗi năm.
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

24 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI (tiếp theo)

Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ phúc lợi và khen thưởng. Việc trích lập các quỹ này được Hội đồng Quản trị chấp thuận và phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên năm vào ngày 15 tháng 3 năm 2010.

Cổ tức

Mức cổ tức cho năm 2009 là 15% bằng cổ phiếu đã được Đại hội Cổ đông Thường niên thông qua vào ngày 15 tháng 3 năm 2010 và được ghi nhận vào các báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Cổ tức của năm 2010 sẽ được công bố chưa được ghi nhận cho đến khi được phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên tiếp theo. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã lập kế hoạch đề nghị mức cổ tức là 15% cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Các báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 không thể hiện dự kiến này, mà nếu sau này được phê duyệt, và việc chi trả cổ tức này sẽ được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu như là một khoản phân phối lợi nhuận giữ lại của niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

25 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

	Vốn cổ phần thường	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ	Các quỹ khác	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	206.800	-	-	-	23.341	230.141
Tăng vốn trong kỳ	345.605	61.189	-	-	-	406.784
Phần lợi nhuận được hưởng	-	-	32.673	-	-	32.673
Phần các quỹ được phân bổ	-	-	-	730	4.416	5.146
Phần chi trả từ các quỹ	-	-	-	-	(580)	(580)
Phân loại lại một công ty liên doanh thành một công ty con	3.249	-	(766)	-	-	2.483
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	555.654	61.189	31.907	730	27.177	676.658

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

	2010	2009
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	1.910.340	1.670.559
Lợi nhuận thuần được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	1.910.340	1.670.559
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	788.885.573	602.950.755
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.422	2.771
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành với giả định rằng cổ tức được trả bằng cổ phiếu được thực hiện vào ngày 1 tháng 1 năm 2010 (cổ phiếu)		819.602.217
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu với giả định rằng cổ tức được trả bằng cổ phiếu được thực hiện vào ngày 1 tháng 1 năm 2010 (đồng/cổ phiếu)		2.331

27 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Từ cho vay và tạm ứng	9.445.629	5.596.375
Từ tiền gửi	763.421	602.432
Từ các khoản đầu tư	1.411.635	849.868
Lãi cho thuê tài chính	75.379	47.130
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	105.502	41.994
	11.801.566	7.137.799

28 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Lãi tiền gửi của khách hàng	6.034.561	3.930.703
Lãi tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	1.350.735	460.271
Lãi chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	462.161	419.931
Chi phí khác	63.558	23.959
	7.911.015	4.834.864

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

29 THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Dịch vụ bảo lãnh	106.293	86.430
Dịch vụ thanh toán	573.819	575.716
Dịch vụ ngân quỹ	151.593	60.157
Dịch vụ môi giới chứng khoán	116.534	138.224
Dịch vụ cho thuê và quản lý kho, định giá tài sản	58.817	162.511
Các dịch vụ khác	429.061	223.263
	<u>1.436.117</u>	<u>1.246.301</u>

30 CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	68.740	41.345
Dịch vụ môi giới chứng khoán	26.924	27.832
Chi phí hoạt động khác	197.695	140.932
	<u>293.359</u>	<u>210.109</u>

31 (LỖ)/THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ VÀNG

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	1.145.348	1.017.439
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	(1.421.044)	(722.651)
Thu nhập từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	367.468	65.976
Lỗ từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	(593.984)	(46.656)
	<u>(502.212)</u>	<u>314.108</u>

32 KINH DOANH VÀNG TRÊN TÀI KHOẢN KÝ QUỸ

Ngày 6 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 01/2010/TT-NHNN yêu cầu tất cả các tổ chức tín dụng tại Việt Nam chấm dứt các hoạt động kinh doanh vàng trên tài khoản nước ngoài và đóng các tài khoản kinh doanh vàng nước ngoài trước ngày 31 tháng 3 năm 2010. Do đó, Ngân hàng không thực hiện thêm các giao dịch này trong giai đoạn này và thực hiện việc đóng các tài khoản giao dịch theo như quy định của NHNN Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

33 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán kinh doanh	121.029	177.391
Trừ: Lỗ do mua bán chứng khoán kinh doanh	(8.435)	(155.832)
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(94.548)	(5.535)
	<u>18.046</u>	<u>16.024</u>

34 (LỖ)/ THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán đầu tư	56.991	69.700
Trừ: Lỗ do mua bán chứng khoán đầu tư	(230.840)	(127.703)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	22.454	141.943
	<u>(151.395)</u>	<u>83.940</u>

35 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN VÀ THU NHẬP CỔ TỨC

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	71.093	37.410
Từ chứng khoán vốn đầu tư	10.106	-
Từ đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 11.1)	4.665	13.979
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác	17.602	35.800
Hoàn khoản lãi tích lũy do thanh lý công ty liên kết (Thuyết minh 11.1)	(33.790)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản vốn góp, mua cổ phần	5.880	-
Các khoản thu nhập khác (*)	447.252	328.750
	<u>522.808</u>	<u>415.939</u>

(*) Bao gồm trong thu nhập khác là khoản thu nhập 352.000 triệu đồng Việt Nam (2009: 328.750 triệu đồng Việt Nam) từ việc thanh lý một phần sở hữu của Ngân hàng trong Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín và khoản thu nhập 95.252 triệu đồng Việt Nam từ việc thanh lý một phần sở hữu của Ngân hàng trong Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

36 CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Chi phí thuế	45.250	42.554
Tiền lương và các chi phí khác	1.021.646	747.374
Chi phí khấu hao	273.035	134.535
Chi phí tài sản	344.133	223.112
Chi phí hành chính	425.381	333.994
Chi phí bảo hiểm tiền gửi	68.288	57.190
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2)	-	100.000
	<u>2.177.733</u>	<u>1.638.759</u>

37 THU NHẬP/(CHI PHÍ) KHÁC

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Thu nhập khác		
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	488.085	-
Thu nhập khác	64.330	35.676
	<u>552.415</u>	<u>35.676</u>
Chi phí khác		
Chi phí do thanh lý tài sản cố định	(413.361)	88.791
Chi phí khác	(3.603)	19.896
	<u>(416.964)</u>	<u>108.687</u>
Thu nhập/(Chi phí) khác	<u>135.451</u>	<u>(73.011)</u>

38 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

39 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Thuế hiện hành	638.716	500.163
Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	16.796	8.183
Thuế hiện hành	<u>655.512</u>	<u>508.346</u>
Thuế hoãn lại (Thuyết minh 39.1)	<u>(5.410)</u>	<u>(3.966)</u>
	<u>650.102</u>	<u>504.380</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

39 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

Khoản thuế trong năm thể hiện tổng thuế thu nhập doanh nghiệp được tính cho Ngân hàng và các công ty con trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	2.560.442	2.174.939
Thuế	665.072	557.408
Điều chỉnh:		
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(69.763)	(104.998)
Thuế trên chi phí không được khấu trừ	68.008	37.694
Số thuế nộp bổ sung cho năm trước (*)	2.363	29.754
Thuế được giảm 30% cho các công ty con theo diện doanh nghiệp vừa và nhỏ	-	(19.695)
Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	16.796	8.183
Chi phí thuế do một công ty con trích lập thừa trong năm 2009	(26.964)	-
Thuế thu nhập hoãn lại	<u>(5.410)</u>	<u>(3.966)</u>
	<u>650.102</u>	<u>504.380</u>

(*) Số thuế bổ sung là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm theo kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

39.1 Thuế hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thể hiện như sau:

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Số đầu năm	3.966	-
Ghi nhận vào báo cáo thu nhập	5.410	3.966
Số cuối năm	<u>9.376</u>	<u>3.966</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chưa niêm yết và dự phòng trợ cấp thất nghiệp của một công ty con.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

40 THU NHẬP NHÂN VIÊN CỦA NGÂN HÀNG

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Số lượng nhân viên	8.354	7.200
Thu nhập nhân viên		
Tổng quỹ lương	731.409	559.266
Thưởng	210.922	186.474
Tổng thu nhập	942.331	745.740
Lương bình quân năm	87,6	87,4
Thu nhập bình quân năm	112,8	103,6

41 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tăng giảm trong năm			Ngày 31.12.2010 Triệu đồng
	Ngày 1.1.2010 Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT	7.824	206.852	(202.693)	11.983
Thuế thu nhập doanh nghiệp	191.473	655.512	(646.034)	200.951
Các loại thuế khác	10.796	72.934	(59.840)	23.890
Các chi phí khác	1.688	129.091	(128.896)	1.883
	211.781	1.064.389	(1.037.463)	238.707

42 TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG MÀ NGÂN HÀNG ĐANG GIỮ

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Nhà cửa, vật kiến trúc	78.416.701	59.798.014
Máy móc, thiết bị	3.115.119	2.575.469
Phương tiện vận tải	6.276.691	4.862.606
Hàng tồn kho	8.987.689	5.490.823
Giấy tờ có giá	22.286.831	5.738.972
Khác	3.146.935	4.730.108
	122.229.966	83.195.992

Tài sản thế chấp của khách hàng mà Ngân hàng đang giữ được ghi nhận ngoại bảng và được xác định giá trị theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

43 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	4.202.877	4.202.877
Thư tín dụng trả chậm	-	985.313	985.313
Bảo lãnh vay tiền	17.720	-	17.720
Bảo lãnh thanh toán	1.064.093	38.281	1.102.374
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	377.537	32.261	409.798
Bảo lãnh dự thầu	92.787	3.219	96.006
Các bảo lãnh khác	201.199	167.752	368.951
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	2.161.302	2.161.302
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	2.275.581	2.275.581
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	65.688	2.444.591	2.510.279
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	7.940	2.630.586	2.638.526
	1.826.964	14.941.763	16.768.727

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	2.995.053	2.995.053
Thư tín dụng trả chậm	-	1.090.929	1.090.929
Bảo lãnh vay tiền	15.231	-	15.231
Bảo lãnh thanh toán	918.946	6.040	924.986
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	234.223	27.224	261.447
Bảo lãnh dự thầu	56.432	1.141	57.573
Các bảo lãnh khác	162.943	5.809	168.752
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	1.019.089	1.019.089
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	702.370	702.370
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	727.335	10.133.039	10.860.374
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	751.268	9.132.451	9.883.719
	2.866.378	25.113.145	27.979.523

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Tập đoàn đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, các cam kết mua bán ngoại tệ có kỳ hạn và giao ngay chưa thực hiện. Tập đoàn dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

44 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng	
	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Dưới 1 năm	34.049	31.948
Từ 1 đến 5 năm	175.423	164.595
Trên 5 năm	1.209.037	1.179.663
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.418.509	1.376.206

Theo Hợp đồng thuê văn phòng số 39/2006/HDTVP ngày 8 tháng 4 năm 2006 giữa Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (người đi thuê) và Tadimex (người cho thuê), Ngân hàng cam kết thuê tòa nhà văn phòng tại số 266-268, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 39 năm từ ngày 1 tháng 3 năm 2007 đến ngày 28 tháng 2 năm 2045 cho tổng diện tích văn phòng là 20.317 m². Theo điều khoản của hợp đồng thuê, Ngân hàng phải tạm ứng tổng số tiền là 3.500.000 đô la Mỹ cho Tadimex nhằm tài trợ một phần việc xây dựng tòa nhà văn phòng này. Tổng số tiền này sẽ được trừ đều vào các kỳ thanh toán trong vòng 11 năm với số tiền năm đầu tiên là 500.000 đô la Mỹ và mỗi năm tiếp theo là 300.000 đô la Mỹ kể từ khi bắt đầu thời hạn thuê. Tiền thuê hàng tháng đối với tòa nhà cho năm đầu tiên là 6 đô la Mỹ/m²/tháng cho tầng hầm và 12 đô la Mỹ/m²/tháng cho các tầng khác. Tiền thuê từ năm thứ hai đến hết năm thứ 39 của thời hạn thuê sẽ tăng 1% mỗi năm. Sacombank đồng thời cũng có khoản đầu tư chiến lược trong Tadimex.

45 CAM KẾT VỐN

	31.12.2010 Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Tài sản cố định hữu hình và vô hình	495.554	816.445

46 CAM KẾT BẢO LÃNH

Vào ngày 22 tháng 10 năm 2010 và ngày 22 tháng 11 năm 2010, một công ty con của Ngân hàng là Công ty Quản lý và Khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ký các hợp đồng cầm cố tài sản với một ngân hàng trong nước để bảo lãnh cho một công ty có liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín để công ty này vay tiền tại ngân hàng nêu trên với tổng số hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Theo các hợp đồng cầm cố, Công ty Quản lý và Khai thác tài sản sử dụng 100 tỷ đồng tiền gửi có kỳ hạn của mình để đảm bảo cho khoản vay của công ty có liên quan này. Các cam kết bảo lãnh này sẽ hết hạn vào tháng 4 và tháng 5 năm 2011.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
Báo cáo tài chính hợp nhất
 Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

47 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	2010 Triệu đồng	2009 Triệu đồng
Các giao dịch trong năm		
Chi trả lãi	15.707	1.433
Thu nhập lãi nhận được	349.054	121.797
Chi trả cổ tức	126.051	250.440
Chi phí thuê tài sản	28.392	28.392
Thu nhập từ bán tài sản cố định	17.893	-
Thu nhập phí	-	8.298
Số dư tại ngày 31 tháng 12		
Số dư tiền gửi không kỳ hạn	1.208.819	47.759
Tạm ứng thuê văn phòng	35.959	41.666
Số dư cho vay	2.750.325	779.817
Đầu tư chứng khoán nợ	1.350.000	850.000
Mua có kỳ hạn chứng khoán vốn	-	52.965
Đầu tư	-	10.952
Bảo lãnh vay tiền	100.000	100.000
Phải trả khác	38.281	-
Phải thu khác	306.601	-

Tổng số lương và phụ cấp trả cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong năm tương ứng là 9.732 triệu đồng (2009: 8.487 triệu đồng) và 15.719 triệu đồng (2009: 14.485 triệu đồng).

48 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

	Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác Triệu đồng	Tiền gửi của và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác Triệu đồng	Cam kết tín dụng Triệu đồng	Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) Triệu đồng	Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư Triệu đồng
Trong nước	80.838.905	121.493.619	1.944.848	983.096	23.762.240
Ngoài nước	1.773.061	2.931.263	5.188.190	1.793.879	43.244
	82.611.966	124.424.882	7.183.038	2.776.975	23.805.484

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MÃ SỐ B 05/TCTD - HN

49 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

49.1 Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:

Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng				Từ 1-5 năm	Tổng cộng
			Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm		
Tài sản								
Tiền mặt và kim loại quý	-	12.677.849	-	-	-	-	-	12.677.849
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.618.973	-	-	-	-	3.618.973
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.210.856	4.735.967	3.903.612	2.359.836	-	21.210.542
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.430.078	17.525	-	350.000	687.807	-	2.485.410
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	7.082	-	-	-	-	-	7.082
Cho vay khách hàng (*)	474.419	-	26.091.248	49.111.699	3.433.207	1.540.049	139.481	82.484.803
Chứng khoán đầu tư (*)	-	529.642	1.003.970	1.712.915	2.571.765	3.662.966	178.122	21.538.396
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	656.579	-	-	-	-	-	656.579
Tài sản cố định	-	3.135.519	-	-	-	-	-	3.135.519
Tài sản khác (*)	-	5.617.510	-	-	-	-	-	5.617.510
Tổng tài sản	474.419	24.054.259	40.942.572	55.560.581	10.258.855	8.250.658	13.573.716	320.785
Nợ phải trả								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	4.690.893	5.957	8.225	18.048	83.396	13.455
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	6.303.163	4.593.625	2.727.273	1.255.115	530.450	15.409.626
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.696.454	-	31.250	31.250	250.000	93.750
Tiền gửi của khách hàng	-	802.682	50.490.430	20.680.654	3.043.681	2.458.037	859.747	78.335.416
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-	-	10.511.938	8.379.244	1.953.218	7.069.659	663.077	28.577.136
Nợ khác	-	8.447.105	-	-	-	-	-	8.447.105
Tổng nợ phải trả	-	9.249.787	73.692.878	33.659.480	7.763.647	10.832.109	2.386.670	107.390
Mức chênh lệch cầm với lãi suất- nội bảng	474.419	14.804.472	(32.750.306)	21.901.101	2.495.208	(2.581.451)	11.187.046	213.395
Mức chênh lệch cầm với lãi suất- ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng mức chênh lệch cầm với lãi suất	474.419	14.804.472	(32.750.306)	21.901.101	2.495.208	(2.581.451)	11.187.046	213.395

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

(*) Khoản mục này đã loại ra số dự phòng rủi ro.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MÃ SỐ B 05/TCTD - HN

49 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

49.2 Rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Tập đoàn theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và kim loại quý	1.511.606	675.804	9.584.220	340.292	86.406	252.866	112.910	113.745	12.677.849
Tiền gửi tại NHNN	2.981.271	598.903	-	-	-	-	-	38.799	3.618.973
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	12.730.995	1.600.757	6.289.737	265.105	22.477	100.692	25.537	175.252	21.210.542
Chứng khoán kinh doanh (*)	2.442.849	-	-	-	-	-	-	42.561	2.485.410
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	145.145	-	-	-	-	-	-	500.223	645.368
Cho vay khách hàng (*)	68.483.419	11.328.926	2.450.213	81.927	-	-	-	140.318	82.484.803
Chứng khoán đầu tư (*)	20.045.656	851.940	640.800	-	-	-	-	-	21.538.396
Góp vốn, đầu tư dài hạn	656.579	-	-	-	-	-	-	-	656.579
Tài sản cố định	3.065.284	29.634	-	-	-	-	-	40.601	3.135.519
Tài sản khác (*)	4.992.925	482.075	101.655	245	-	6.883	9.244	24.483	5.617.510
Tổng tài sản	117.055.719	15.568.039	19.066.625	687.569	108.883	360.441	147.691	1.075.982	154.070.949
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và NHNN	4.819.974	-	-	-	-	-	-	-	4.819.974
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	11.649.922	3.667.479	-	111	-	-	-	92.114	15.409.626
Vốn nhận được từ Chính phủ và các tổ chức quốc tế khác	950.245	1.152.459	-	-	-	-	-	-	2.102.704
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	75.930	33.500	-	96.604	275.242	111.775	45.236	638.287
Tiền gửi của khách hàng	67.297.878	10.685.398	1.120	232.193	8.440	12.649	7.182	90.556	78.335.416
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	10.069.419	108	18.507.609	-	-	-	-	-	28.577.136
Nợ khác	3.977.700	3.377.877	790.963	2.260	51	24.394	14.284	259.576	8.447.105
Vốn và các quỹ	14.018.317	-	-	-	-	-	-	-	14.018.317
Tổng nợ phải trả	112.802.349	18.940.357	19.333.192	234.564	105.095	312.285	133.241	487.482	152.348.565
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	4.253.370	(3.372.318)	(266.567)	453.005	3.788	48.156	14.450	588.500	1.722.384
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	1.084.483	-	(560.355)	(24.685)	(83.015)	(28.379)	(501.727)	(114.278)
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	4.253.370	(2.287.835)	(266.567)	(107.350)	(20.897)	(34.859)	(14.529)	86.773	1.608.106

(*) Khoản mục này đã loại ra số dự phòng rủi ro.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

49.3 Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Tập đoàn theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	Quá hạn			Trong hạn					Tổng	
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Trong hạn						
				Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm			
Tài sản										
Tiền mặt và kim loại quý	-	-	12.677.849	-	-	-	-	-	-	12.677.849
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.618.973	-	-	-	-	-	-	3.618.973
Tiền vãng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.212.402	4.735.967	6.262.173	-	-	-	-	21.210.542
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.447.603	-	738.372	299.435	-	-	-	2.485.410
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	7.082	-	-	-	-	-	-	7.082
Cho vay khách hàng (*)	444.520	29.899	9.236.725	17.308.860	26.027.709	16.806.841	12.630.249	-	-	82.484.803
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	9.070.229	1.702.920	5.852.259	4.912.988	-	-	-	21.538.396
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	34.400	622.179	-	-	656.579
Tài sản cố định	-	-	6.307	12.864	60.566	918.042	2.137.740	-	-	3.135.519
Tài sản khác (*)	-	-	377.117	797.342	2.021.626	1.142.318	1.279.107	-	-	5.617.510
Tổng tài sản	444.520	29.899	46.654.287	24.557.953	40.962.705	24.114.024	16.669.275	153.432.663		
Nợ phải trả										
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	4.690.893	5.958	26.272	83.396	13.455	-	-	4.819.974
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	6.303.145	4.593.625	4.290.406	222.450	-	-	-	15.409.626
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	65.185	239.926	1.501.562	296.031	-	-	2.102.704
Tiền gửi của khách hàng	-	-	51.180.848	20.693.600	5.512.143	948.640	185	-	-	78.335.416
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-	-	10.295.942	8.158.245	7.559.872	2.563.077	-	-	-	28.577.136
Nợ khác	-	-	4.857.078	2.641.913	880.202	67.912	-	-	-	8.447.105
Tổng nợ phải trả	-	-	77.327.906	36.158.526	18.508.821	5.387.037	309.671	137.691.961		
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	444.520	29.899	(30.673.619)	(11.600.573)	22.453.884	18.726.987	16.359.604	(15.740.702)		

(*) Khoản mục này đã loại ra số dự phòng rủi ro.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng

Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Đánh giá của kiểm toán nội bộ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

50 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày của năm nay. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 14 tháng 3 năm 2011.


LƯU VĂN HÒA
Lập bảng


LÊ HÙNG CƯỜNG
Kế toán trưởng


TRẦN XUÂN HUY
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
 Báo cáo tài chính hợp nhất
Đánh giá của Kiểm toán nội bộ

Đánh giá của Kiểm toán nội bộ

Năm 2010, trên cơ sở dự báo tình hình kinh tế vĩ mô kết hợp với đánh giá hoạt động nội tại của Sacombank, Kiểm toán nội bộ (KTNB) đã đề ra các chương trình hành động cụ thể, phương pháp kiểm toán định hướng theo rủi ro, ưu tiên tập trung nguồn lực để kiểm toán các Đơn vị/ Quy trình được đánh giá có mức độ rủi ro cao trong đó chú trọng công tác giám sát.

Trách nhiệm – phạm vi của Kiểm toán nội bộ

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về: (i) Báo cáo tài chính của Sacombank; (ii) Tính hoàn thiện của Hệ thống Kiểm soát nội bộ; (iii) Tính tuân thủ của các Đơn vị.

Phạm vi Kiểm toán trong năm 2010 của chúng tôi: (i) Phòng Nghiệp vụ; (ii) Sở Giao dịch, Chi nhánh, Phòng giao dịch; (iii) Công ty trực thuộc.

Chúng tôi thực hiện kiểm toán theo các quy định của Pháp luật, của ngành Ngân hàng, các chuẩn mực Kiểm toán, Kế toán Việt Nam và các quy định nội bộ của Sacombank. Ngoài ra, chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc Kiểm toán theo Quyết định 37/2006/QĐ-NHNN về việc Ban hành Quy chế kiểm toán nội bộ của Tổ chức tín dụng.

Mục đích của việc đưa ra ý kiến của chúng tôi là cung cấp sự bảo đảm cần thiết cho người đọc Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát khi xem xét đến tính hiệu quả của Hệ thống kiểm soát nội bộ. Và ý kiến này cũng là tiền đề để các Đơn vị thuộc Ban điều hành xem xét cải thiện, nhằm tăng cường hiệu quả cho Hệ thống kiểm soát nội bộ của các Đơn vị này.

Ý kiến của Kiểm toán nội bộ

Kiểm toán nội bộ đã thực hiện việc kiểm toán Báo cáo tài chính hàng quý, 6 tháng và cả năm, phân tích báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất, theo dõi các chỉ số rủi ro theo quy định, xác nhận rằng:

Các báo cáo tài chính năm 2010 của Sacombank được lập đúng biểu mẫu kèm theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 do NHNN Việt Nam ban hành về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Và Thông tư 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 do Bộ Tài Chính ban hành về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành.

Xét trên mọi phương diện trọng yếu, số liệu phản ánh trên các báo cáo tài chính năm 2010 của Sacombank đã được thể hiện đầy đủ, kịp thời, rõ ràng, trung thực và hợp lý; đã được thông qua Ủy ban kiểm toán của Sacombank và đã được kiểm toán độc lập bởi Công ty kiểm toán Pricewaterhouse.

Các chỉ số tài chính của Sacombank đang trong giới hạn cho phép theo quy định của ngành Ngân hàng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng
 Kết quả hoạt động của các Công ty trực thuộc
 Báo cáo tài chính hợp nhất
Đánh giá của Kiểm toán nội bộ

KTNB nhận thấy Hệ thống kiểm soát nội bộ của Sacombank được thiết lập đáp ứng được mục tiêu kiểm soát rủi ro, đảm bảo sự tuân thủ các quy định của pháp luật và nội bộ Sacombank trong quá trình hoạt động. Và hệ thống này đang được thực hiện một cách hiệu quả và hợp lý.

Sacombank đã xây dựng và luôn quan tâm hoàn thiện Hệ thống kiểm soát nội bộ đáp ứng với yêu cầu phát triển ngày càng lớn mạnh của mình. Cụ thể: (i) Công tác tự kiểm tra chấn chỉnh, bổ nhiệm Giám đốc lưu động, Trưởng Phòng giao dịch lưu động được chú trọng thực hiện; (ii) Hệ thống và các thủ tục kiểm soát bao gồm công tác quản lý rủi ro, xây dựng quy trình quy chế, phân quyền ủy quyền và hệ thống công nghệ thông tin, công tác kiểm tra giám sát thường xuyên được cải tiến để đảm bảo tính chặt chẽ.

Tổng hợp ý kiến từ các cuộc kiểm toán định hướng rủi ro trong suốt năm vừa qua, KTNB đánh giá: Với Hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả nêu trên đã giúp các Đơn vị trên toàn hệ thống Sacombank tuân thủ các quy định mặc dù số lượng nhân sự, số lượng điểm giao dịch của Sacombank không ngừng được phát triển.



KHU VỰC MIỀN BẮC

Đến miền Bắc từ năm 2003, Sacombank đã xây dựng một chiến lược rõ ràng với kỳ vọng đưa dịch vụ ngân hàng về tận phường, xã; mở rộng mạng lưới đến cả vùng sâu, vùng xa để phục vụ đại bộ phận dân số là người nông dân và đồng bào dân tộc thiểu số. Những năm qua, Sacombank đã không ngừng tạo ra những sản phẩm đặc thù nhằm mang đến cơ hội kinh doanh và hỗ trợ các làng nghề cải thiện thu nhập, chung tay xây dựng hạ tầng nông thôn mới, thịnh vượng theo chủ trương của Chính phủ.

Lợi thế cạnh tranh

Cho vay làng nghề

Lợi thế mạng lưới

Tháng 02/2011, Sacombank vừa đưa vào hoạt động 2 Chi nhánh Thái Nguyên và Phú Thọ, nâng tổng số điểm giao dịch của Sacombank tại khu vực miền Bắc lên 33 điểm gồm 9 Chi nhánh và 24 Phòng giao dịch (tại thời điểm 28/02/2011)



[Tạo đà phát triển]

THÔNG TIN KHÁC
Đồng hành cùng cộng đồng

Bảng khen và các giải thưởng tiêu biểu 2010
Mạng lưới các điểm giao dịch
Mạng lưới ngân hàng đại lý

Đồng hành cùng cộng đồng Kiến thiết các địa phương



Trong xu hướng hội nhập ngày càng mạnh mẽ, để hòa mình vào dòng chảy toàn cầu, xuyên suốt hành trình phát triển Sacombank đã ý thức rất rõ trách nhiệm của mình không chỉ với khách hàng, cổ đông, người lao động mà còn với môi trường, cộng đồng và xã hội; hướng đến sự phát triển bền vững theo tiêu chuẩn ISO 26000:2010.

Hướng về khách hàng trong kinh doanh và hướng về cộng đồng trong hoạt động xã hội luôn là tôn chỉ hành động của Sacombank nhằm góp phần đem lại hạnh phúc và phồn vinh cho cộng đồng. Tôn chỉ hành động này tiếp tục được phát huy trong năm 2010 qua các chương trình hành động thiết thực bằng tinh thần “Vi cộng đồng – phát triển địa phương”, bao gồm:

- Xây dựng các tiêu chuẩn trong hoạt động kinh doanh hướng tới mục tiêu hoạt động an toàn - kinh doanh hiệu quả và phát triển bền vững lâu dài cho các bên liên quan. Trong kinh doanh, Sacombank không chủ trương chạy theo lợi nhuận bằng mọi giá mà luôn quan tâm đến cân bằng lợi ích lâu dài đối với các chủ thể của ngân hàng gồm các nhà đầu tư, các cổ đông, các khách hàng, đối tác, đội ngũ cán bộ nhân viên và cộng đồng xã hội.
- Trao hơn 2.000 suất học bổng “Sacombank - Ươm mầm cho những ước mơ” với tổng kinh phí 2,3 tỷ đồng đến các học sinh, sinh viên vượt khó trên khắp cả nước nhằm hỗ trợ các em có thêm điều kiện học tập và vươn lên trong cuộc sống.
- Tổ chức giải Việt dã “Cùng Sacombank chạy vì sức khỏe cộng đồng” tại 45 tỉnh, thành phố nhằm góp phần phát động phong trào thi đua rèn luyện sức khỏe trong cộng đồng, đặc biệt là phong trào thi đua “khỏe để lập nghiệp” đối với các học sinh, sinh viên và thanh thiếu niên trong toàn quốc.
- Trao tặng gần 4.500 ghế đá tại các công viên, trung tâm văn hóa, trường học, sân bay... với tổng kinh phí gần 2 tỷ đồng để phục vụ cộng đồng tại các địa phương có Chi nhánh Sacombank hoạt động.
- Tổ chức chương trình “Ngày hội Từ thiện Xuân Tân Mão 2011” với tổng kinh phí 3 tỷ đồng, được trích từ Quỹ phúc lợi và Quỹ công đoàn do tập thể cán bộ nhân viên của Sacombank đóng góp nhằm chia sẻ niềm vui Tết cổ truyền dân tộc với hơn 6.000 cụ già neo đơn và trẻ em mồ côi, khuyết tật được giáo dục tại các trường, trung tâm, mái ấm, nhà mở trên địa bàn TP.HCM.
- Trực tiếp đến thăm và trao tặng các phần quà gồm gạo, thực phẩm cho bà con vùng lũ tại Quảng Bình, Quảng Trị, Nghệ An, Hà Tĩnh và Ninh Thuận nhằm hỗ trợ đồng bào vượt qua khó khăn để ổn định cuộc sống sau thiên tai với tổng kinh phí gần 400 triệu đồng.



Mô hình nhà vệ sinh công cộng miễn phí

Sacombank cam kết chung tay cùng cộng đồng xây dựng một tương lai thịnh vượng và phát triển.

THÔNG TIN KHÁC
Đồng hành cùng cộng đồng

Bảng khen và các giải thưởng tiêu biểu 2010
Mạng lưới các điểm giao dịch
Mạng lưới ngân hàng đại lý



ISO 26000 được xây dựng với mục đích hướng tới một thế giới bền vững.

Ngày 01/11/2010 vừa qua, tại Geneva (Thụy Sĩ), Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế (International Standardization Organization) đã chính thức công bố sự ra đời của ISO 26000:2010 - Tiêu chuẩn quốc tế “Chỉ dẫn về Trách nhiệm Xã hội” (International Standard ISO 26000:2010 “Guidance on Social Responsibility” - ISO SR).



Trong đó, trách nhiệm xã hội được xem là thái độ ứng xử đúng mực của một tổ chức và, vì vậy, tự nguyện thực hiện là động thái có tính quyết định hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

- Tổ chức các hoạt động chăm lo đời sống (chào mừng ngày Quốc tế phụ nữ 8/3, chào mừng ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6, giúp đỡ các gia đình nhân viên khó khăn...) và các hoạt động văn thể mỹ (bóng đá, ngày hội ca múa nhạc...) nhằm kích lệ tinh thần hăng say lao động và gắn bó trung thành của đội ngũ cán bộ nhân viên trong đại gia đình Sacombank.
- Trong năm 2010, Sacombank cũng đã tổ chức thành công 8 hội thảo chia sẻ “Kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp” tại các địa bàn Tp.HCM, Phú Quốc, An Giang, Gia Lai, Tây Ninh, Vĩnh Long và Hậu Giang nhằm trao đổi kinh nghiệm quản trị với cộng đồng các doanh nghiệp Việt Nam. Qua các hội thảo, Sacombank đã góp phần gia tăng giá trị lợi ích cho các khách hàng và thể hiện trách nhiệm cùng đồng hành, cùng phát triển với các doanh nghiệp trong mọi hoạt động, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu.
- Hướng đến xây dựng nếp sống văn minh đô thị, trong năm 2010 Sacombank đã triển khai mô hình nhà vệ sinh công cộng (VSCC) miễn phí

đầu tiên tại địa bàn quận Tân Phú – TP.HCM. Bên cạnh việc đầu tư về kinh phí xây dựng và trang thiết bị vệ sinh đạt tiêu chuẩn 4 sao, Sacombank còn bố trí nhân sự thường trực hàng ngày để giữ gìn vệ sinh cho các công trình này luôn sạch sẽ và thoáng mát. Việc đưa vào sử dụng các nhà VSCC này đang nhận được sự đánh giá cao của chính quyền địa phương cũng như người dân trên địa bàn. Hiện Sacombank đang tiếp tục nhân rộng mô hình này đến các quận tại khu vực TP.HCM cũng như tại các địa phương khác trong cả nước nhằm góp phần bảo vệ môi trường và xây dựng nếp sống văn minh đô thị trên toàn quốc.

Ngoài các chương trình hành động thường niên nêu trên, trong năm 2010 Sacombank còn tham gia các hoạt động hướng về cộng đồng như: xây dựng nhà tình nghĩa, bảo trợ các mái ấm tình thương, tham gia các phong trào từ thiện do các cơ quan đoàn thể phát động... Đặc biệt, với mạng lưới hoạt động trải rộng khắp ba nước Đông Dương, Sacombank đang trực tiếp tạo việc làm cho hơn 8.500 lao động trẻ và đang cùng các tổ chức kinh tế tại các địa phương góp phần thiết thực vào sự nghiệp phát triển nền kinh tế và xã hội hóa hoạt động ngành ngân hàng tại khu vực Đông Dương.

THÔNG TIN KHÁC

Đồng hành cùng cộng đồng

Bảng khen và giải thưởng tiêu biểu 2010

Mạng lưới các điểm giao dịch

Mạng lưới ngân hàng đại lý

Bảng khen và giải thưởng tiêu biểu năm 2010



- 1 **Bảng khen của Chính phủ** dành cho tập thể Sacombank vì đã có nhiều thành tích trong công tác, góp phần vào sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (theo Quyết định số 1820/QĐ-TTg, ngày 10/9/2010).
- 2 **Cờ thi đua của Chính phủ** dành cho tập thể Sacombank vì đã hoàn thành xuất sắc toàn diện nhiệm vụ, công tác, dẫn đầu phong trào thi đua yêu nước năm 2009 của ngành Ngân hàng (theo Quyết định số 1056/QĐ-TTg, ngày 08/7/2010).
- 3 **Cờ thi đua của Ngân hàng Nhà nước** dành cho tập thể Sacombank vì đã có thành tích xuất sắc dẫn đầu phong trào thi đua ngành Ngân hàng trong năm 2009 (theo Quyết định số 596/QĐ-NHHH, ngày 23/3/2010).
- 4 **Bảng khen của Ngân hàng Nhà nước** dành cho tập thể Sacombank vì đã có thành tích xuất sắc trong việc triển khai thành công Dự án Tài chính nông thôn II (theo Quyết định số 1100/QĐ-NHNN, ngày 07/5/2010).
- 5 **Bảng khen của UBND TP.HCM** dành cho tập thể Sacombank vì đã có nhiều thành tích trong công tác kinh doanh, tham gia đầu tư thị trường chứng khoán, góp phần tích cực trong hoạt động tài chính – chứng khoán trên địa bàn thành phố, nhân kỷ niệm 10 năm hoạt động của Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM (2000 – 2010) (theo Quyết định số 3183/QĐ-UB, ngày 20/7/2010).
- 6 Sacombank thuộc **Top 100 Giải thưởng “Sao vàng đất Việt năm 2010”** do Thủ tướng Chính phủ giao cho Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Trung ương Hội liên hiệp Thanh niên Việt Nam và Hội doanh nhân trẻ Việt Nam tổ chức bình chọn.

THÔNG TIN KHÁC

Đồng hành cùng cộng đồng

Bảng khen và giải thưởng tiêu biểu 2010

Mạng lưới các điểm giao dịch

Mạng lưới ngân hàng đại lý

Giải thưởng “Báo cáo thường niên xuất sắc nhất năm 2010” dành cho Báo cáo thường niên 2009 của Sacombank do Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE), Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), báo Đầu Tư và Dragon Capital phối hợp tổ chức bình chọn.

Bảng khen của UBND TP.HCM dành cho ông Đặng Văn Thành – Chủ tịch HĐQT Sacombank vì đã có thành tích hoàn thành tốt nhiệm vụ nhiều năm liên tục, góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng và phát triển thành phố, nhân kỷ niệm 15 năm thành lập Hội cứu trợ Trẻ em tàn tật TP.HCM (1996 – 2010) (theo Quyết định số 2652/QĐ-UBND, ngày 18/6/2010).

Giải thưởng “Ngân hàng có dịch vụ quản lý tiền mặt tốt nhất Việt Nam 2010” dành cho Sacombank do tổ chức The Asset (Hong Kong) bình chọn.

Giải thưởng “Ngân hàng quản lý tiền mặt tốt nhất Việt Nam 2010” dành cho Sacombank do tổ chức Finance Asia (Hong Kong) bình chọn.

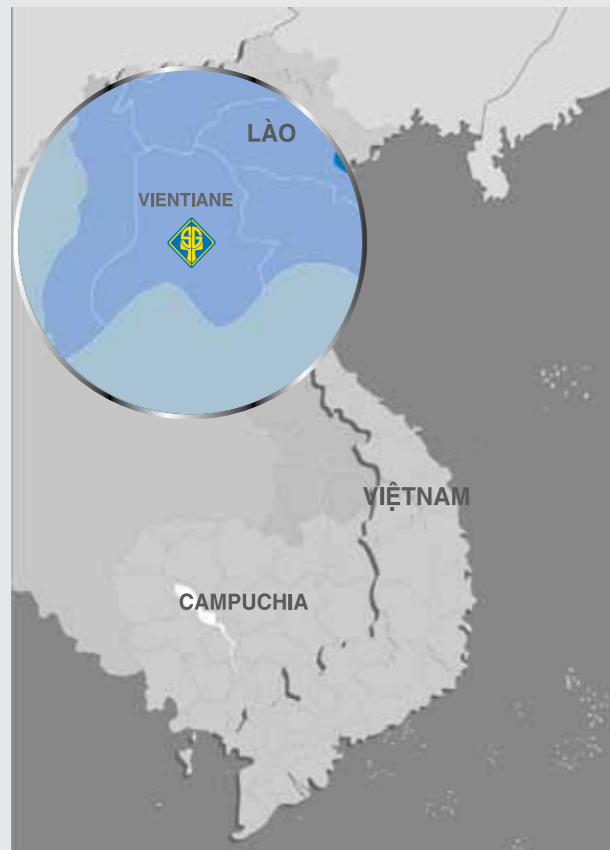
Giải thưởng “Ngân hàng bán lẻ tốt nhất Việt Nam năm 2009” dành cho Sacombank do tổ chức The Asian Banker (Singapore) bình chọn.

12

Giải thưởng “Ngân hàng có dịch vụ ngoại hối tốt nhất Việt Nam năm 2010” dành cho Sacombank do tổ chức Global Finance (Mỹ) bình chọn.



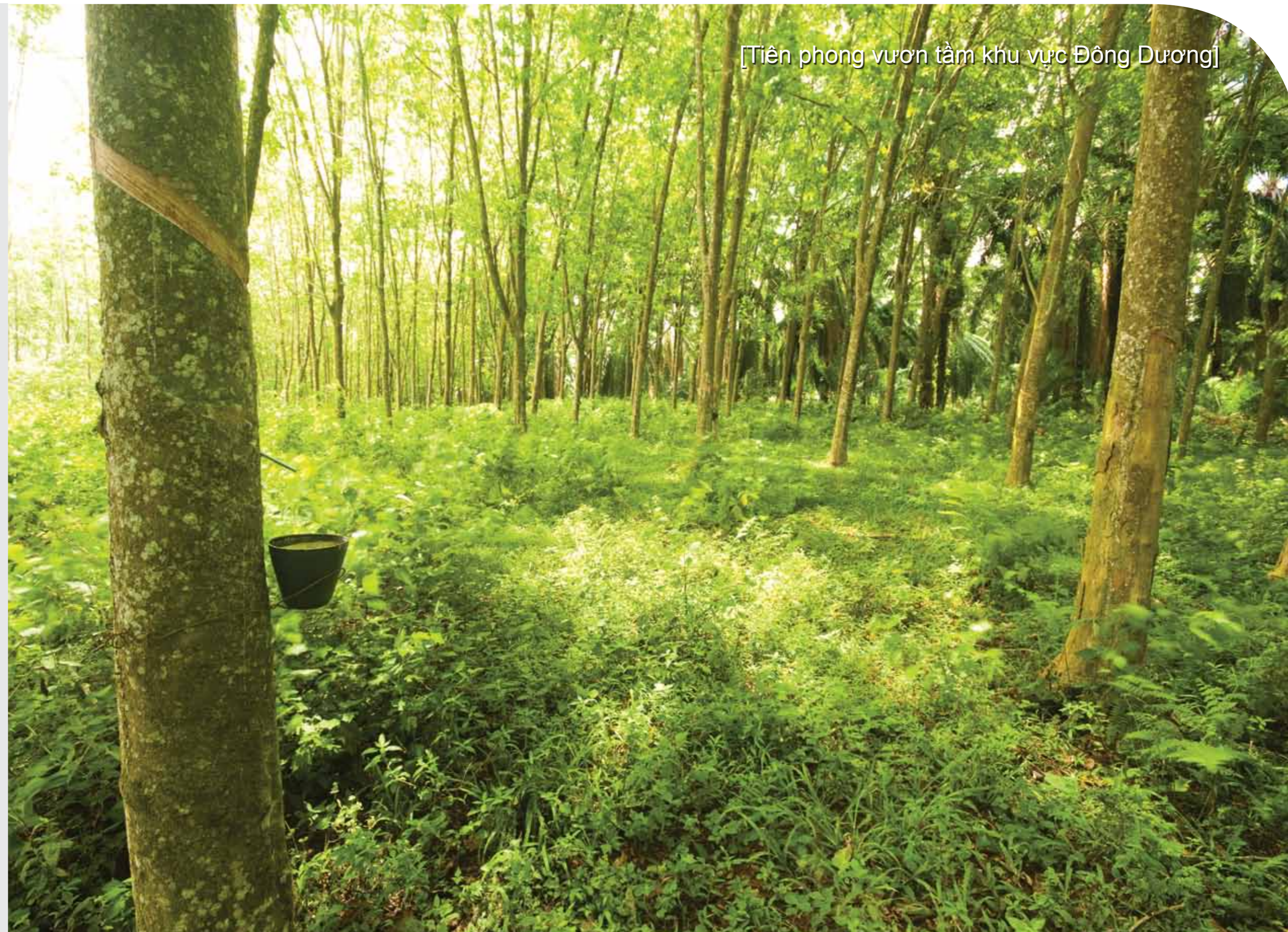
LÀO



Năm 2008, Sacombank là NHTMCP Việt Nam đầu tiên có chi nhánh tại Lào. Sau hai năm hoạt động, với các sản phẩm dịch vụ tiện ích, Sacombank - Chi nhánh Lào đã từng bước cung ứng các dịch vụ tài chính trọn gói cho cộng đồng dân cư và doanh nghiệp tại Lào, góp phần đẩy mạnh quan hệ hợp tác thương mại, đầu tư giữa hai nước Việt - Lào ngày càng phát triển tốt đẹp hơn.

Sản phẩm dịch vụ đặc biệt

- Huy động tiền gửi, LAK, USD, THB từ các tổ chức và dân cư;
- Cho vay ngắn, trung và dài hạn đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế bằng các hình thức L/C, D/A, D/P...;
- Thực hiện chuyển tiền kiều hối từ Lào về Việt Nam và nhận chuyển tiền kiều hối từ Mỹ về Lào.



Rừng cao su tại Lào

CAMPUCHIA



Khai trương chi nhánh Phnôm Pênh vào năm 2009, Sacombank trở thành NHTM Việt Nam đầu tiên hoàn thành chiến lược mở rộng mạng lưới tại khu vực Đông Dương. Bằng kinh nghiệm chuyên môn, các tiện ích ngân hàng hiện đại, những sản phẩm dịch vụ đa dạng, Sacombank - Chi nhánh Phnôm Pênh đã mang đến những cơ hội mới, góp phần vào sự phát triển của ngành tài chính - ngân hàng tại Campuchia; đồng thời phát huy vai trò cầu nối giao thương của doanh nghiệp ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia. Sự có mặt của Sacombank tại Campuchia và tại Lào đã và đang tạo điều kiện thuận lợi cho các Công ty thành viên Tập đoàn Sacombank nói riêng và các doanh nghiệp Việt nam nói chung trong hành trình chinh phục thị trường Khu vực Đông Dương.

Sản phẩm dịch vụ đặc biệt

- Chuyển tiền trong 1 giờ đến/đi từ Việt Nam, Campuchia và Lào trong hệ thống Sacombank.
- Gửi vàng SBJ theo chương trình Sacombank Safe cộng lãi suất.
- Cho vay vàng SBJ.
- Cho vay các doanh nghiệp nhỏ với lãi suất cạnh tranh và điều kiện thanh toán linh hoạt.

[Đón đầu cơ hội – Mở lối thành công]



THÔNG TIN KHÁC

Đồng hành cùng cộng đồng

Bằng khen và các giải thưởng tiêu biểu 2010

Mạng lưới các điểm giao dịch

Mạng lưới ngân hàng đại lý

Mạng lưới ngân hàng đại lý

AFGHANISTAN

- 1 STANDARD CHARTERED BANK

ARGENTINA

- 1 DEUTSCHE BANK AG
-
- AUSTRIA
-
- 1 BANK AUSTRIA CREDITANSTALT AG
-
- 2 ERSTE BANK DER OESTERREICHISCHEN SPARKESSEN AG (TẤT CẢ CHI NHÁNH Ở AUSTRIA)
-
- 3 RAIFFEISEN ZENTRALBANK OESTERREICH AG
-
- 4 DEUTSCHE BANK AG
-
- 5 RAIFFEISENLANDESBANK NIEDEROESTERREICH – WIEN AG
-
- 6 HYPO ALPE-ADRIA-BANK INTERNATIONAL A.G.

AUSTRALIA

- 1 ABN AMRO BANK N.V
-
- 2 ABN AMRO AUSTRALIA LTD
-
- 3 ANZ BANKING GROUP
-
- 4 BANK OF AMERICA, N.A.
-
- 5 COMMONWEALTH BANK AUSTRALIA
-
- 6 MIZUHO CORPORATE BANK LTD, SYDNEY BR
-
- 7 S.T GEORGE BANK LTD
-
- 8 WESTPAC BANKING CORP (TẤT CẢ CÁC CHI NHÁNH Ở AUSTRALIA)
-
- 9 JP MORGAN CHASE BANK
-
- 10 OCBC
-
- 11 HSBC BANK AUSTRALIA LIMITED
-
- 12 BNP PARIBAS AUSTRALIA

BAHRAIN

- 1 STANDARD CHARTERED BANK
-
- BANGLADESH
-
- 1 WOORI BANK, DHAKA
-
- 2 STANDARD CHARTERED BANK
-
- 3 CITIBANK N.A.

BELARUS

- 1 BELINVESTBANK JSC (TẤT CẢ CÁC CHI NHÁNH Ở BELARUS)
-
- 2 BELPROMSTROI BANK
-
- 3 BELVNESHECONOMBANK OJSC
-
- 4 BELROSBANK

BRAZIL

- 1 BANCO ABN AMRO REAL S.A (TẤT CẢ CÁC CHI NHÁNH Ở BRAZIL)
-
- 2 BANCO BRADESCO S.A
-
- 3 HSBC BANK, BRAZIL

BAHAMAS

- 1 SCOTIABANK (BAHAMAS)

BELGIUM

- 1 ABN AMRO BANK
-
- 1 ING BELGIUM NV/SA (FORMERLY BANK BRUSSELS LAMBERT SA) (TẤT CẢ CÁC CHI NHÁNH Ở BELGIUM)
-
- 2 FORTIS BANQUE S.A./N.V (FORMERLY CENERALE DE BANQUE SA) (TẤT CẢ CÁC CHI NHÁNH Ở BELGIUM)
-
- 3 KBC BANK NV (TẤT CẢ CÁC CHI NHÁNH Ở BELGIUM)

- 4 ABN AMRO BANK N.V
-
- 5 THE ROYAL BANK OF SCOTLAND N.V. (BELGIUM)

BULGARIA

- 1 CITIBANK
-
- 2 UNICREDIT BULBANK AD.

CAMBODIA

- 1 ACLEDA BANK PLC
-
- 2 CANADIAN BANK LTD
-
- 3 SINGAPORE BANKING CORPORATON LTD
-
- 4 FOREIGN TRADE BANK OF CAMBODIA
-
- 5 ANZ ROYAL BANK (CAMBODIA) LTD
-
- 6 NATIONAL BANK OF CAMBODIA
-
- 7 KOOKMIN BANK CAMBODIA PLC

CAMEROON

- 1 STANDARD CHARTERED BANK

CANADA

- 1 BANK OF AMERICA, N.A.
-
- 2 BANK OF NOVA SCOTIA

CHILE

- 1 BANCO DE CHILE (TẤT CẢ CÁC CHI NHÁNH Ở TRÊN THẾ GIỚI)
-
- 2 BANCO ITAU CHILE

CHINA

- 1 THE ROYAL BANK OF SCOTLAND N.V., (HONG KONG) BRANCH (FOCUS ON SHANGHAI)
-
- 2 ABN AMRO BANK N.V
-
- 4 AGRICULTURAL BANK OF CHINA (ALL BRANCHES IN CHINA)
-
- 5 ANSHAN CITY COMMERCIAL BANK
-
- 6 ANZ BANKING GROUP LIMITED
-
- 7 ANZ BANKING GROUP LIMITED
-
- 8 ANZ BANKING GROUP LIMITED
-
- 9 BANK OF AMERICA, N.A.
-
- 10 BANK OF AMERICA, N.A.
-
- 11 BANK OF AMERICA, N.A.
-
- 12 BANK OF AMERICA, N.A.
-
- 13 BANK OF AMERICA, N.A.
-
- 14 BANK OF BEIJING
-
- 15 BANK OF CHINA
-
- 16 BANK OF CHINA (ALL BRANCHES IN CHINA)
-
- 17 BANK OF COMMUNICATIONS,CN
-
- 18 BANK OF COMMUNICATIONS,CN
-
- 19 BANK OF HEBEI (FORMERLY SHIJIAZHUANG CITY COMMERCIAL BANK)
-
- 20 BANK OF NANJING
-
- 21 BANK OF NEW YORK,HK
-
- 22 BANK OF NOVA SCOTIA
-
- 23 BANK OF RIZHAO
-
- 24 BANK OF SHANGHAI
-
- 25 BANK OF TOKYO
-
- 26 BANK SINOPAC
-
- 27 BNP PARIBAS
-
- 28 CHINA CITIC BANK
-
- 29 CHINA CONSTRUCTION BANK (ALL BRANCHES IN CHINA)
-
- 30 CHINA CONSTRUCTION BANK (ALL BRANCHES IN CHINA)
-
- 31 CHINA EVERBRIGHT BANK (ALL BRANCHES IN CHINA)
-
- 32 CHINA MERCHANTS BANK

- 33 CHINA MINSHENG BANKING COPORATION
-
- 34 CHIYU BANKING CORP. LTD
-
- 35 CITI BANK
-
- 36 CITI BANK
-
- 37 CITIC BANK INTERNATIONAL LIMITED
-
- 38 DAH SING BANK LTD
-
- 39 DALIAN CITY COMMERCIAL BANK
-
- 40 DBS BANK
-
- 41 DBS BANK
-
- 42 DBS BANK
-
- 43 DBS BANK (CHINA) LIMITED
-
- 44 DEUTSCHE BANK AG
-
- 45 ESUN COMMERCIAL BANK LTD.
-
- 46 EVERGROWING BANK
-
- 47 FORTIS BANK ASIA HONGKONG
-
- 48 FORTIS BANK S.A/N.A
-
- 49 FORTIS BANK S.A/N.A
-
- 50 FORTIS BANK S.A/N.A
-
- 51 FUJIAN INDUSTRIAL BANK
-
- 52 GUANGDONG DEVELOPMENT BANK
-
- 53 GUANGXI BEIBU GULF BANK CO.,LTD
-
- 54 BANK OF GUIYANG
-
- 55 HANA BANK (CHINA) COMPANY LIMITED
-
- 56 HANGSENG BANK
-
- 57 HONG KONG INTERBANK CLEARING LIMITED
-
- 58 HONGKONG AND SHANGHAI BANKING CORPORATION LIMITED
-
- 59 HONGKONG AND SHANGHAI BANKING CORPORATION LIMITED
-
- 60 HUA XIA BANK
-
- 61 HUANAN BANK
-
- 62 INDUSTRIAL AND COMMERCIAL BANK OF CHINA (ALL BRANCHES IN CHINA)
-
- 63 ING BANK, HK
-
- 64 JIANGSU JIANGNAN RURAL COMMERCIAL BANK CO.,LTD.
-
- 65 JPMORGAN CHASE BANK (CHINA) COMPANY LIMITED BEIJING BRANCH
-
- 66 JPMORGAN CHASE BANK (CHINA) COMPANY LIMITED SHANGHAI BRANCH
-
- 67 JPMORGAN CHASE BANK, N.A., HONG KONG BR.
-
- 68 KBC BANK
-
- 69 KBC BANK
-
- 70 KBC BANK
-
- 71 KOOKMIN BANK
-
- 72 KOREA EXCHANGE BANK
-
- 73 MASHREQBANK PSC.
-
- 74 MIZUHO CORPORATE BANK LTD. HONG KONG BRANCH
-
- 75 NATIONAL BANK OF ABU DHABI
-
- 76 OCBC
-
- 77 OCBC
-
- 78 ROYAL BANK OF SCOTLAND HK
-
- 79 SHENZHEN DEVELOPMENT BANK (ALL BRANCHES IN CHINA)
-
- 80 SHINHAN BANK
-
- 81 SOCIETE GENERALE (CHINA) LIMITED
-
- 82 STANDARD BANK ASIA LIMITED
-
- 83 STANDARD CHARTERED BANK (HONG KONG) LIMI TED
-
- 84 SUMITOMO MITSUI BANKING CORP
-
- 85 SUMITOMO MITSUI BANKING CORP
-
- 86 SUMITOMO MITSUI BANKING CORP
-
- 87 SUMITOMO MITSUI BANKING CORP
-
- 88 SUMITOMO MITSUI BANKING CORP
-
- 89 UNICREDIT BANK AG HONG KONG BRANCH (HYPOVEREINSBANK HONG KONG BRANCH)

THÔNG TIN KHÁC

Đồng hành cùng cộng đồng

Bằng khen và các giải thưởng tiêu biểu 2010

Mạng lưới các điểm giao dịch

Mạng lưới ngân hàng đại lý

- 90 UNITED OVERSEAS BANK LIMITED
-
- 91 "WACHOVIA BANK, NA, SHANGHAI BRANCH (A DIVISION OF WELLS FARGO BANK, N.A.)"
-
- 92 WELLS FARGO BANK N.A. HONG KONG BRANCH
-
- 93 WELLS FARGO BANK, N.A
-
- 94 WING HANG BANK
-
- 95 WOORI BANK (CHINA) LIMITED
-
- 96 WOORI BANK SHANGHAI BRANCH
-
- 97 YINZHOU BANK

COOK ISLANDS

- 1 ANZ BANKING GROUP

CZECH REPUBLIC

- 1 HVB BANK CRECH REPUBLIC A. S.
-
- 2 CESKA SPORITELNA AS
-
- 3 DEUTSCHE BANK AG
-
- 4 KOMERCNI BANKA A.S.
-
- 5 KOMMERZBANK AG

DENMARK

- 1 ABN AMRO BANK
-
- 7 DANSKE BANK A/S
-
- 8 NORDEA BANK DENMARK
-
- 9 SPAR NORD BANK
-
- 10 SYDBANK A/S

EGYPT

- 1 BANK OF NOVA SCOTIA

FIJI

- 1 ANZ BANKING GROUP LIMITED

FINLAND

- 1 DANSKE BANK
-
- 2 NORDEA BANK FINLAND
-
- 3 SAMPO BANK
-
- 4 POHJOLA PANKKI OYJ (POHJOLA BANK PLC)

FRANCE

- 1 BANQUE DE NEUFLIZE, SCHULUMBERGER
-
- 2 CM-CIC CREDIT INDUSTRIEL ET COMMERCIAL - CIC
-
- 3 KBC BANK
-
- 4 ING BANK FR
-
- 5 SOCIETE GENERALE
-
- 6 CREDIT LYONNAIS
-
- 7 FORTIS BANK FR
-
- 8 BNP PARIBAS (TẤT CẢ CÁC CHI NHÁNH)
-
- 9 CALYON
-
- 10 HSBC FRANCE (FORMERLY HSBC CCF)
-
- 11 NATIXIS

GERMANY

- 1 "ABN AMRO BANK N.V NIEDERLASSUNG DEUTSCHLAND (THÔNG BÁO CÁ CHÂU ÂU)"
-
- 2 ANZ BANKING GROUP LIMITED
-
- 3 BAYERISCHE HYPO- UND VEREINSBANK AG (TẤT CẢ CÁC CHI NHÁNH Ở GERMANY)
-
- 4 KOMMERZBANK(TẤT CẢ CÁC CHI NHÁNH TRÊN THẾ GIỚI)
-
- 5 BHF BANK (THÔNG BÁO CÁ CHÂU ÂU)
-
- 6 DANSKE BANK

- 7 DEUTSCHE BANK AG (TẤT CẢ CÁC CHI NHÁNH Ở GERMANY)
-
- 8 KOMMERZBANK AG (FORMERLY DRESDNER BANK AG)
-
- 9 FORTIS BANK, NIEDERLASSUNG DEUTSCHLAND
-
- 10 J.P.MORGAN
-
- 11 HAMBURGER SPARKASSE AG
-
- 12 LANSDES BANK BADEN WUERTTEMBERG
-
- 13 MIZUHO CORPORATION BANK LTD
-
- 14 SCANDINAVISKA ENSKILDA BAKEN (SEB AG)
-
- 15 DZ BANK AG
-
- 16 EUROPÄISCHE-IRANISCHE HANDELSBANK
-
- 17 HSH NORDBANK AG
-
- 18 VOLKSBANK PFORZHEIM EG
-
- 19 BAYERISCHE LANDESBANK,NUERNBERG BRANCH

GHANA

- 1 STANDARD CHARTERED BANK

HUNGARY

- 1 ERSTE BANK HUNGARY RT
-
- 2 ING BANK, HU
-
- 3 K AND H BANK ZRT.(FORMERLY KERESKEDELMI ES HITELBANK RT)
-
- 4 UNICREDIT BANK HUNGARY ZRT.

INDIA

- 5 BANK OF AMERICA, N.A
-
- 6 BANK OF INDIA, IN
-
- 7 CITI BANK
-
- 8 HSBC
-
- 9 STANDARD CHARTERED BANK
-
- 10 UNION BANK OF INDIA
-
- 11 MASHREQBANK PSC.
-
- 12 KARUR VYSYA BANK LTD.
-
- 13 DEUTSCHE BANK AG
-
- 14 AXIS BANK LIMITED

INDONESIA

- 2 ANZ BANKING GROUP
-
- 3 BANK OF AMERICA, N.A
-
- 4 BANK RAKYAT INDONESIA (TẤT CẢ CÁC CHI NHÁNH Ở INDONESIA)
-
- 5 CITIBANK N.A.
-
- 6 HSBC
-
- 7 STANDARD CHARTERED BANK
-
- 8 BANK OF CHINA
-
- 9 BANK OF TOKYO-MITSUBISHI
-
- 10 PT BANK OCBC NISP TBK
-
- 11 BANK OF DANAMON INDONESIA
-
- 12 BANK CENTRAL ASIA
-
- 13 JP MORGAN CHASE BANK
-
- 14 DEUTSCHE BANK AG
-
- 16 PT. BANK CIMB NIAGA, TBK.

ISRAEL

- 1 UNION BANK OF ISRAEL LTD (TẤT CẢ CÁC CHI NHÁNH Ở ISRAEL)
-
- 2 CITIBANK
-
- 3 ISRAEL DISCOUNT BANK
-
- 4 MERCANTILE DISCOUNT BANK LTD
-
- 5 BANK LEUMI LE ISRAEL B.M.

ITALY

- 1 1
-
- 2 BANCA DELL'ARTIGIANATO E DELL'INDUSTRIA SPA
-
- 3 BANCA DELLE MARCHE SPA (ALL THE BRANCHES IN ITALY)
-
- 4 BANCA MONTE DEI PASCHI DI SIENA S.P.A.
-
- 5 BANCA NAZIONALE DEL LAVORO S.P.A.
-
- 6 BANCA POPOLARE DELL'EMILIA ROMAGNA
-
- 7 BANCA POPOLARE DI CREMA S.P.A. (BANCO POPOLARE GROUP)
-
- 8 BANCA POPOLARE DI CREMONA SPA (BANCO POPOLARE GROUP)
-
- 9 BANCA POPOLARE DI NOVARA SPA (BANCO POPOLARE GROUP)
-
- 10 BANCA POPOLARE DI VERONA-SGSP SPA (BANCO POPOLARE GROUP)
-
- 11 BANCO POPOLARE SOC. COOP.
-
- 12 CASSA DI RISPARMIO DI LUCCA PISA LIVORNO SPA (BANCO POPOLARE GROUP)
-
- 13 CCREA BANCA, MILANO BRANCH
-
- 14 "CREDITO BERGAMASCO S.P.A. (BANCO POPOLARE GROUP) (ALL THE BRANCHES IN ITALY)"
-
- 15 EFIBANCA S.P.A. (BANCO POPOLARE GROUP)
-
- 16 ICCREA BANCA - ISTITUTO CENTRALE DEL CREDITO COOPERATIVO
-
- 17 ICCREA BANCA, FIRENZE BRANCH
-
- 18 ING BANK, IT
-
- 19 "INTESA SANPAOLO SPA (ALL THE BRANCHES IN ITALY) (BCITITMM400 => BCITITMM453)"
-
- 20 UBI BANCA (UNIONE DI BANCHE ITALIANE) S.C.P.A
-
- 21 UGF BANCA SPA
-
- 22 UNICREDIT BANCA DI ROMA S.P.A.
-
- 23 UNICREDIT BANK AG MILAN BRANCH
-
- 24 UNICREDIT CORPORATE BANKING SPA
-
- 25 UNICREDIT S.P.A.

JAPAN

- 1 THE ROYAL BANK OF SCOTLAND PLC (FORMER ABN AMRO BANK N.V.)
-
- 2 ANZ BANKING GROUP
-
- 3 BANK OF AMERICA, N.A
-
- 4 BANK OF TOKYO MITSUBISHI
-
- 5 WACHOVIA BANK
-
- 6 WOORI BANK
-
- 7 HSBC
-
- 8 THE MIZUHO CORPORATE BANK LTD
-
- 9 RESONA BANK LTD
-
- 10 SHINHAN BANK
-
- 11 STANDARD CHARTERED BANK
-
- 12 SUMITOMO MITSUI BANKING CORP
-
- 13 UNITED OVERSEAS BANK
-
- 14 BANK OF NOVA SCOTIA, THE
-
- 15 MIZUHO BANK, LTD
-
- 16 DBS BANK
-
- 17 FIRST COMMERCIAL BANK
-
- 18 TOKUSHIMA BANK
-
- 19 OCBC
-
- 20 BAYERISCHE HYPO UND VEREINSBANK
-
- 21 DEUTSCHE BANK AG
-
- 22 PHILIPPINE NATIONAL BANK TOKYO BRANCH
-
- 23 HANA BANK
-
- 24 CITIBANK JAPAN LTD.

THÔNG TIN KHÁC

Đồng hành cùng cộng đồng
 Bằng khen và các giải thưởng tiêu biểu 2010
 Mạng lưới các điểm giao dịch
Mạng lưới ngân hàng đại lý

Mạng lưới ngân hàng đại lý (tiếp theo)

JORDAN

1 JORDAN KUWAIT BANK

KOREA

1 ABN AMRO BANK
 2 ANZ BANKING GROUP
 3 BANK OF AMERICA, N.A
 4 BANK OF CHINA
 5 BANK OF NOVA SCOTIA, THE, SEOUL BR
 6 CITI BANK
 7 DAEGU BANK
 8 HANA BANK
 9 HSBC
 10 INDUSTRIAL BANK OF KOREA
 11 JEONBUK BANK LTD.
 12 JPMORGAN CHASE BANK, N.A., SEOUL BRANCH
 13 KOOKMIN BANK
 14 KOREA DEVELOPMENT BANK, THE
 15 KOREA EXCHANGE BANK
 16 KYONGNAM BANK
 17 LANDESBANK BADEN-WUERTTEMBERG
 18 MIZUHO CORPORATE BANK, LTD
 19 NATIONAL AGRICULTURAL COOPERATIVE FEDERATION
 20 OCBC
 21 PUSAN BANK
 22 SHINHAN BANK
 23 STANDARD CHARTERED BANK
 24 "SUHYUP BANK (FORMERLY NATIONAL FEDERATION OF FISHERIES COOPERATIVES)"
 25 SUMITOMO MITSUI BANKING CORP
 26 THE BANK OF NEW YORK MELLON, SEOUL BRANCH
 27 U.B.A.F.-UNION DE BANQUES ARABES ET FRANCAISES
 28 WELLS FARGO BANK, N.A
 29 WOORI BANK

KUWAIT

1 NATIONAL BANK OF KUWAIT

LAOS

1 BANQUE POUR LE COMMERCE EXTERIEUR LAO
 2 LAO-VIET BANK

LEBANON

1 HSBC BANK MIDDLE EAST
 2 LEBANESE CANADIAN BANK

LUXEMBOURG

1 ABN AMRO BANK
 2 ANZ BANKING GROUP
 3 BA

MACAU

1 HSBC

MALAYSIA

1 AFFIN BANK BERHAD
 2 AMBANK BERHAD
 3 BANK OF AMERICA, N.A
 4 BANK OF NOVA SCOTIA
 5 CIMB BANK BERHAD
 6 CITI BANK
 7 DEUTSCHE BANK AG

8 EON BANK BERHAD
 9 HSBC
 10 J.P.MORGAN CHASE BANK BERHAD, KUALA LUMPUR
 11 MALAYAN BANKING BERHAD(MAYBANK)
 12 OCBC BANK (MALAYSIA) BERHAD
 13 RHB BANK BERHAD
 14 RHB ISLAMIC BANK
 15 STANDARA CHARTERED BANK
 16 THE ROYAL BANK OF SCOTLAND BERHAD (301932-A)

MAURITIUS

1 MAURITIUS COMMERCIAL BANK LTD.,

MEXICO

1 BANCO DEL BAJIO S.A.
 2 BANK OF AMERICA, N.A

MYANMAR

1 CENTRAL BANK OF MYANMAR

JORDAN

1 JORDAN KUWAIT BANK

NETHERLANDS

1 ABN AMRO BANK
 2 ABN AMRO BANK
 3 ROYAL BANK OF SCOTLAND NV.
 4 DEUTSCHE BANK AG
 5 FORTIS BANK, NL
 6 HOLLANDSCHE BANK-UNIE N.V
 7 ING BANK
 8 KBC BANK NEDERLAND NV
 9 LANSCHOT BANKIERS NV F. VAN
 10 RABOBANK NEDERLAND UTRECHT NL (ALL MEMBER RABOBANKS)

NEW ZEALAND

1 CITI BANK (KHÔNG THÔNG BÁO LC)
 2 ANZ BANKING GROUP
 3 HSBC (ALL BRANCHES IN NEW ZEALAND)
 4 "WESTPAC BANKING CORPORATION (FOR ALL NEW ZEALAND BRANCHES)"

NORWAY

1 SKANDINAVISKA ENSKILDA BANKEN
 2 FOKUS BANK
 3 NORDEA BANK NORGE ASA

OMAN

1 BANKMUSCAT SAOG

PAKISTAN

1 STANDARD CHARTERED BANK
 2 DEUTSCHE BANK AG

PARAGUAY

1 BANCO BILBAO VIZCAYA ARGENTARIA PARAGUAY S.A.
 2 HSBC BANK PARAGUAY
 3 INTERBANCO S/A
 4 SUDAMERIS BANK S.A.E.C.A.

PAPUA NEW GUINEA

1 ANZ BANKING GROUP

PHILIPPINES

1 ANZ BANKING GROUP

2 ASIAN DEVELOPMENT BANK
 3 BANK OF AMERICA, N.A
 4 BANK OF PHILIPPINES ISLANDS
 5 CITI BANK
 6 PHILIPPINE NATIONAL BANK
 7 STANDARD CHARTERED BANK

POLAND

1 BANK POLSKA KASA OPIEKI SPOLKA AKCYJNA
 2 DANISKE BANK POLSKA
 3 DEUTSCHE BANK AG
 4 FORTIS BANK, PL
 5 HSBC BANK POLSKA SA
 6 ING BANK SLASKI SA
 7 RAIFFEISEN BANK POLSKA S.A

PORTUGAL

1 FINIBANCO S.A

QATAR

1 INTL BANK OF QATAR
 2 BNP PARIBAS
 3 STANDARD CHARTERED BANK

REUNION

1 BNP PARIBAS LA REUNION

ROMANIA

1 ABN AMRO BANK (TẬP TRUNG VỆ FRANKFURT)
 2 HVB BANK
 3 RAIFFEISEN BANK S.A.
 4 ROMANIAN COMMERCIAL BANK (ALL OTHER BRANCHES IN ROMANIA)

RUSSIA

1 JSC VTB BANK (ALL BRANCHES IN RUSSIA)
 2 BANK OF MOSCOW, THE MOSCOW
 3 CHELYABINVESTBANK
 4 EUROPEAN TRUST BANK
 5 INTERNATIONAL BANK FOR ECONOMIC CO-OPERATION
 6 INTERNATIONAL MOSCOW BANK
 7 JSC VTB BANK
 8 SBERBANK
 9 VTB 24 (JSC)
 10 WOORI BANK MOSCOW

SAMOA

1 ANZ BANKING GROUP

SINGAPORE

1 ABN AMRO BANK
 2 ABN AMRO BANK N.V, SINGAPORE BRANCH
 3 ANZ BANKING GROUP
 4 BANK OF AMERICA, N.A
 5 BANK OF COMMUNICATIONS, SINGAPORE BRANCH
 6 BANK OF INDIA
 7 BANK OF NEW YORK,SG
 8 BANK OF NOVA SCOTIA
 9 BANK OF TOKYO-MITSUBISHI LTD
 10 BAYERISCHE HYPO- UND VEREINSBANK AG
 11 BNP PARIBAS
 12 CALYON
 13 CITI BANK
 14 COMMERZBANK AG, SINGAPORE BRANCH

THÔNG TIN KHÁC

Đồng hành cùng cộng đồng
 Bằng khen và các giải thưởng tiêu biểu 2010
 Mạng lưới các điểm giao dịch
Mạng lưới ngân hàng đại lý

SWEDEN

1 SVENSKA HANDELSBANKEN (ALL BRANCHES IN SWEDEN)
 2 DANSKE BANK AS, SVERIGE FILIAL
 3 NORDEA BANK, SE
 4 SKANDINAVISKA ENSKILDA BANKEN
 5 SKANDINAVISKA ENSKILDA BANKEN (ALL BRANCHES IN SWEDEN)"
 6 SVENSKA HANDELSBANKEN
 7 SVENSKA HANDELSBANKEN

SWITZERLAND

1 "BANQUE CANTONALE DE GENEVE (*) (CHẤP NHẬN L/C MÀ BEN. LÃ KHÁCH HÀNG CỦA NGÂN HÀNG)"
 2 BANQUE CANTONALE VAUDOISE BIPIELLE BANK(SUISSE), (GRUPPO BIPIELLE)
 3 BNP PARIBAS S.A
 4 CREDIT AGRICOLE (SUISSE) SA (ALL SWISS OFFICES)
 5 CREDIT SUISSE (ALL BRANCH IN SWITZERLAND)
 6 DEUSCHE BANK AG
 7 ING BELGIUM
 8 UBS AG (ALL BRANCHES IN SWITZERLAND)
 9 ZUERCHER KANTONALBANK

TAIWAN

1 ABN AMRO TAIPEI
 2 ANZ BANKING GROUP
 3 BANK OF AMERICA, N.A
 4 BANK OF NOVA SCOTIA
 5 BANK OF PANHSIN
 6 BANK OF TAIWAN
 7 BANK OF TOKYO - MITSUBISHI LTD
 8 BANK SINOPAC (ALL BRANCH IN TAIWAN)
 9 BNP PARIBAS TAIWAN
 10 BNP PARIBAS TAIWAN
 11 CHANG HWA COMMERCIAL BANK LTD.
 12 CHINA TRUST COMMERCIAL BANK
 13 CITI BANK
 14 CITIBANK TAIWAN LIMITED
 15 DEUTSCHE BANK AG
 16 ESUN COMMERCIAL BANK LTD.
 17 FIRST COMMERCIAL BANK
 18 HSBC BANK (TAIWAN) LIMITED
 19 HUA NAN COMMERCIAL BANK
 20 INDUSTRIAL BANK OF TAIWAN
 21 "INTERNATIONAL COMMERCIAL BANK OF CHINA (MEGA INTERNATIONAL COMMERCIAL BANK CO. LTD.) (ALL BRANCH IN TAIWAN)"
 22 JIH SUN INTERNATIONAL BANK
 23 JP MORGAN CHASE BANK
 24 KING'S TOWN BANK
 25 LAND BANK OF TAIWAN
 26 MIZUHO CORPORATE BANK, LTD, TAIPEI BR
 27 OCBC
 28 SCB
 29 SHANGHAI COMMERCIAL AND SAVINGS BANK LTD.
 30 STANDARD CHARTERED BANK, TAIPEI BRANCH
 31 SUMITOMO MITSUI BANKING CORP
 32 TAICHUNG COMMERCIAL BANK

33 TAIPEI FUBON COMMERCIAL BANK
 34 TAIPEI FUBON COMMERCIAL BANK CO., LTD
 35 TAIWAN BUSINESS BANK
 36 TAIWAN COOPERATIVE BANK
 37 THE HONGKONG AND SHANGHAI BANKING CORPORATION LTD
 38 UNION BANK OF TAIWAN
 39 UNITED OVERSEAS BANK
 40 WELLS FARGO BANK N.A., TAIPEI BRANCH
 41 WELLS FARGO BANK, N.A

THAILAND

1 ABN AMRO BANK N.V
 2 BANGKOK BANK PUBLIC COMPANY LIMITED
 3 BANK OF AMERICA, N.A
 4 BANK OF AYUDHYA
 5 BANK OF TOKYO-MITSUBISHI LTD
 6 CALYON (FORMERLY CREDIT AGRICOLE INDOSUESZ)
 7 CIMB THAI BANK PUBLIC COMPANY LIMITED (FORMERLY BANKTHAI PUBLIC COMPANY LIMITED)
 8 CITI BANK
 9 DEUTSCHE BANK
 10 EXPORT-IMPORT BANK OF THAILAND
 11 HSBC
 12 JPMORGAN CHASE BANK, N.A., BANGKOK BRANCH
 13 KASIKORNBANK
 14 KRUNG THAI BANK PCL
 15 MIZUHO CORPORATE BANK LTD
 16 OCBC
 17 SIAM COMMERCIAL BANK PUBLIC CO.,
 18 STANDARD CHARTERED BANK (THAI) PCL
 19 SUMITOMO MITSUI BANKING CORP
 20 THAI MILITARY BANK PCL
 21 THANACHART BANK PUBLIC CO LTD
 22 THANACHART BANK PUBLIC COMPANY LIMITED
 23 UNITED OVERSEAS BANK

TONGA

1 ANZ BANKING GROUP

TURKEY

1 CITIBANK
 2 FINANSBANK A.S.
 3 TURKIYE GARANTI BANKASI A.S.

UKRAINE

1 OJSC UNICREDIT BANK
 2 PRIVATBANK (ALL BRANCH IN UKRAINE)
 3 UKRSIBBANK (ALL BRANCH IN UKRAINE)

UNITED ARAB EMIRATES (UAE)

1 STANDARD CHARTERED BANK
 2 CITIBANK
 3 EMIRATES BANK INTERNATIONAL PJSC
 4 EMIRATES NBD BANK PJSC
 5 HABIB BANK AG ZURICH
 6 HSBC BANK MIDDLE EAST LIMITED
 7 MASHREQBANK PSC
 8 NATIONAL BANK OF ABU DHABI

UNITED KINGDOM

1 ABN AMRO BANK N.V (TẬP TRUNG VỆ FRANKFURT)
 2 ANZ BANKING GROUP

THÔNG TIN KHÁC

Đồng hành cùng cộng đồng

Bảng khen và các giải thưởng tiêu biểu 2010

Mạng lưới các điểm giao dịch

Mạng lưới ngân hàng đại lý

Mạng lưới ngân hàng đại lý (tiếp theo)

3	BANK OF AMERICA, N.A (KHÔNG THÔNG BÁO LC)	36	M AND T BANK	18	HSBC BANK (VIETNAM) LTD.
4	BANK OF NOVA SCOTIA	37	MALAYAN BANKING BERHAD	19	HUA NAN COMMERCIAL BANK, LTD. HOCHIMINH CITY BRANCH
5	COMMERZBANK AG	38	MASHREQBANK PSC	20	ICBC HANOI BRANCH
6	DANSKE BANK	39	METRO BANK	21	INDUSTRIAL BANK OF KOREA, HOCHIMINH BRANCH
7	DEUTSCHE BANK AG	40	MIZUHO CORPORATE BANK LTD	22	JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR FOREIGN TRADE OF VIETNAM
8	ERSTE BANK DER OESTERREICHISCHEN SPARKESSEN AG	41	NEW YORK COMMERCIAL BANK	23	JPMORGAN CHASE BANK, N.A.
9	FORTIS BANK SA/NV	42	OCBC	24	LIENVIET JOINT STOCK COMMERCIAL BANK
10	HABIB BANK AG ZURICH	43	PNC BANK	25	MILITARY COMMERCIAL JOINT STOCK BANK
11	HSBC (FORMERLY MIDLAND BANK PLC)	44	PNC BANK, N.A.	26	NAM A COMMERCIAL JOINT STOCK BANK
12	HSBC (HONGKONG AND SHANGHAI BANKING CORP)	45	RABOBANK NEDERLAND	27	NATIXIS BRANCH IN HOCHIMINH CITY (FORMERLY NATEXISPOPULAIRES, HO CHI MINH CITY)
13	HSBC BANK USA, NATIONAL ASSOCIATION, LONDON BRANCH	46	SHINHAN BANK	28	ORIENT COMMERCIAL JOINT STOCK BANK
14	JPMORGAN CHASE BANK	47	STANDARD CHARTERED BANK	29	PETROLIMEX GROUP COMMERCIAL JOINT STOCK BANK
15	KBC BANK N.V	48	STANDARD CHARTERED BANK	30	SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE, THE
16	KOREA EXCHANGE BANK	49	STANDARD CHARTERED BANK	31	SAIGON COMMERCIAL BANK
17	MASHREQBANK PSC	50	SUMITOMO MITSUI BANKING CORP	32	SHINHANVINA BANK
18	NATEXIS BANQUES	51	SUNTRUST BANK	33	SOUTHEAST ASIA COMMERCIAL JOINT STOCK BANK
19	OCBC	52	THE BANK OF NEW YORK MELLON, NATIONAL ASSOCIATION	34	SOUTHERN COMMERCIAL JOINT STOCK BANK
20	ROYAL BANK OF SCOTLAND PLC	53	WELLS FARGO BANK	35	STANDARD CHARTERED BANK
21	SHINHAN BANK	54	WELLS FARGO BANK (FORMALLY KNOWN AS WACHOVIA)	36	STANDARD CHARTERED BANK (VIETNAM) LIMITED
22	STANDARD BANK PLC	55	WELLS FARGO BANK (FORMALLY KNOWN AS WACHOVIA)	37	TAIPEI FUBON COMMERCIAL BANK
23	STANDARD CHARTERED BANK	56	WELLS FARGO BANK (FORMALLY KNOWN AS WACHOVIA)	38	THE HONGKONG AND SHANGHAI BANKING CORPORATION LIMITED, HANOI BRANCH
24	WELLS FARGO BANK, N.A	57	WELLS FARGO BANK (FORMALLY KNOWN AS WACHOVIA)	39	TIENTSUNG COMMERCIAL JOINT STOCK BANK
25	WOORI BANK	58	WELLS FARGO BANK (FORMALLY KNOWN AS WACHOVIA)	40	VIETNAM ASIA COMMERCIAL JOINT STOCK BANK
UNITED STATES		59	WELLS FARGO NA	41	VIETNAM BANK FOR AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT
1	ABN AMRO BANK	60	WOORI AMERICA BANK, NEW YORK	42	VIETNAM EXPORT IMPORT COMMERCIAL J.S. BANK
2	ABN AMRO BANK	61	WOORI BANK	43	VIETNAM EXPORT IMPORT COMMERCIAL J.S. BANK
3	AMEGY BANK N.A	62	WOORI BANK	44	VIETNAM JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INDUSTRY AND TRADE (FORMERLY VIETNAM BANK FOR INDUSTRY AND TRADE)
4	ANZ BANKING GROUP	URUQUAY		45	VIETNAM MARITIME COMMERCIAL STOCK BANK
5	BANCO BRADESCO S.A.	1	CITIBANK N.A. URUGUAY	46	VIETNAM PROSPERITY JOINT STOCK COMMERCIAL BANK (FORMERLY VIETNAM JSC BK FOR PRIVATE ENTERPRISES)
6	BANK OF AMERICA, N.A	VANUATU		47	VIETNAM TECHNOLOGICAL AND COMMERCIAL J.S BANK
7	BANK OF AMERICA, N.A	1	ANZ BANK (VANUATU) LTD	48	WOORI BANK, HANOI
8	BANK OF NEW YORK (TÒAN HỆ THỐNG)	VIETNAM		YEMEN	
9	BANK OF NOVA SCOTIA	1	AN BINH COMMERCIAL JOINT STOCK BANK	1	INTERNATIONAL BANK OF YEMEN Y.S.C.
10	BANK OF THE WEST	2	ANZ BANKING GROUP		
11	BANK OF TOKYO-MITSUBISHI (CHICAGO BR)	3	ASIA COMMERCIAL BANK		
12	BANK OF TOKYO-MITSUBISHI LTD	4	BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM		
13	BNP PARIBAS U.S.A - NEW YORK BRANCH	5	BANK OF CHINA		
14	BROWN BROTHERS HARRIMAN AND CO.	6	BANK OF COMMUNICATIONS CO.,LTD HO CHI MINH CITY BRANCH		
15	CENTER BANK (FORMERLY CALIFORNIA CENTER BANK)	7	BANK OF TOKYO MITSUBISHI UFJ, LTD., THE		
16	CHANG HWA COMMERCIAL BANK, LTD., NEW YORK BRANCH	8	CHINA CONSTRUCTION BANK CORPORATION, HO CHI MINH BRANCH		
17	CHINA CONSTRUCTION BANK NEW YORK BRANCH	9	CITI BANK		
18	CITI BANK	10	COMMONWEALTH BANK OF AUSTRALIA, HO CHI MINH CITY		
19	CITY NATIONAL BANK	11	CREDIT AGRICOLE CIB		
20	COBANK	12	DBS BANK LTD., HO CHI MINH CITY BRANCH		
21	DBS BANK	13	DEUTSCHE BANK		
22	DEUTSCHE BANK A.G.	14	FIRST COMMERCIAL BANK		
23	DEUTSCHE BANK TRUST COMPANY	15	GLOBAL PETRO COMMERCIAL JOINT STOCK BANK		
24	EAST-WEST BANK	16	HANOI BUILDING COMMERCIAL JOINT STOCK BANK		
25	GBC INTERNATIONAL BANK	17	HONG LEONG BANK VIETNAM LIMITED		
26	HABIB AMERICAN BANK				
27	HSBC				
28	INTERNATIONAL FINANCE CORPORATION				
29	ISRAEL DISCOUNT BANK OF NEW YORK				
30	JPMORGAN CHASE BANK, N.A.				
31	KASIKORN BANK PCL				
32	KEB LA FINANCIAL CORP.				
33	KEB NY FINANCIAL CORP				
34	KEYBANK NATIONAL ASSOCIATION				
35	KOOKMIN BANK				